

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH "XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN
VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 - 2002"

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẤP NHÀ NƯỚC
"BƯỚC ĐẦU TĂNG CƯỜNG CUNG CẤP THÔNG TIN
KHCN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
XÃ HỘI VÙNG SÂU, VÙNG XA"

(TRIỂN KHAI TẠI NINH BÌNH NĂM 2002)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ : TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU

KHCN QUỐC GIA

CƠ QUAN PHỐI HỢP : SỞ KHCN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH BÌNH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN :

TS. TẠ BÁ HƯNG

THƯ KÝ DỰ ÁN :

THS. NGUYỄN TIẾN ĐỨC

HÀ NỘI - 2003

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**CHƯƠNG TRÌNH “XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ –XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ
MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998-2002”**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẤP NHÀ NƯỚC
"BƯỚC ĐẦU TĂNG CƯỜNG CUNG CẤP THÔNG TIN KHCN PHỤC
VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI VÙNG SÂU, VÙNG XA"**

(Triển khai tại Ninh Bình năm 2002)

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia

Cơ quan phối hợp: Sở KHCN và Môi trường tỉnh Ninh Bình

Những người thực hiện:

- 1. TS Tạ Bá Hưng (Chủ nhiệm Dự án)*
- 2. KS Nguyễn Lân Bằng*
- 3. TS Đặng Xuân Chế*
- 4. KS Nguyễn Văn Điển*
- 5. ThS Nguyễn Tiến Đức (Thư ký Dự án)*
- 6. KS Nguyễn Văn Hoàng*
- 7. CN Nguyễn Thị Ngọc*
- 8. KS Đinh Bá Oanh*
- 9. CN Nguyễn Ngọc Quỳnh*
- 10. CN Dương Quốc Thắng*
- 11. KS Trần Việt Tiến*
- 12. KS Hoàng Anh Tuấn*
- 13. ThS Trần Mạnh Tuấn*

HÀ NỘI – 2003

MỤC LỤC

	TRANG
I.MỞ ĐẦU.....	1
Căn cứ để triển khai Dự án.....	1
1.1.Mục tiêu của Dự án	2
1.2.Nội dung của Dự án.....	2
1.3.Tiếp cận xây dựng mô hình	3
1.4.Các giải pháp của mô hình.	5
II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN TẠI NINH BÌNH.....	6
2.1.Công tác tổ chức, phối hợp.....	6
2.2. Điều tra nhu cầu tin.....	7
2.3.Thực hiện triển khai cụ thể.....	10
2.3.1.Về công tác tổ chức và con người.....	10
2.3.2.Về thông tin.....	12
2.3.3.Về thiết bị và công nghệ.....	15
2.4. Những kết quả chủ yếu đạt được.....	19
3.4. Nguyên nhân thành công.....	21
3.5. Một vài điểm cần rút kinh nghiệm.....	21
III. NHỮNG HIỆU QUẢ KINH TẾ -XÃ HỘI	22
3.1. Về mặt phương pháp luận và ý nghĩa xã hội.....	22
3.2. Hiệu quả kinh tế.....	23
3.3. Hiệu quả về mặt khoa học.....	25
IV. KIẾN NGHỊ MÔ HÌNH “CUNG CẤP THÔNG TIN KHCN	
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT –XH VÙNG SÂU, VÙNG XA.....	26
4.1.Nguyên tác xây dựng.....	26
4.2.Tổ chức và nhân lực.....	27
4.3. Thiết bị, cơ sở vật chất và chuyển giao công nghệ.....	29
4.4. Về cung cấp thông tin.....	32
4.5. Phương thức phục vụ tại địa bàn.....	33
4.6. Các biện pháp tổng hợp khác.....	34

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	35
VI. PHẦN PHỤ LỤC.....	44
<i>Phụ lục 1. Danh sách các Ban, Nhóm công tác thực hiện Dự án.....</i>	<i>45</i>
<i>Phụ lục 2. Các mẫu Phiếu điều tra nhu cầu tin.....</i>	<i>47</i>
<i>Phụ lục 3. Các thiết bị, chương trình và nội dung đã chuyển giao qua đào tạo.....</i>	<i>58</i>
<i>Phụ lục 4. Tài liệu đào tạo.....</i>	<i>59</i>
<i>Phụ lục 5. Danh mục và chủ đề các CD/ROM trong Thư viện điện tử KH&CN Nông thôn (đã chuyển giao).....</i>	<i>60</i>
<i>Phụ lục 6. Danh mục các phim KHCN trên CD/ROM (đã chuyển giao).....</i>	<i>63</i>
<i>Phụ lục 7. Các Trang Web của 3 xã.....</i>	<i>65</i>
<i>Phụ lục 8. Các văn bản nghiệm thu Dự án.....</i>	<i>71</i>
<i>Phụ lục 9. Báo cáo tổng hợp tài chính.....</i>	<i>93</i>
<i>Phụ lục 10. Các bài báo giới thiệu kết quả Dự án.....</i>	<i>94</i>
<i>Phụ lục 11. Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện Dự án.....</i>	<i>100</i>

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN
"BƯỚC ĐẦU TĂNG CƯỜNG CUNG CẤP THÔNG TIN KHCN
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG SÂU, VÙNG XA"
(triển khai tại Ninh Bình năm 2002)

I. MỞ ĐẦU:

Căn cứ để triển khai Dự án:

Thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về xoá đói, giảm nghèo, về phát triển kinh tế nông thôn, miền núi, cụ thể là:

-Nghị quyết 22/TW của Trung ương Đảng và Nghị định 72/HĐBT (nay là Chính phủ) về một số chủ trương, chính sách và biện pháp phát triển kinh tế- xã hội miền núi;

-Nghị quyết 5 của BCH Trung ương Đảng (Khoá VII) về tiếp tục đổi mới và phát triển nông thôn;

-Nghị quyết Trung ương 2 BCH Trung ương Đảng (Khoá VIII) về định hướng phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ CNH, HĐH;

-Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp CNH và HĐH;

-Chỉ thị 63-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 28/2/2001 về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ CNH – HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Các văn bản, chương trình của Bộ KHCN và Môi trường gồm:

-Chương trình hành động 2000-2005 (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường);

-Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học- công nghệ phục vụ phát triển kinh tế -xã hội nông thôn và miền núi" giai đoạn 1998- 2002;

-Chiến lược tăng cường công tác thông tin KHCN phục vụ Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. -Trung tâm thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia-1998.

-Hội nghị chuyên đề "Thông tin KHCN phục vụ vùng sâu, vùng xa".-Hà Nội, tháng 12/2000.

Trên các cơ sở đó, năm 2001 Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia đã xây dựng đề cương chi tiết Dự án "Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa" trình Bộ KHCN và Môi trường và đã được Bộ trưởng phê duyệt, giao cho Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia chủ trì thực hiện từ cuối tháng 8/2001 (Quyết định số 1717/QĐ-BKHCNMT ngày 28/08/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN và MT) và tiếp đó Vụ Kế hoạch thừa uỷ quyền Bộ trưởng ký giao nội dung, nhiệm vụ cụ thể thông qua Hợp đồng thực hiện Dự án (Hợp đồng số 31/2001/HĐ-DANTMN, ngày 29/08/2001).

Như vậy, Dự án chính thức được bắt đầu triển khai từ tháng 9/2001.

1.1. Mục tiêu của Dự án:

Mục tiêu tổng quát: Tăng cường hoạt động đảm bảo thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH trên 3 địa bàn thuộc 3 huyện của tỉnh Ninh Bình nhằm góp phần nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của cư dân 3 địa bàn vùng sâu, vùng xa này.

Mục tiêu cụ thể:

-Xây dựng *Mô hình cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa* một cách thiết thực và hiệu quả. Mô hình này phải là mô hình khả thi có thể nhân rộng ở nhiều nơi trong cả nước;

-Nghiên cứu, xác lập các nguồn tin KHCN cần thiết có thể phục vụ vùng sâu, vùng xa;

-Xác lập các sản phẩm và dịch vụ thông tin KHCN phù hợp với nhu cầu vùng sâu, vùng xa.

1.2. Nội dung dự án:

Xuất phát từ nhiệm vụ trọng tâm là "xây dựng mô hình", Nhóm Dự án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Điều tra nhu cầu tin tại địa bàn (3 xã thuộc 3 huyện của Ninh Bình);
- Nghiên cứu và xác lập các nguồn tin tiềm tàng phục vụ vùng sâu, vùng xa;
- Xác lập các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp, đáp ứng nhu cầu thông tin KHCN của 3 xã (vùng sâu, vùng xa);
- Tạo lập sản phẩm và dịch vụ thông tin và phục vụ thử nghiệm;
- Chuyển giao công nghệ và đào tạo;
- Triển khai thử nghiệm và xây dựng mô hình;
- Hoàn chỉnh mô hình.

Xuất phát điểm để tổ chức triển khai thử nghiệm mô hình là các nội dung, nhiệm vụ đã được nêu trong Đề cương chi tiết của Bản thuyết minh Dự án (đã được duyệt).

1.3. Tiếp cận xây dựng mô hình

1.3.1. Nguyên tắc xây dựng mô hình:

-Kết hợp phương thức thông tin truyền thống và thông tin hiện đại. Đặc biệt tác động vào khâu áp dụng công nghệ thông tin và viễn thông, coi đó là mấu chốt - là khâu đột phá của sự thành công;

-Tận dụng một cách hợp lý, khả thi các nguồn tin, nhất là nguồn tin số hoá và đa phương tiện;

-Liên kết, trao đổi thông tin hai chiều thuận tiện, hiệu quả (với các cơ quan trong và ngoài tỉnh, thậm chí khu vực và quốc tế);

-Phục vụ thiết thực cho cư dân trên địa bàn;

-Khả thi ở nhiều vùng nông thôn (nhất là đối với vùng sâu, vùng xa), chẳng hạn như: chi phí vừa phải, cán bộ địa phương có khả năng thực hiện các nhiệm vụ của Dự án;

Thực hiện được các nguyên tắc này cũng chính là tạo nên những ưu điểm của mô hình.

1.3.2. Tiếp cận giải quyết vấn đề:

Bài toán đặt ra là:

Trong bối cảnh của vùng sâu, vùng xa, trong điều kiện kinh tế xã hội và với trình độ thông tin KHCN ở Việt Nam hiện tại làm thế nào để có thể thiết lập được mô hình phục vụ thông tin hiệu quả nhất và có tính khả thi cho cư dân ở những địa bàn này?

Hướng tiếp cận giải quyết được đặt ra là:

Kết hợp tất cả các phương thức, phương tiện thông tin KHCN (cả truyền thống lẫn hiện đại, trong đó đặc biệt chú trọng việc áp dụng CNTT và viễn thông), sử dụng tất cả các nguồn tin có thể với tới được, từ đó chế biến, bao gói và cung cấp thông tin cho cư dân vùng sâu, vùng xa một cách có hiệu quả (nhANH chóng, kịp thời và chính xác).

Muốn vậy, ta cần phải có phương thức cung cấp thông tin trực tiếp đến tận người dân (không qua các khâu trung gian). Ví dụ Từ Trung tâm Thông tin TL KHCN Quốc gia cung cấp thông tin KHCN trực tiếp xuống tận địa bàn xã (không qua các cơ quan thông tin tỉnh, huyện).

Để xây dựng được phương thức này, ta phải thông qua một tổ chức và tổ chức đó phải có:

-Tiềm lực thông tin KHCN đủ mạnh và những thông tin đó phải phù hợp với địa bàn phục vụ;

-Phương tiện kỹ thuật và con người .

Tóm lại, vấn đề cốt lõi của Mô hình là chuyển giao Công nghệ và việc chuyển giao này bao gồm 4 yếu tố đồng bộ:

T- Thiết bị

H- Con người, nhân lực

I- Thông tin

O - Tổ chức

-Về thiết bị: trang bị cho xã các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại đủ để thực hiện nhiệm vụ đề ra.

-Về con người: ở mỗi địa bàn (xã, HTX) phải lập một Nhóm Dự án gồm 5- 7 người . Đó là những người có trình độ nhất định, nhiệt tình với công việc, gắn bó với quê hương, làng bản.

Những người này sẽ được đào tạo để có khả năng nắm bắt công nghệ, triển khai phục vụ thông tin.

Về Thông tin: Tạo lập, xử lý, bao gói và cung cấp thông tin phù hợp, phục vụ thiết thực cho các nhu cầu tin của địa bàn (tập trung chủ yếu vào thông tin số hoá và thông tin hình ảnh -multimedia);

Về tổ chức: Xây dựng ở mỗi xã một Điểm Nút (Trung tâm) khai thác và cung cấp thông tin.

1.4. Các giải pháp của mô hình:

a.Giải pháp công nghệ:

-Công nghệ và phương tiện hiện đại: Chuyển giao công nghệ nhằm thiết lập và duy trì các kênh (hình thức) cung cấp tin trực tiếp tới tận địa bàn (vùng sâu vùng xa) một cách ổn định, nhanh, hiệu quả.

b. Giải pháp về xây dựng tiềm lực: Tạo lập các Trung tâm (các điểm) nguồn lực phục vụ vùng sâu, vùng xa, cụ thể là:

-Tạo lập Ngân hàng dữ liệu (Thư viện điện tử) phục vụ vùng sâu, vùng xa tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia;

-Tăng cường cơ sở "Tiềm lực thông tin " tại địa phương (Phòng Thông tin và SHCN -Sở KHCN MT Ninh Bình) nhằm nâng cao năng lực phục vụ thông tin cho nông thôn, miền núi của tỉnh nói chung và của 3 địa bàn Dự án, nói riêng;

-Cung cấp và tạo lập " Tiềm lực thông tin " tại địa bàn 3 xã, nơi tiến hành Dự án để phục vụ trực tiếp cho cư dân trên địa bàn;

c. Giải pháp tổ chức, liên kết:

- Phối hợp giữa Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia với Sở KHCN & MT Ninh Bình, UBND huyện, UBND xã và HTX;
- Phối hợp với các cơ quan Khuyến Nông, Khuyến Lâm, Khuyến Ngư;
- Phối hợp với các tổ chức quần chúng: Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh...;
- Phát động thành phong trào rộng rãi trong toàn dân trên địa bàn;
- Chính quyền xã phối hợp với Đảng uỷ xã chỉ đạo triển khai Dự án trên địa bàn.

d. Giải pháp về nhân lực (yếu tố con người): Xây dựng đội ngũ nòng cốt, trong đó chú trọng các khâu:

- Lựa chọn đội ngũ thực hiện dự án: là những người có trình độ, trẻ, nhiệt tình công tác, gắn bó với quê hương, thôn xóm, làng bản; Kết hợp sử dụng những cán bộ trẻ đang công tác tại UBND xã như đang đảm nhận công tác văn phòng, kế toán, quản lý thuế, đất đai...;
- Đặc biệt chú trọng công tác đào tạo và đào tạo thường xuyên (chuyển giao công nghệ bao giờ cũng đi kèm công tác đào tạo, và thông thường đào tạo phải đi trước một bước).

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN TẠI NINH BÌNH:

2.1. Công tác tổ chức, phối hợp:

2.1.1. Chọn địa bàn:

Sau khi khảo sát thực địa tháng 9/2001, Ban Dự án đã quyết định chính thức chọn 3 địa bàn có các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau để thực hiện Dự án, đó là:

- Địa bàn 1: HTX Hợp Tiến, Xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh;
- Địa bàn 2: Xã Ninh Phong, Huyện Hoa Lư;
- Địa bàn 3: Xã Đồng Phong, Huyện Nho Quan .

2.1.2. Phân công phối hợp (giữa Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN QG, Sở KHCN và MT Ninh Bình và các địa bàn):

a. Trung tâm TT TL KHCN Quốc gia:

- Cơ quan chủ trì và điều phối Dự án;
- Điều tra, nắm bắt nhu cầu tin tại các địa bàn một cách chính xác, kịp thời;
- Tạo lập Ngân hàng dữ liệu phục vụ Dự án (Thư viện điện tử; Kho tư liệu; Tài liệu nghe nhìn);
- Xây dựng các mẫu và qui trình tạo lập sản phẩm thông tin;
- Triển khai chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ.

b. Sở KHCN và MT Ninh Bình (Phòng Thông tin và Sở hữu công nghiệp):

- Xây dựng cơ sở "tiềm lực thông tin" phục vụ vùng sâu, vùng xa tại tỉnh: trước mắt cho 3 xã và lâu dài cho toàn tỉnh;
- Hỗ trợ kịp thời cho 3 xã trong việc triển khai Dự án về các mặt: nghiệp vụ, kỹ thuật, tổ chức;
- Trạm trung chuyển giữa Trung tâm thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia với các xã và ngược lại.

c. Tại địa bàn mỗi xã: Hình thành Điểm Nút (Trung tâm khai thác và cung cấp thông tin) với nòng cốt ban đầu là Nhóm Dự án. Nhóm này có nhiệm vụ:

- Tiếp thu, nắm bắt được công nghệ, đồng thời đào tạo, hướng dẫn mở rộng công nghệ cho những người khác;
- Tiếp nhận sản phẩm, quản trị và tăng cường tiềm lực thông tin KHCN tại địa bàn;
- Khai thác thiết bị, khai thác thông tin KHCN phục vụ trực tiếp cho người dân có nhu cầu;
- Thu thập, tư liệu hoá và chuyển thông tin lên Sở KHCN và MT Ninh Bình/ hoặc Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia.

2.2. Điều tra nhu cầu tin:

Nhóm Dự án đã tiến hành:

2.2.1. Xây dựng các mẫu phiếu điều tra thống kê nhu cầu tin gồm 3 loại: đối với toàn xã; các hộ làm ăn giỏi; các cá nhân (Xem Phụ lục 2).

2.2.2. Gửi các phiếu điều tra cho 3 xã, cho đối tượng các hộ làm ăn giỏi và cho các cá nhân. Để triển khai công việc này, Ban Dự án của Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia đã kết hợp chặt chẽ với Sở KHCN và MT Ninh Bình cũng như UBND của 3 xã.

2.2.3. Nhận phiếu điều tra và xử lý

Kết quả điều tra và nghiên cứu tình hình thực địa cho phép các nhận xét về nhu cầu tin của các địa phương triển khai dự án như sau:

A. Những điểm chung:

Về hình thức thông tin:

- Bảng ghi hình;
- Hướng dẫn/ trình diễn kỹ thuật/nói chuyện, hội nghị/hội thảo;
- Tài liệu tranh ảnh, minh hoạ;
- Tài liệu dưới dạng văn bản.

Về nội dung thông tin cần được cung cấp:

Xét từ góc độ những người quản lý và hoạch định chính sách phát triển địa phương, có thể thấy nhu cầu thông tin cụ thể được thể hiện như sau:

- Thông tin về các mô hình tổ chức sản xuất phù hợp (có khoảng 35% ý kiến cho rằng mô hình hiện nay là chưa phù hợp).
- Thông tin về thay đổi cơ cấu kinh tế của địa phương (~ 40% ý kiến cho rằng tiềm năng kinh tế của địa phương chưa thực sự được khai thác hợp lý).
- Thông tin về các biện pháp nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên đất và nước, nhất là các giải pháp thâm canh tăng vụ, tăng năng suất 2 vụ lúa và chú trọng về các loại cây màu vụ đông có giá trị và điều kiện thâm canh tốt.
- Lực lượng lao động nông nhàn còn nhiều và phổ biến. Cần các thông tin mở rộng sản xuất kinh doanh (ngành nghề thủ công thủ ren, mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hoá, dịch vụ, tăng vụ sản xuất nông nghiệp,...).
- Thông tin về bảo vệ thực vật kèm giống vật nuôi cây trồng phù hợp, làm cơ sở phát triển bền vững nông nghiệp và phát triển các dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Thông tin về kỹ thuật và quy hoạch hợp lý hệ thống thủy nông của xã.

- Các thông tin phục vụ phát triển giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nâng cao dân trí (mục tiêu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2005 chỉ còn 0,7% / năm), tình hình chính trị, thời sự quan trọng của đất nước và địa phương.

Từ góc độ của người dùng tin trực tiếp là người dân, có thể thấy họ quan tâm tới thông tin về các vấn đề sau:

- Thông tin về giống lúa có năng suất cao.
- Thông tin về các giống lợn siêu nạc.
- Thông tin về các giống gia cầm như vịt, gà,... quy mô hộ gia đình nhỏ, phân tán.
- Thông tin về các giống cá phát triển thủy sản quy mô hộ gia đình nhỏ, phân tán.
- Thông tin về tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất (với cây trồng vật nuôi đã quen biết: tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm được tạo ra, với loại mới: hướng dẫn chi tiết, cụ thể quy trình kỹ thuật ,...).
- Thông tin về quy trình và mô hình cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp trên quy mô nhỏ. Các lợi ích và phương thức phát triển canh tác trên các thửa ruộng rộng.
- Thông tin thị trường, giá cả (đối với các mặt hàng như thủ công mỹ nghệ, các loại hàng nông sản như lúa, thịt lợn, cá, ngan, vịt, ngô khoai sắn, thông tin về thị trường tiềm năng đối với các loại sản phẩm, dịch vụ chính hiện có của địa phương,...).
- Thông tin về các loại sản phẩm, hàng hoá mới (nhằm giúp mở rộng sản xuất kinh doanh, thay đổi cơ cấu kinh tế địa phương. Ví dụ: nghề thêu ren, trồng mới /nuôi mới/kinh doanh loại sản phẩm, dịch vụ mới,...).
- Thông tin, giới thiệu về các gương sản xuất , kinh doanh giỏi. (30% người được hỏi rất quan tâm đến thông tin này).

B. Những điểm đặc thù:

	Đồng Phong (huyện Nho Quan)	Ninh Phong (huyện Hoa Lư)	Khánh Nhạc (huyện Yên Khánh)
Chủ đề, nội dung thông tin cần được cung cấp cho mỗi địa phương	-Các biện pháp nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên đất và nước (122,3 ha đất dốc pha sỏi đá, 3,08 ha mặt nước). -Phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, ...; -Mở rộng sản xuất kinh doanh (ngành nghề thủ công thêu ren, mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hoá, dịch vụ, tăng vụ sản xuất nông nghiệp,...). -Mô hình phát triển hệ	-Kỹ thuật nuôi ong lấy mật. -Thông tin về các giống gia súc phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy mô sản xuất nhỏ tại hộ gia đình (bò, dê,...). -Thông tin về giống cây trồng mới đặc biệt cho vụ đông, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương (lạc, sắn, ngô,...) -Thông tin thị trường, giá cả (đối với các mặt hàng của địa phương,...).	-Thông tin về giống cây trồng, đặc biệt là vụ đông, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương (ngô bao tử, đậu tương đông, lạc, sắn, ngô,...). -Các loại sản phẩm, hàng hoá mới (giúp mở rộng sản xuất kinh doanh, thay đổi cơ cấu kinh tế địa phương. -Mô hình tổ hợp sản xuất-kinh doanh-dịch vụ của các địa phương ven các đô thị lớn và

	thống dịch vụ bền vững nhờ ưu thế gần khu rừng quốc gia Cúc Phương. -Thông tin thị trường, giá cả (đối với các mặt hàng của địa phương,...).		thuận lợi trong giao thông, vận tải. -Thông tin thị trường, giá cả (đối với các mặt hàng của địa phương,...).
--	--	--	---

Những thông tin này là cơ sở chủ yếu để:

- Tìm nguồn tin phù hợp và từ đó xây dựng tiềm lực thông tin phục vụ trực tiếp cho từng địa bàn;
- Tạo lập các sản phẩm, dịch vụ phục vụ có hiệu quả cho từng địa bàn;
- Xây dựng mô hình.

Tóm lại, việc điều tra nhu cầu tin được tiến hành bài bản, khẩn trương và thu được kết quả tốt. Đây là cơ sở rất cơ bản để tiến thành thu thập thông tin và tạo lập các sản phẩm thông tin phù hợp, phục vụ thiết thực cho cư dân nông thôn, miền núi Ninh Bình nói chung và cho từng địa bàn của Dự án nói riêng.

2.3. Thực hiện triển khai cụ thể:

Để thực hiện được mục tiêu đề ra, trong thời gian qua Dự án đã tập trung giải quyết cụ thể như sau:

2.3.1. Về công tác tổ chức và con người:

2.3.1.1. Tạo lập ở mỗi xã một **Điểm Nút** thông tin KHCN (Trung tâm khai thác và cung cấp tin). Đây chính là nơi tích hợp, khai thác và truy cập thông tin phục vụ trực tiếp cho địa bàn 3 xã. Tại mỗi Điểm Nút này đều được đầu tư:

a. *Về trang thiết bị* gồm 01 máy tính mạnh, 01 máy in; 01 bộ tivi và đầu đĩa hình VCD; 01 tủ tài liệu và các thiết bị kèm theo khác;

b. *Về địa điểm* (Phòng Dự án): nơi để trang thiết bị và làm việc của Nhóm công tác.

Tại 3 địa bàn đều chọn địa điểm là Trụ sở UBND xã (riêng đối với HTX Hợp Tiến, địa điểm được chọn là Trụ sở của HTX). Đây chính là nơi thuận tiện nhất để triển khai Dự án: Thuận tiện về mặt vị trí trung tâm địa bàn; Thuận tiện về

mặt quản lý, tận dụng được sự quan tâm của Đảng và Chính quyền địa phương; Là nơi tất cả các tầng lớp nhân dân thường xuyên lui tới, đi lại thuận tiện và như vậy ảnh hưởng của Dự án sâu rộng hơn.

Địa bàn 1: HTX Hợp Tiến, Xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh có Phòng làm việc 35 m² (riêng nơi đặt máy khoảng 12 m²);

Địa bàn 2: Xã Ninh Phong, huyện Hoa Lư, có Phòng riêng khoảng 16 m²;

Địa bàn 3: Xã Đồng Phong, huyện Nho Quan sử dụng ngay Hội trường rộng khoảng 50 m².

c. *Về con người*: tại mỗi xã đều thành lập Ban chỉ đạo và Nhóm Dự án (Nhóm công tác 4- 5) người, trong đó Trưởng Ban chỉ đạo ở cả 3 địa bàn đều là Chủ tịch UBND xã (xem Danh sách - Phụ lục 1).

2.3.1.2. Hình thành Nhóm hỗ trợ Dự án mà nòng cốt là Phòng Thông tin và SHCN - Sở KHCN MT Ninh Bình. Nhóm này do đồng chí Nguyễn Ngọc Quỳnh, Phó giám đốc Sở KHCN và Môi trường Ninh Bình trực tiếp điều hành. (xem Danh sách -Phụ lục 1).

Nhóm này có những nhiệm vụ chính:

- Thường xuyên chỉ đạo sâu sát 3 địa bàn của Dự án;

- Tác nghiệp kịp thời: giải quyết những vấn đề nảy sinh, trợ giúp kỹ thuật, hướng dẫn bổ sung, chẳng hạn như tổ chức kho tư liệu, khắc phục tình trạng trực chương trình máy tính...);

- Cầu nối giữa các cơ quan, các ban ngành của tỉnh, huyện với từng địa bàn (trong việc thúc đẩy triển khai Dự án);

- Cung cấp bổ sung các sản phẩm thông tin cho 3 địa bàn của Dự án (ngoài những sản phẩm từ Trung tâm thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia);

- Xây dựng tại Phòng thông tin và SHCN - Sở KHCN và MT Ninh Bình một cơ sở "tiềm lực thông tin" phục vụ vùng sâu, vùng xa (cho mục tiêu trước mắt và lâu dài).

2.3.1.3. Tại Trung tâm thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia thành lập Ban dự án, Trưởng ban là TS Tạ Bá Hưng- GD Trung tâm (Xem Danh sách – Phụ lục 1). Nhóm này chủ trì tiến hành dự án với các nhiệm vụ như đã nêu ở phần trên.

2.3.2. Về thông tin:

Điều quan trọng là ta phải xác định loại hình sản phẩm phù hợp và sau đó tạo lập, bao gói và cung cấp các sản phẩm thông tin đó trực tiếp cho từng địa bàn.

2.3.2.1. Về loại hình sản phẩm chủ yếu:

Ban Dự án đã quyết định chọn và tổ chức tạo lập các loại hình sau:

- Thông tin toàn văn: CSDL toàn văn trên CD/ROM (về cây, con, giống, mô hình làm ăn giỏi..);

- Thông tin đa phương tiện (âm thanh hình ảnh), cụ thể là CSDL phim Khoa học (các CD/ROM chứa các phim khoa học hướng dẫn áp dụng tiến bộ KHCN);

- Các bản tin nhanh, tin điện tử;

- Các tin đài phát thanh, đài truyền hình, tin báo chí;

- Các tờ rơi, Tài liệu phổ biến tiến bộ KHCN.

2.3.2.2. Về nội dung:

Xuất phát từ nhu cầu tin của từng địa bàn về từng vấn đề cụ thể, Ban Dự án đã tiến hành lựa chọn, thu thập các nguồn tin phù hợp để từ đó xử lý và bao gói thành các sản phẩm thông tin KHCN phục vụ trực tiếp cho từng địa bàn.

2.3.2.3. Tạo sản phẩm:

Nhiệm vụ này được triển khai chủ yếu tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia và một phần tại Sở KHCN và Môi trường Ninh Bình.

Các sản phẩm thông tin được tạo lập và phục vụ cho các đối tượng vùng sâu, vùng xa chia thành 2 loại:

1. Loại phục vụ ngay (trực tiếp) bao gồm: các bản tin trên giấy, các bản tin điện tử (chủ yếu trên mạng VISTA); Tin đài phát thanh, truyền hình; Tờ tin, bướm

tin, Tài liệu phổ biến kỹ thuật...và điển hình nhất là các Bản tin điện tử hàng tuần "Nông thôn đổi mới" và "Kinh tế -Khoa học- Công nghệ-Môi trường". Các bản tin này đưa trên Mạng VISTA và đồng thời được in ra và gửi ngay cho 3 địa bàn của Dự án.

2. Loại tiềm tàng gồm: CSDL toàn văn (về cây, con, giống, mô hình làm ăn kinh tế...); CSDL chuyên gia và CSDL phim KH - thông tin đa phương tiện (những loại này đều được bao gói trên CD/ROM, trên Mạng và một phần trong máy Local). Đó cũng là nền tảng để hình thành Thư viện điện tử phục vụ nông thôn, miền núi.

Những sản phẩm thông tin này có những ưu điểm nổi bật là:

- Phục vụ thiết thực (nhANH, thuận tiện);
- Phục vụ được nhiều người, nhiều lần (có thể nhân rộng, càng nhiều người khai thác hiệu quả càng cao);
- Có thể hiệu chỉnh, bổ sung, cập nhật kịp thời.

2.3.2.4.Kết quả cụ thể tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia:

-Kho tư liệu. Hàng nghìn tài liệu, bao gồm: sách, tài liệu chuyên đề, báo cáo hội nghị, hội thảo về cây con, mô hình làm ăn kinh tế, áp dụng tiến bộ KHCN; các báo cáo KQNC, kết quả các đề án trong "Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế -xã hội nông thôn miền núi", các kỷ yếu hàng năm và 5 năm KHCN của các địa phương...

-Ngân hàng dữ liệu trong máy và trên 28 đĩa CD/ROM (từ đây xây dựng thành Thư viện điện tử để chuyển giao cho các Điểm Nút của Dự án). Cốt lõi của Ngân hàng này là CSDL toàn văn chạy trên Visual Basic và chứa 10.032 tài liệu (công nghệ nông thôn), tương đương 1000.000 trang tài liệu.

-Kho đĩa hình về phim KH gồm 25 đĩa CD/ROM, 51 phim; Để làm được việc này, Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN QG đã đầu tư mua thiết bị hiện đại, lựa chọn các phim trên băng hình sau đó dùng công nghệ mới để chuyển lên đĩa

hình. Đồng thời tạo lập CSDL phim KH để quản trị và khai thác các phim KH (hiện đã có và kể cả được cập nhật sau này).

-CDSL chuyên gia gồm 595 chuyên gia đầu ngành.

(Xem Phụ lục 5, Phụ lục 6).

2.3.2.5. Phương thức tổ chức và chuyển giao sản phẩm:

a. Nguyên tắc:

Đối với loại 1: Gửi thường kỳ (ngay sau khi có bản tin).

Đối với loại 2: Tất cả các sản phẩm, về cơ bản, được tạo lập tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia đều được chia sẻ và chuyển giao trên CD/ROM như sau: Chuyển giao theo từng đợt, ngay sau khi có sản phẩm với cơ cấu:

- Một bộ CD/ROM gốc lưu tại Trung tâm (ngoài sản phẩm trong máy tính);
- Một bộ CD/ROM đầy đủ chuyển cho Sở KHCN và MT Ninh Bình;
- Một bộ CD/ROM chuyển cho xã có nhu cầu.

Tuy vậy, có nhiều vấn đề, nội dung xét thấy có thể phục vụ cho cả 2 xã còn lại, Ban Dự án vẫn sao và chuyển giao cho cả 2 xã đó. Do đó, hầu hết các sản phẩm CD/ROM đều được bao gói thành 5 bộ.

b. Chuyển giao sản phẩm:

Đã chuyển giao cho mỗi địa bàn:

- Các thông tin thường xuyên: là các bản tin điện tử, các ấn phẩm thông tin (gửi ngay sau khi có bản tin, trong suốt thời gian gần 01 năm thực hiện Dự án);

- Thư viện điện tử:

+28 đĩa CD/ROM, trong đó: 2 đĩa tra cứu (CSDL- Thư viện ĐT) và 26 đĩa dữ liệu chứa 10032 tài liệu toàn văn tương đương 1.000.000 tr. (Xem Danh mục- Phụ lục 5);

+25 đĩa CD/ROM, trong đó 2 đĩa tra cứu (CSDL Phim KHCN) và 23 đĩa thông tin hình ảnh chứa 51 phim KHCN. (Xem Danh mục- Phụ lục 6);

-CSDL chuyên gia: 01 đĩa CD-ROM với 595 chuyên gia;

-Trang Web của xã: 01 đĩa CD-ROM.

Như vậy, tổng số đã chuyển giao cho mỗi địa bàn là 55 đĩa CD-ROM.

Hiện tại ở cả 3 Điểm Nút của 3 xã, các máy tính đều được chạy trên Windows XP và sử dụng bảng mã chuẩn Unicode Việt Nam. Toàn bộ các CSDL được chuyển giao cũng đều sử dụng công nghệ mới nhất là VBnet và mã Unicode Việt Nam.

2.3.3.Về thiết bị và công nghệ:

Thực hiện chuyển giao thiết bị và công nghệ:

Chuyển giao công nghệ là khâu then chốt trong quá trình triển khai Dự án. Bởi vì, nếu không nắm được công nghệ thì không thể nào khai thác được các sản phẩm nêu trên một cách hiệu quả cũng như không thể hướng dẫn mở rộng và thúc đẩy Dự án phát triển.

Do vậy, theo mô hình và các nhiệm vụ đã nêu, Nhóm dự án đã đặc biệt chú trọng khâu chuyển giao công nghệ. Trong đó chủ yếu là chuyển giao thiết bị và đào tạo phương thức tổ chức, khai thác thông tin.

2.3.3.1.Mua và chuyển giao thiết bị bao gồm:

- 01Máy tính PC mạnh (có modem trong);
- 01 Máy in laser;
- 01 tủ đựng tài liệu, các giá đựng CD-ROM chuyên dụng;
- 01 Bộ Tivi (màn hình) và Đầu đọc đĩa hình (VCD);
- 01 Bộ bàn ghế máy tính chuyên dụng, ổ cắm đi kèm.

Ngoài ra, xã/HTX phải thiết lập 01 điện thoại đường dài phục vụ Dự án (trong cả 3 địa bàn đều áp dụng hình thức dùng chung điện thoại của Chủ nhiệm HTX hoặc của Văn phòng UBND xã).

2.3.3.2.Chuyển giao Công nghệ:

A. Chuyển giao tất cả các phần mềm cần thiết để có thể quản trị và khai thác các sản phẩm thông tin mà Dự án chuyển cho Điểm Nút tại địa bàn;

B. Nội dung cần chuyển giao bao gồm:

1..Kỹ năng khai thác thông tin trực tuyến (On-line):

- Truy nhập INTERNET nói chung và các Websites Việt Nam nói riêng;
- Các dịch vụ INTERNET (WWW, FTP -chuyển file, Email -thư tín);
- Khai thác thuận thực VISTA (Ngân hàng dữ liệu, các bản tin điện tử, Tạp chí điện tử, Email...).

2. Khai thác trên CD/ROM (off-line):

- Khai thác Thư viện điện tử (khai thác các CD/ROM trong đó chứa các tài liệu toàn văn về các công nghệ, cây, con, mô hình làm ăn kinh tế...);
- Khai thác các đĩa CD/ROM về phim Khoa học. Cụ thể là quản trị và khai thác CSDL phim KHCN (chọn phim, chạy chương trình các đĩa hình, cập nhật phim mới...).

3. Công nghệ Web: truy cập, cập nhật thông tin, quản trị Trang Web của xã.

4. Tổ chức Kho tư liệu, thu thập và tư liệu hoá nguồn tin, phổ biến tiến bộ KHCN tại địa bàn.

5. Ngoài ra, để thực hiện Dự án, cán bộ Dự án tại địa bàn cần phải được đào tạo kiến thức về tin học cơ sở:

- Hệ điều hành Windows, Word (soạn thảo văn bản), EXel (tính toán biểu bảng); NC, Diệt virus....;

-Các kiến thức cơ bản khác về phần cứng nhằm giúp học viên có thể làm chủ trong khai thác thông tin cũng như tự mình có thể khắc phục được những lỗi (trục trặc) thường ngày.

Quá trình chuyển giao thiết bị và công nghệ được chia thành 2 bước:

-Bước 1. Để thiết bị tin học tại Sở KHCN & MT Ninh Bình phục vụ cho công tác đào tạo tập trung và để các xã có thời gian chuẩn bị, nâng cấp phòng (địa điểm) nơi để thiết bị .

-Bước 2. Đưa thiết bị về địa bàn các xã để tổ chức khai thác thông tin cụ thể phục vụ trực tiếp cho cư dân ở đây.

C. Đào tạo (chuyển giao công nghệ thông qua công tác đào tạo, hướng dẫn và tư vấn)

Đây là một Dự án mà sự thành công phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người, bởi vậy Dự án đã đặc biệt chú trọng khâu nhân lực và đào tạo. Trong đào tạo, Dự án đặc biệt chú trọng 2 khâu:

-Chuẩn bị tài liệu đào tạo (theo nguyên tắc đơn giản, tuần tự, dễ hiểu, dễ nhớ);

-Phương pháp dạy là hướng dẫn thực hành “cầm tay chỉ việc”, thực hiện từng bước, làm nhiều bài tập, làm nhiều lần).

Chương trình đào tạo: Giới thiệu phần cứng, Hệ điều hành Windows, kỹ thuật đánh máy tính, chương trình Word, chương trình Exel, các chương trình diệt virus. Khai thác và sử dụng các dịch vụ của INTERNET như Email, Chat, FTP, Web, khai thác Thư viện điện tử và các CSDL trên CD/ROM...

Công tác đào tạo đã được tiến hành hợp lý trong suốt quá trình triển khai Dự án:

+Bước 1: Đào tạo tập trung (bao gồm tin học cơ bản và kỹ năng khai thác sản phẩm của dự án).

+Bước 2. Đào tạo tại từng địa bàn: đào tạo nâng cao, chuyên sâu, huấn luyện khai thác thuần thục từng loại sản phẩm, dịch vụ thông tin KHCN.

-Bước 1. Đào tạo tập trung: Khoá "Tin học cơ sở"(được tiến hành tại Sở KHCN và Môi trường Ninh Bình ngay sau khi có thiết bị tin học).

Chương trình này được thiết kế phù hợp cho người bắt đầu học máy tính và đảm bảo các nội dung đã nêu trên: từ giới thiệu phần cứng, chương trình đánh

máy, biểu bảng, các thao tác in ấn, các lệnh cơ bản của Hệ điều hành Windows đến việc khai thác INTERNET, khai thác Thư viện điện tử ...

Về mặt tổ chức: Số lượng học viên hạn chế -10 người; 3 học viên/ một máy và do 2 giảng viên đồng thời hướng dẫn.

Có thuận lợi là tất cả 10 học viên đều đã tốt nghiệp Phổ thông trung học, còn trẻ, rất hăng say, nhiệt tình. Đa số học viên là những người tham gia công tác của xã như công tác văn phòng, kế toán...Tuy nhiên, có khó khăn là hầu hết anh/chị em không biết hoặc biết rất ít tiếng Anh và vì vậy mất nhiều thời gian hơn.

Cuối Khoá, từng học viên được kiểm tra, đánh giá. Kết quả là các học viên đều nắm tốt các nội dung của Chương trình đề ra và đều được cấp Chứng chỉ.

Bước 2. Đào tạo nâng cao tại địa bàn.

Ngay sau khi Khoá "Tin học cơ sở" kết thúc, các thiết bị này được đưa về từng địa bàn nhằm:

- Khai thác thông tin (khai thác Thư viện điện tử và INTERNET) phục vụ các đối tượng có nhu cầu tin tại địa bàn;

- Nhóm Dự án đã tổ chức đào tạo 2 khoá nâng cao tại từng địa bàn, giúp các cán bộ ở đây đi sâu và thuần thục hơn các kỹ năng làm chủ máy tính và nhất là khai thác thông tin KHCN (cả on-line lẫn off-line).

- Đào tạo mở rộng tại địa bàn: Các cán bộ của Nhóm Dự án đã được đào tạo tích cực phát huy khả năng, hướng dẫn mở rộng cho nhiều người khác trên địa bàn nắm vững kiến thức, kỹ năng khai thác thông tin cũng như tin học cơ sở (ở Đồng Phong 30% các cán bộ lãnh đạo Đảng và Chính quyền Xã nắm thuần thục các kiến thức gần như các cán bộ của Nhóm Dự án...).

2.3.3.3. Khai thác và nhân rộng sản phẩm thông tin (đặc biệt là Thư viện điện tử CNNT và các phim khoa học) phục vụ thiết thực cho yêu cầu của cư dân tại địa bàn:

-Phục vụ yêu cầu của tập thể (lãnh đạo Đảng và chính quyền xã, các ban/ngành của xã); Phục vụ các hội nghị, các lớp tập huấn trên địa bàn;

-Phục vụ cá nhân (sản xuất, kinh doanh, học sinh) đáp ứng các yêu cầu tin về những vấn đề rất cụ thể như giống cây, con, mô hình làm ăn giỏi, qui trình sản xuất..., phục vụ tra cứu tin, tra cứu kết quả thi đại học, trao đổi thư điện tử, tìm kiếm đối tác...

2.4. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU ĐẠT ĐƯỢC:

1. Đã xây dựng 3 Điểm Nút tại 3 xã. Mỗi Điểm Nút bao gồm:

-Cơ sở thiết bị tin học và tuyên truyền tiến bộ KHCN gồm: 01 Bộ PC cấu hình mạnh, 01 Máy in, 01 Bộ Tivi và đầu đọc đĩa hình VCD, 01 Tủ tài liệu và các thiết bị phụ trợ khác;

-Điểm truy cập INTERNET: khai thác các dịch vụ WWW, FTP, Email, tra cứu thông tin trực tuyến, khai thác mạng VISTA và các mạng khác trong nước cũng như trên thế giới;

-Thư viện điện tử gồm 3 CSDL: Công nghệ nông thôn, Phim KHCN và Chuyên gia với Kho CD/ROM gồm 55 đĩa (chứa 10032 tài liệu toàn văn tương đương 1.000.000 trang tài liệu, 51 phim khoa học và thông tin về 595 chuyên gia tư vấn);

-Website của xã - công cụ rất tiện lợi:

+Dùng để giới thiệu khá đầy đủ về điều kiện kinh tế xã hội của Xã; Giới thiệu, chào bán sản phẩm của xã trên Mạng INTERNET;

+ Từ đây có thể với tới các nguồn tin khác trên mạng quốc gia và quốc tế, có thể trao đổi thư điện tử với các đối tác;

+Có thể bổ sung, cập nhật dữ liệu và thông tin dễ dàng.

Trang Web này được cài đặt trong các máy PC tại các xã; đồng thời có trên Mạng VISTA và trên CD/ROM.

2. Đào tạo được một đội ngũ cán bộ địa phương có khả năng:

- Khai thác và phục vụ thông tin bằng các phương tiện truyền thống cũng như hiện đại;
- Đào tạo, hướng dẫn mở rộng các kỹ năng tin học cơ sở và kỹ năng khai thác thông tin cho những người khác;
- Thu thập và tư liệu hoá nguồn tin tại địa bàn;
- Soạn thảo văn bản, quản trị dữ liệu, tính toán, biểu bảng, giúp làm công tác thuế, lưu trữ dữ liệu của Đảng và chính quyền xã/HTX...;
- Quản trị trang Web của xã.

3. Về công nghệ: đã đưa CNTT và viễn thông về tận địa bàn xã, HTX và đã phát huy có hiệu quả các thiết bị tin học được đầu tư; đã triển khai và đúc rút được kinh nghiệm làm cơ sở dữ liệu toàn văn (Thư viện điện tử); Công nghệ đưa phim KHKT từ băng hình lên đĩa hình (VHS) tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia;

4. Xây dựng một cơ sở "Tiệm lục thông tin" phục vụ nông thôn, miền núi tại Sở KHCN và Môi trường Ninh Bình (Phòng Thông tin và SHCN);

5. Tạo lập "Ngân hàng dữ liệu" phục vụ nông thôn tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia (Thư viện điện tử với CSDL toàn văn, CSDL chuyên gia tư vấn, CSDL phim KH và các phim trên đĩa CD-ROM...);

6. Xây dựng được Mô hình và phương thức cung cấp thông tin phù hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa. Mô hình tiên tiến này đã được kiểm nghiệm và có thể nhân rộng.

7. Tổ chức khai thác và phục vụ thông tin có hiệu quả thiết thực, đáp ứng hàng loạt yêu cầu tin của 3 địa bàn và đã mang lại hiệu quả xã hội và kinh tế rõ rệt. Trong thời gian ngắn Dự án đã góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi hợp lý, đa dạng hoá trong nông nghiệp phá thế độc canh; Góp phần kích thích phát

triển nghề thủ công (nghề mộc, nghề mây tre, cói...); quảng cáo, giới thiệu sản phẩm: tiếp cận thị trường bằng công nghệ hiện đại - công nghệ Web.

8. Những kết quả khác của Dự án:

- Phục vụ có hiệu quả cho địa phương trong tin học văn phòng: soạn thảo văn bản, quản lý thuế, tạo và lưu trữ các tư liệu của chính quyền, của Đảng bộ, các ban/ngành xã...;

- Tra cứu kết quả thi đại học cho các thí sinh- con em của dân trong 3 xã cũng như những xã lân cận một cách nhanh chóng, chính xác.

2.5. NGUYÊN NHÂN THÀNH CÔNG:

Có nhiều nguyên nhân, song theo chúng tôi, những nguyên nhân chủ yếu là:

Thứ nhất: Chọn được địa bàn khả thi - là nơi người dân có nhu cầu thông tin KHCN thực sự, có nguyện vọng bức sức áp dụng cái mới, có truyền thống đấu tranh và sản xuất.

Thứ hai: Chọn được hướng xây dựng được mô hình thiết thực, tiên tiến, được địa phương hoan nghênh, ủng hộ và tạo các điều kiện thuận lợi để triển khai.

Thứ ba: Chọn được các giải pháp hợp lý để thực hiện Dự án.

Thứ tư: Có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan các ngành, các cấp (Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia, Sở KHCN và MT Ninh Bình, UBND các xã) và đặc biệt là có sự ủng hộ, giúp đỡ của chính quyền tỉnh Ninh Bình cũng như chính quyền 3 huyện Yên Khánh, Hoa Lư và Nho Quan.

2.6. MỘT VÀI ĐIỂM CẦN RÚT KINH NGHIỆM:

- Lần đầu tiến hành dự án trong lĩnh vực thông tin KHCN phục vụ vùng sâu, vùng xa nên Ban Dự án chưa có nhiều kinh nghiệm. Thời gian tiến hành Dự án ngắn, do đó việc triển khai khá gấp cũng như chưa đủ thời gian để đánh giá hết hiệu quả và tác động của Dự án;

-Kinh phí hạn chế, việc dự trù đầu tư trang thiết bị quá khiêm tốn, chưa lường hết nên sau phải xin điều chỉnh bổ sung (ví dụ: ổ áp, Tivi, đầu VCD, bàn ghế,...);

-Tất cả lực lượng triển khai Dự án đều là kiêm nhiệm, bận nhiều công việc nên đôi khi bất cập trong tiến độ triển khai Dự án;

-Chưa phối hợp đầy đủ với các tổ chức Khuyến nông, Khuyến lâm, Khuyến ngư (do hạn hẹp về mặt thời gian và con người) do đó hiệu quả còn có phần bị hạn chế.

III. NHỮNG HIỆU QUẢ KINH TẾ -XÃ HỘI:

Thời gian triển khai Dự án còn ngắn, vì vậy chưa thể đánh giá hiệu quả của Dự án một cách đầy đủ. Tuy nhiên, những kết quả rất rõ nét đã được thể hiện ngay trong suốt quá trình triển khai Dự án và được tất cả mọi người cùng thừa nhận, đó là:

3.1.VỀ MẶT PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ Ý NGHĨA XÃ HỘI

3.1.1.Tạo ra mô hình ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin và truyền thông trên địa bàn vùng sâu, vùng xa. Chứng minh có thể đưa nhanh các công nghệ này về vùng sâu, vùng xa phục vụ cho việc cung cấp thông tin cũng như các hoạt động khác, giúp cho nhiều người dân ở đây có khả năng:

-Khai thác tìm tin ngoại tuyến (Off –line) trên CD/ROM và trực tuyến (on-line) trên mạng VISTA/INTERNET; Sử dụng đầy đủ các dịch vụ của INTERNET như Email, Chat, FTP, Web; Sử dụng các loại nghe nhìn đã được số hoá; Ngoài ra, mỗi xã còn có trang Web riêng để giới thiệu và chủ động trao đổi thông tin của mình với cộng đồng;

-Bước đầu thực hiện tin học hoá hoạt động quản lý hành chính tại xã trong công tác quản lý thuế, tài chính kế toán, văn phòng (soạn thảo, in ấn lưu giữ văn bản....).

3.1.2.Mở ra một hướng mới mang tính đột phá về phương thức phục vụ thông tin trực tiếp cho cư dân vùng sâu, vùng xa, cụ thể là:

-Cung cấp đầy đủ và kịp thời những thông tin cần thiết phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn;

-Khắc phục khoảng cách thông tin và tri thức giữa vùng sâu, vùng xa với xã hội bên ngoài.

Đồng thời cũng khẳng định: Bằng phương thức tăng cường thông tin KHCN có thể giúp các vùng nông thôn (vùng sâu, vùng xa) phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cư dân ở đây một cách nhanh chóng;

-Tại những nơi vùng sâu, vùng xa vẫn hoàn toàn có thể tiếp cận dễ dàng với xã hội bên ngoài cả về văn hoá, tri thức và công nghệ tiên tiến.

3.1.3. Về mặt dân trí, giáo dục: Đưa tri thức khoa học đến với cư dân vùng sâu, vùng xa đã tạo một môi trường và công cụ hữu hiệu cho giáo dục công dân. Qua đó, có thể khích lệ, tạo niềm tin và cả niềm vui cho cư dân vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là đối với lớp trẻ (rằng hiện tại, nếu có phương thức tiếp cận tri thức và KHCN kịp thời, phù hợp họ hoàn toàn có thể làm giàu tại quê hương vùng sâu, vùng xa).

3.2.HIỆU QUẢ KINH TẾ:

3.2.1.Phục vụ trực tiếp: Tìm và cung cấp tại chỗ các thông tin một cách nhanh chóng, thiết thực mà không phải đi xa, không phải liên hệ, yêu cầu qua các kênh, các đối tượng trung gian. Hơn nữa việc tìm và cung cấp thông tin thường rất sát với yêu cầu thực tế (vì không ai hiểu nhu cầu tin bằng chính những người sống tại địa bàn).

Đây chính là cầu nối, góp phần thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất của cư dân trên địa bàn, làm tăng năng suất vật nuôi, cây trồng.

Ví dụ: Tại xã Đồng Phong, dưới sự lãnh đạo và quyết tâm của Đảng uỷ, của UBND xã, ngay từ thời điểm đầu khi tra tìm được thông tin hữu ích đã quyết định cấy giống mới Giống hai dòng bồi tạp Sơn Thanh (Trung Quốc) trên diện rộng (600 mẫu trong số 900 mẫu của toàn xã). Giống lúa này đã cho năng suất cao và Đồng Phong đã có một vụ mùa bội thu năm 2002, cụ thể là:

Mỗi ha tăng 1,3 tấn/vụ. Như vậy tổng số tăng 280,8 tấn. Nếu tính cả số tiền hơn 100 triệu đồng do tiết kiệm vật tư, công xá bảo vệ thực vật, chăm sóc, thuốc trừ sâu,... thì tổng lợi lên tới hơn 500 triệu đồng.

Đồng Phong cũng đã tìm được giống lạc MD7 phù hợp với đất xám bạc màu và đã đưa vào trồng trong thời gian gởi vụ vừa qua, kết quả là năng suất cao hơn các giống lạc cũ của Đồng Phong tới 27%...

-Xã Khánh Nhạc. Yên Khánh cũng đã chuyển trồng nấm rơm theo qui trình và công nghệ mới. Xã Ninh Phong, Hoa Lư: Triển khai nuôi cá chim trắng trên diện rộng... và bước đầu đều thu được kết quả rất khả quan.

3.2.2. Triển khai trang Web của xã và khai thác thư điện tử: dùng để giao dịch, trao đổi thông tin, giới thiệu, chào bán sản phẩm...Bước đầu đã có những kết quả rất khả quan: Nhờ chào hàng trên mạng, anh Tuấn (đội 5 xã Đồng Phong) cho biết nhiều công ty xuất nhập khẩu và doanh nghiệp tư nhân từ TP Hồ Chí Minh, Lạng Sơn ...về đặt hàng với số lượng từ 20-30 tấn lạc/lần; Ông Vũ Văn Tuy (Phú Lộc, Ninh Phong) có thêm nhiều khách hàng mua đồ gỗ từ khắp các tỉnh miền Bắc, miền Trung. Còn ở Khánh Nhạc, HTX Hợp Tiến đang ăn nên làm ra với sản phẩm thêu ren, làm hàng cỏi xuất khẩu. Trong tương lai chắc chắn sẽ còn mang lại hiệu quả lớn hơn vì đây chính là "cửa sổ" của xã để tiếp cận với thế giới bên ngoài;

3.2.3. Nhờ có tiềm lực thông tin, tiềm lực kỹ thuật, có đội ngũ cán bộ nắm được kỹ năng tin học và khai thác thông tin nên ở mỗi xã đã tiết kiệm được khá nhiều công sức, thời gian trong việc tìm tin, khai thác thông tin, soạn thảo văn bản, quản lý thuốc, lưu trữ các dữ liệu.

-Hàng chục hội nghị đầu bờ, hội nghị phổ biến kinh nghiệm sản xuất tiên tiến được tổ chức thành công với sự trợ giúp của các phim KHCN do Dự án cung cấp (theo phương thức mắt thấy –tai nghe, người thực – việc thực);

-Hàng năm, mỗi xã/HTX tiết kiệm được vài triệu đồng trong việc thuê đánh máy, chế bản, ví dụ: Ninh Phong tiết kiệm được khoảng 500.000đ/tháng, Đồng Phong: ước tính 2-3 triệu đồng/năm ...

Ngoài ra, Dự án còn giúp tra cứu qua INTERNET kết quả thi đại học năm 2002 cho 50 con em trong 3 xã một cách nhanh chóng, tiết kiệm được thời gian và chi phí đi lại cho người dân.

3.3. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KHOA HỌC: là kết quả lớn nhất của Dự án, đó là việc đã xây dựng được "Mô hình" cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa phù hợp, khả thi, rút ngắn thời gian áp dụng CNTT từ 5-10 năm cho các địa bàn xã.

Mô hình này đã được nhiều địa phương học tập triển khai ngay trong năm 2002 (khi dự án này chưa kết thúc) với kinh phí của địa phương. Ví dụ như: Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thái Nguyên, Bắc Giang....

Đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Ninh Bình cũng đã đánh giá đây là một mô hình phù hợp và rất hiệu quả, đồng thời đã có kế hoạch triển khai rộng trong toàn tỉnh. Ngay trong năm 2003, Sở KH&CN và Môi trường Ninh Bình sẽ triển khai mô hình này ở 3 xã thuộc 3 huyện còn lại của tỉnh.

Cả 3 xã Khánh Nhạc, Ninh Phong và Đồng Phong đều có kế hoạch không những duy trì mà phát triển Điểm Nút tại xã để phát huy hơn nữa hiệu quả của mô hình. Riêng xã Đồng Phong, mặc dầu là xã nghèo nhưng đã quyết định tự bỏ kinh phí mua thêm một bộ PC và máy in để phục vụ nhiều hơn cho các công việc của xã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

IV. KIẾN NGHỊ MÔ HÌNH "CUNG CẤP THÔNG TIN KHCN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG SÂU, VÙNG XA"

4.1. Nguyên tắc xây dựng:

- Thông tin trực tiếp đến tận người dân (không qua các khâu trung gian) nhằm phục vụ nhanh và hiệu quả cho họ;

- Kết hợp phương thức thông tin truyền thống và thông tin hiện đại. Đặc biệt tác động vào khâu áp dụng công nghệ thông tin và viễn thông, coi đó là mấu chốt - là khâu đột phá của sự thành công;

- Tận dụng một cách hợp lý, khả thi các nguồn tin, nhất là nguồn tin số hoá và đa phương tiện;

- Liên kết, trao đổi thông tin hai chiều thuận tiện, hiệu quả (với các cơ quan trong và ngoài tỉnh, thậm chí khu vực và quốc tế);

- Khả thi ở nhiều vùng nông thôn (nhất là đối với vùng sâu, vùng xa), cụ thể là: chi phí vừa phải, cán bộ địa phương có khả năng thực hiện được các nhiệm vụ triển khai mô hình.

Thực hiện được những nguyên tắc này trong triển khai Mô hình này cũng chính là tạo ra những ưu điểm của Mô hình.

Xem Sơ đồ 1. Quy trình công nghệ trao đổi thông tin trực tiếp, hai chiều (phục vụ cho vùng sâu, vùng xa).

Vấn đề cốt lõi của Mô hình là chuyển giao Công nghệ và việc chuyển giao này bao gồm 4 yếu tố đồng bộ:

T- Thiết bị

H- Nhân lực

I- Thông tin

O - Tổ chức

Trong suốt quá trình triển khai, chúng ta phải luôn bám sát 4 yếu tố này.

4.2. Tổ chức và nhân lực:

Để triển khai Mô hình chúng ta cần có một cơ cấu tổ chức bao gồm:

1. Cơ quan chủ trì, điều phối Dự án/mô hình

(có thể là Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia hoặc một cơ quan thông tin Bộ/ngành có tiềm năng mạnh về thông tin KHCN nông nghiệp, nông thôn chẳng hạn như Trung tâm Thông tin Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thủy Sản, ...). Cơ quan này cũng cần phải có tiềm lực về mạng về cán bộ thông tin KHCN nói chung và CNTT nói riêng. Tại cơ quan này phải thành lập Ban Dự án (hoặc Văn phòng Dự án)

2. Cơ quan thông tin KHCN tỉnh (Trung tâm/Phòng thông tin) thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh sở tại (tỉnh có mô hình được triển khai). Tại đây thành lập Ban Dự án, trong đó Trưởng Ban là một cán bộ lãnh đạo Sở KH và CN

3. Điểm Nút (tại địa bàn Xã, HTX): phạm vi nên chọn là xã - như vậy sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi hơn và hiệu quả hơn. Nơi đặt Điểm Nút nên chọn là Trụ sở UBND xã.

Tại mỗi Điểm Nút của một xã thành lập:

-Ban chỉ đạo gồm từ 5-7 người, và do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban, các thành viên là

-Nhóm công tác: từ 3-5 người. Tiêu chuẩn: có trình độ nhất định: tốt nghiệp phổ thông trung học, nhiệt tình, trẻ, gắn bó với quê hương làng bản. Nên chọn những người đang tham gia các công tác của xã: như công tác Văn phòng xã, công tác kế toán, thuế, địa chính, Đoàn thanh niên..

Xem Sơ đồ 2. Sơ đồ tổng thể triển khai mô hình (tại 3 xã thuộc Ninh Bình - năm 2002).

Phân công nhiệm vụ:

1. CƠ QUAN CHỦ TRÌ VÀ ĐIỀU PHỐI DỰ ÁN (Cơ quan thông tin KHICN Trung ương hoặc ngành):

- Điều tra, nắm bắt nhu cầu tin tại địa bàn một cách chính xác, kịp thời;
- Tạo lập và phát triển Ngân hàng dữ liệu (Thư viện điện tử: Kho tư liệu; Tài liệu nghe nhìn);

- Tạo lập và bao gói sản phẩm thông tin phù hợp nhu cầu tin của địa bàn
- Triển khai chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ.

2. CƠ QUAN PHỐI HỢP (Trung tâm/Phòng Thông tin thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh sở tại):

- Xây dựng cơ sở "tiềm lực thông tin" phục vụ vùng sâu, vùng xa tại tỉnh: trước mắt phục vụ cho địa bàn triển khai cho mô hình và lâu dài cho toàn tỉnh;

- Hỗ trợ kịp thời cho địa bàn (nơi triển khai mô hình) về các mặt: nghiệp vụ, kỹ thuật, tổ chức;

- Trạm trung chuyển giữa Cơ quan chủ trì Dự án với xã địa bàn và ngược lại

C. ĐIỂM NÚT TẠI ĐỊA BÀN (Trung tâm khai thác và cung cấp thông tin) với nòng cốt ban đầu là Nhóm Dự án. Nhóm này có nhiệm vụ:

- Tiếp thu, nắm bắt được công nghệ, đồng thời đào tạo, hướng dẫn mở rộng công nghệ cho những người khác trên địa bàn;

- Tiếp nhận sản phẩm, quản trị và tăng cường tiềm lực thông tin tại địa bàn;

- Khai thác thiết bị, khai thác thông tin phục vụ trực tiếp cho người dân có nhu cầu;

- Thu thập, phản ánh nhu cầu tin của địa bàn;

- Thu thập, tư liệu hoá và chuyển thông tin lên Sở KHICN của tỉnh/ hoặc cơ quan chủ trì dự án

4.3. Thiết bị, cơ sở vật chất và chuyển giao công nghệ

a. Mức tối thiểu:

Về trang thiết bị:

-01 Máy tính PC mạnh loại pentium 4, tốc độ trên 1,6 GHz, bộ nhớ RAM trên 20 Gb, modem (nên dùng modem ngoài để tiện kiểm tra, sử dụng), các mạng, các âm thanh, bàn phím, chuột cùng 01 đôi loa;

-01 Máy in laser;

-01 ổn áp hoặc tốt nhất là 01 máy lưu điện (UPS) ;

-01 tủ đựng tài liệu, các giá đựng CD/ROM chuyên dụng;

-01 Bộ Tivi (màn hình) 21 inche và 01 Đầu đọc đĩa hình (VCD hoặc DVD);

-01 Bộ bàn ghế chuyên dụng (để máy tính);

-01 điện thoại đường dài. Có thể dùng chung với điện thoại của Văn phòng UBND xã, hoặc đường điện thoại của một bộ phận nào đó.

Với trang bị như vậy, mỗi Điểm Nút (tại xã) cần được đầu tư ban đầu: 40 triệu đồng, trong đó:

-Trang thiết bị khoảng 30 triệu đồng;

- Hỗ trợ đào tạo: 10 triệu.

Về diện tích:

-Phòng để thiết bị và làm việc: 20- 30 m2, do địa phương (xã) tự có kế hoạch bố trí đảm bảo yêu cầu tối thiểu cho việc đặt máy: khô ráo, sạch sẽ, an toàn thiết bị....

b.Mức cao hơn:

Ngoài những thiết bị như nêu trên, còn trang bị thêm:

-01 máy sao (Photocopy);

-01 Máy quét (Scanner);

-01 máy ảnh.

Với trang bị như vậy mỗi Điểm Nút (xã) cần được đầu tư ban đầu: 70 triệu đồng, trong đó:

-Trang thiết bị: 60 triệu đồng;

-Hỗ trợ đào tạo: 10 triệu;

Chuyển giao Công nghệ:

Thông qua Chương trình đào tạo, hướng dẫn thực hành tại địa phương.

A. Đảm bảo chuyển giao tối thiểu các Chương trình phần mềm sau:

-Hệ điều hành Windows và Microsoft office

-Chương trình Visual Basic để quản trị và khai thác Thư viện điện tử công nghệ nông thôn, chuyên gia và tư vấn, kết quả nghiên cứu và sản xuất thử của Việt Nam;

-Chương trình Access để quản trị và khai thác Thư viện điện tử phim KH&CN;

-Chương trình Front Page để quản trị và hiệu chỉnh, bổ sung Trang Web của xã;

-Các Chương trình phụ trợ khác gồm: HeorSoft chạy Phim KH&CN, các phần mềm Acrobat, Photoshop, Winzip, Antivirus...để đọc, nén và gỡ File.

B. Nội dung chuyển giao bao gồm:

1.Kỹ năng khai thác thông tin trực tuyến (On-line):

-Truy nhập INTERNET nói chung và các Websites Việt Nam nói riêng;

-Các dịch vụ INTERNET: WWW; FTP -chuyển file; Email -thư tín;

-Khai thác thuận thực VISTA (Ngân hàng dữ liệu, các bản tin điện tử, Tạp chí điện tử, ...).

2. Khai thác trên CD/ROM (off-line):

-Khai thác Thư viện điện tử (khai thác các CD/ROM trong đó chứa các tài liệu toàn văn về các công nghệ, cây, con, mô hình làm ăn kinh tế...);

-Quản trị và khai thác CSDL phim KHCN (chọn phim, chạy chương trình các đĩa hình, cập nhật phim mới...).

3. Công nghệ Web: truy cập, cập nhật thông tin mới, quản trị Trang Web của xã.

4. Tổ chức Kho tư liệu, thu thập và tư liệu hoá nguồn tin tại địa bàn.

5. Ngoài ra, để triển khai mô hình, Nhóm Dự án tại địa bàn cần thiết phải có các kiến thức về tin học cơ sở như: Sử dụng Hệ điều hành Windows, Word, EXEL, NC, diệt virus, nén và gỡ File...

C. Đào tạo (chuyển giao công nghệ thông qua công tác đào tạo, hướng dẫn và tư vấn).

Đây là một Mô hình mà sự thành công phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người, bởi vậy khi triển khai chúng ta cần đặc biệt chú trọng khâu nhân lực và đào tạo. Trong đào tạo, đặc biệt chú trọng 2 khâu:

-Chuẩn bị tài liệu đào tạo (nguyên tắc đơn giản, tuần tự, dễ hiểu, dễ nhớ)

-Phương pháp dạy là hướng dẫn thực hành (dạy truyền tay, từng bước, làm nhiều bài tập, kiểm tra kỹ năng, tình huống).

Công tác đào tạo cần được tiến hành hợp lý trong suốt quá trình triển khai Mô hình. Có thể tổ chức đào tạo theo từng bước: Bước 1: Đào tạo tập trung với Chương trình thống nhất (đào tạo tin học cơ bản và kỹ năng khai thác sản phẩm thông tin hiện đại); Bước 2. Đào tạo tại từng địa bàn, Chương trình có thể linh hoạt thay đổi. Trong những khoá này tập trung: đào tạo nâng cao, chuyên sâu, huấn luyện thuần thục đối với từng nội dung cụ thể tùy theo yêu cầu từng địa bàn.

-Bước 1. Đào tạo tập trung: Khoá "Tin học cơ sở" (nên tiến hành ngay khi có thiết bị tin học).

Nếu trong một tỉnh có nhiều địa bàn cùng triển khai mô hình, chúng ta nên tổ chức đào tạo Khoá tin học cơ sở chung tại một địa điểm. Như vậy sẽ tiết kiệm và hiệu quả hơn đồng thời tạo ra không khí thi đua trong tỉnh.

-Thời gian: tối thiểu 10 ngày.

-Chương trình Khoá "Tin học cơ sở" này phải được thiết kế phù hợp cho người bắt đầu học máy tính và đảm bảo các nội dung đã nêu trên: từ những giới thiệu phần cứng, chương trình đánh máy, biểu bảng, các thao tác in ấn, các lệnh cơ bản của Hệ điều hành Windows đến việc khai thác INTERNET, khai thác Thư viện điện tử ..

Về mặt tổ chức lớp:

- Các học viên là những người trong Nhóm công tác của các địa bàn;

-Số lượng học viên nên hạn chế (9-12 người);

-3 học viên/ một máy;

- 2 giảng viên đồng thời hướng dẫn lớp theo phương thức truyền tay (mỗi giảng viên chỉ hướng dẫn 1 -2 máy).

Cần kiểm tra từng học viên đối với từng nội dung, từng bài tập cho đến khi họ thực hành thuần thục. Cuối Khoá kiểm tra tổng thể toàn bộ Chương trình, đánh giá từng học viên và cấp Chứng chỉ.

Bước 2. Đào tạo nâng cao.

Sau một thời gian triển khai mô hình tại địa bàn (1-2 tháng) ta có thể tổ chức "Khoá nâng cao" tại từng địa bàn nhằm đào tạo cho Nhóm dự án có khả năng khắc phục những trục trặc kỹ thuật, làm chủ thiết bị tại địa bàn, khai thác và đưa ra phục vụ một cách thuần thục các sản phẩm thông tin KHCN có tại Điểm Nút. Thời gian có thể chỉ cần 2-3 ngày.

Ngoài ra, tùy yêu cầu của từng nơi, từng thời điểm ta có thể tổ chức các lớp bổ túc theo từng vấn đề cụ thể với thời gian 1-2 ngày/lớp.

4. 4.Về cung cấp thông tin:

4.3.1.Diện bao quát và nội dung thông tin: *xuất phát từ điều tra nhu cầu tin* cụ thể của địa bàn, xếp thứ tự ưu tiên, tập trung vào những vấn đề trọng tâm, bức sức của địa bàn. Chúng ta cần đặc biệt chú ý công việc này, vì căn cứ vào kết quả điều

tra nhu cầu tin ta mới xác định, chọn lựa các nguồn tin phù hợp để từ đó xử lý và bao gói, cung cấp thông tin cho địa bàn).

4.3.2. Về loại hình sản phẩm thông tin:

- Thông tin toàn văn về cây, con, mô hình kinh tế, về y tế, văn bản QPPL...;
- Thông tin đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh) cụ thể là các phim KH trên CD/ROM;

- Tin nhanh, tin điện tử;
- Tin đài phát thanh, đài truyền hình, tin báo chí;
- Tờ tin, bướm tin, Tài liệu hướng dẫn tiến bộ KHCN.

4.3.3. Chuyển giao sản phẩm cho địa bàn:

- Cung cấp kịp thời các bản tin điện tử, các tin nhanh, tin đài phát thanh, truyền hình....;
- Thư viện điện tử bao gồm:
 - +CSDL toàn văn (về cây, con, mô hình kinh tế, giá cả, về y tế, giáo dục cũng như văn bản QPPL...);
 - +CSDL phim KH;
 - +CSDL về chuyên gia.
- Trang Web của địa bàn;
- Tủ sách (Kho tư liệu).

Nguồn để tạo lập những CSDL này là từ các Cơ quan thông tin Trung ương và ngành, đặc biệt là của Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia, Trung tâm Thông tin Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế...

4.5. Phương thức phục vụ tại địa bàn

Trên cơ sở những phương tiện kỹ thuật và tài nguyên thông tin được chuyển giao về địa bàn, Nhóm công tác tại Điểm Nút tiến hành phục vụ cung cấp thông tin KHCN cho các đối tượng dùng tin khác nhau. Cụ thể là:

- Khai thác Thư viện điện tử (kho CD/ROM) tại địa bàn;
- Truy cập on -line trực tuyến, khai thác INTERNET, VISTA và các Websites khác của Việt Nam phục vụ cho yêu cầu cụ thể của cư dân tại địa bàn;
- Gửi các tin KHCN cho các đài phát thanh, đài truyền hình TW, đài phát thanh và truyền hình Tỉnh sở tại, đặc biệt là đài truyền thanh của xã, thôn xóm để các cơ quan này phát kịp thời ...;
- Cung cấp thường xuyên cho các thôn, các cán bộ ban/ngành xã các Tờ tin, bướm tin, tài liệu phổ biến, hướng dẫn tiến bộ KHCN;
- Thông báo kịp thời các thông tin KHCN bổ ích trên Bảng tin tại các địa điểm: UBND Xã, Nhà văn hoá thôn....;
- Tổ chức hội thảo tập huấn, trình diễn hướng dẫn tiến bộ KHCN.

Xem Sơ đồ 3. **Hoạt động của Điểm Nút tại địa bàn xã**

4.6. Các biện pháp tổng hợp khác:

Trong triển khai, đặc biệt chú ý:

- Lồng ghép Mô hình này với các chương trình, đề án, dự án khác (được triển khai trên địa bàn hoặc liên quan tới địa bàn).
- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức kinh tế – xã hội trên địa bàn, huy động các nguồn lực khác nhau để tăng tiềm lực thông tin tại địa bàn.
- Khuyến khích, động viên những người tham gia triển khai, duy trì và phát triển mô hình (có các chế độ khuyến khích vật chất và tinh thần cụ thể).
- Giới thiệu mô hình bằng nhiều hình thức như Tài liệu in, Tờ rơi, Tin đài phát thanh, truyền hình. Phát huy sáng kiến của nhân dân trong triển khai và nhân rộng mô hình.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

5.1. Nhu cầu thông tin KHCN ở tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa là rất lớn, rất bức súc và cũng rất đặc thù. Đề nghị các cơ quan thông tin các ngành, các cấp tăng cường phục vụ thông tin KHCN cho khu vực này. Tuy nhiên để tổ chức phục vụ thông tin có hiệu quả cho địa bàn nào, trước hết chúng ta cần nghiên cứu kỹ nhu cầu tin ở địa bàn đó.

5.2. Muốn đẩy mạnh áp dụng tiến bộ KHCN tại các vùng sâu, vùng xa một cách liên tục và hiệu quả, chúng ta cần tăng cường công tác thông tin KHCN hay nói cách khác: Thông tin KHCN cần đi trước một bước và một trong những biện pháp hữu hiệu là triển khai theo Mô hình dạng này, tạo "cú hích" ban đầu, tạo đà phát triển.

5.3. Mô hình được đúc rút ở Ninh Bình trong năm 2002 là mô hình đã được thử nghiệm, được hiệu chỉnh và được đánh giá là phù hợp, có tính khả thi và hiệu quả. Bởi vậy, có thể nhân rộng mô hình này trong cả nước. Mô hình này cũng có thể áp dụng cho các làng nghề, các HTX tiểu thủ công. Tuy nhiên, đối với vùng sâu, vùng xa, hiện tại nên triển khai ở phạm vi xã là hợp lý và hiệu quả nhất.

5.4. Để Mô hình có thể phát huy, về cơ sở vật chất và trang thiết bị cho một Điểm Nút (tại địa bàn xã) cần được đầu tư ban đầu ở mức đủ để triển khai - *Mức tối thiểu* là 40 triệu đồng, trong đó 30 triệu đồng mua trang thiết bị và 10 triệu đồng dành cho công tác đào tạo.

Nếu có điều kiện, ta có thể đầu tư ở mức cao hơn. Cụ thể là thêm 01 máy sao (Photocopy), 01 máy Scanner (máy quét), 01 máy ảnh. Như vậy mỗi Điểm Nút (xã) cần được đầu tư ban đầu: 70 triệu đồng, trong đó 60 triệu đồng mua trang thiết bị và 10 triệu đồng cho công tác đào tạo.

5.5. Để triển khai thành công "Mô hình" này ở bất cứ địa bàn của bất cứ tỉnh nào đều cần :

-Có sự ủng hộ của các cấp Đảng và chính quyền (tỉnh, huyện, xã sở tại); sự quan tâm và ủng hộ của đông đảo dân chúng, nhất là của lực lượng trẻ trên địa bàn như tổ chức Đoàn Thanh niên CS HCM;

-Có sự chỉ đạo và hỗ trợ của Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia hoặc một Trung tâm thông tin Bộ/ngành, địa phương có tiềm lực (ví dụ như Trung tâm Thông tin Bộ Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm thông tin Bộ Thủy sản, Trung tâm Thông tin TP Hồ Chí Minh);

-Tăng cường hoạt động thông tin KHCN ở Sở Khoa học và Công nghệ của tỉnh sở tại, cụ thể là tăng cường cho Trung tâm/phòng thông tin KHCN của Sở, trong đó đặc biệt tập trung tăng cường tiềm lực thông tin số hoá và thông tin nghe nhìn;

-Bám sát yêu cầu thực tế của dân (từ đó đưa tin về, cung cấp tin đi);

-Kết hợp hoạt động thông tin KHCN với các tổ chức chuyên ngành và xã hội như Khuyến nông, Khuyến lâm, Khuyến ngư, Hội làm vườn, các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ, ...

5.6. Trong triển khai, đặc biệt chú ý tới việc lồng ghép Mô hình này với các chương trình, đề án, dự án khác (được triển khai trên địa bàn hoặc liên quan tới địa bàn). Như vậy, sự thành công và hiệu quả sẽ cao hơn nhiều.

5.7. Về cơ chế chính sách:

-Chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) nên có chế độ khuyến khích cho Nhóm cán bộ tham gia triển khai Mô hình nói chung và duy trì Điểm Nút nói riêng. Chẳng hạn như có phụ cấp hàng tháng hoặc bồi dưỡng theo từng vụ việc. Cũng có thể tổ chức thành dịch vụ tìm và cung cấp thông tin, dịch vụ soạn thảo, in ấn để lấy thu bù chi hoặc lấy kinh phí để phụ cấp cho cán bộ có nhiều đóng góp...

-Nhà nước cần có chính sách giảm giá đường truyền (điện thoại) cho các Điểm khai thác thông tin KHCN vùng sâu, vùng xa (tất nhiên có xác lập hạn mức nhất định trong khi kinh phí Nhà nước còn hạn chế).

5.8. Tiếp tục duy trì và phát triển 3 Điểm Nút tại 3 xã Ninh Bình: Các cấp chính quyền tỉnh Ninh Bình, các huyện Yên Khánh, Hoa Lư, Nho Quan cũng như UBND các xã Khánh Nhạc, Ninh Phong, Đồng Phong nên tiếp tục đầu tư để giúp cho các Điểm Nút tại 3 xã này tiếp tục được duy trì, phát triển cả về phạm vi, tiềm lực và khả năng phục vụ thông tin. Trên cơ sở đó, chắc chắn các Điểm Nút này sẽ góp phần ngày càng nhiều hơn cho sự phát triển kinh tế- xã hội của các địa phương nêu trên. Tránh tình trạng Dự án kết thúc thì các nội dung công việc cũng bị dừng;

5.9. Tiếp tục tăng cường xây dựng "Tiềm lực thông tin" phục vụ vùng sâu, vùng xa tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình để Phòng Thông tin và SHCN ở đây có thể tiếp tục hỗ trợ cho 3 địa bàn của Dự án này đồng thời hỗ trợ mở rộng cho các địa bàn khác trong tỉnh khi triển khai theo Mô hình này.

5.10. Đẩy mạnh việc phát triển "Ngân hàng dữ liệu" công nghệ nông thôn tại Trung tâm thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia nhằm không ngừng tăng cường tại đây tiềm lực thông tin, đặc biệt là thông tin số hoá, với mục đích: phục vụ ngày càng rộng hơn, hiệu quả hơn cho địa bàn nông thôn nói chung và vùng sâu, vùng xa nói riêng.

Về mặt tổ chức: Tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia nên thành lập một Nhóm tư vấn hoặc một Văn phòng "Thông tin KHCN phục vụ nông thôn" nhằm không ngừng đẩy mạnh công tác thông tin KHCN phục vụ nông thôn nói chung và vùng sâu, vùng xa nói riêng./.

Sơ đồ 1. QUI TRÌNH CÔNG NGHỆ TRAO ĐỔI THÔNG TIN

(Giữa Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia, Phòng Thông tin & SHCN, Sở KHCN và MT Ninh Bình và 3 Điểm Nút tại 3 địa bàn).

Sơ đồ này phản ánh:

1. ***Quy trình thu thập và xử lý, bao gói thông tin:*** Xuất phát từ nhu cầu tin nhận được từ địa bàn, Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN QG tiến hành:

- Lựa chọn các nguồn tin phù hợp;
- Xử lý, bao gói và chuyển giao sản phẩm thông tin theo đặc thù nhu cầu tin của từng địa bàn.

(Lưu ý: Tiếp cận tổng thể trong bao gói, cụ thể là: Khai thác và bao gói tất cả thông tin có tại Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia phù hợp với nhu cầu tin của địa bàn. Tức là : Khai thác cả các nguồn đã có trong Ngân hàng dữ liệu và trong Mạng VISTA + Nguồn mới thu thập được trong thời gian tiến hành Dự án).

2. ***Tạo lập tiềm lực thông tin tại tỉnh:*** Các thông tin đã được xử lý và bao gói đó ngoài việc gửi cho các địa bàn còn gửi 01 bộ cho Sở KHCN và MT Ninh Bình (phục vụ cho mục tiêu lâu dài).

4. ***Từ địa bàn đưa lên*** không chỉ các yêu cầu tin mà còn cả các thông tin được hình thành ở địa bàn (để phổ biến rộng cho các nơi khác) cũng như những thông tin giới thiệu, chào bán sản phẩm của địa phương.

Đây là quy trình trao đổi khép kín, trực tiếp, nhanh và hiệu quả.



Sơ đồ 2. SƠ ĐỒ TỔNG THỂ

Triển khai Dự án Thông tin KHCN phục vụ vùng sâu, vùng xa tại Ninh Bình (năm 2002)

Sơ đồ này thể hiện:

1. Bức tranh toàn cảnh của mối quan hệ giữa các đơn vị tham gia Dự án

(Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia; Phòng Thông tin & SHCN, Sở KHCN và MT Ninh Bình và 3 Điểm Nút tại 3 xã);

2. Quan hệ trao đổi thông tin trực tiếp 2 chiều giữa 2 cơ quan (hai nơi) bất kỳ, không phân biệt mức độ phân cấp trong hệ thống và không cần qua bất kỳ cơ quan trung gian nào.

Ví dụ: Giữa Trung tâm Thông tin TL KHCN QG và Điểm Nút xã Ninh Phong;

-Giữa Sở KHCN và Môi trường Ninh Bình và Điểm Nút xã Đồng Phong;

-Giữa Điểm Nút xã Đồng Phong và Điểm Nút HTX Hợp Tiến, Xã Khánh Nhạc.

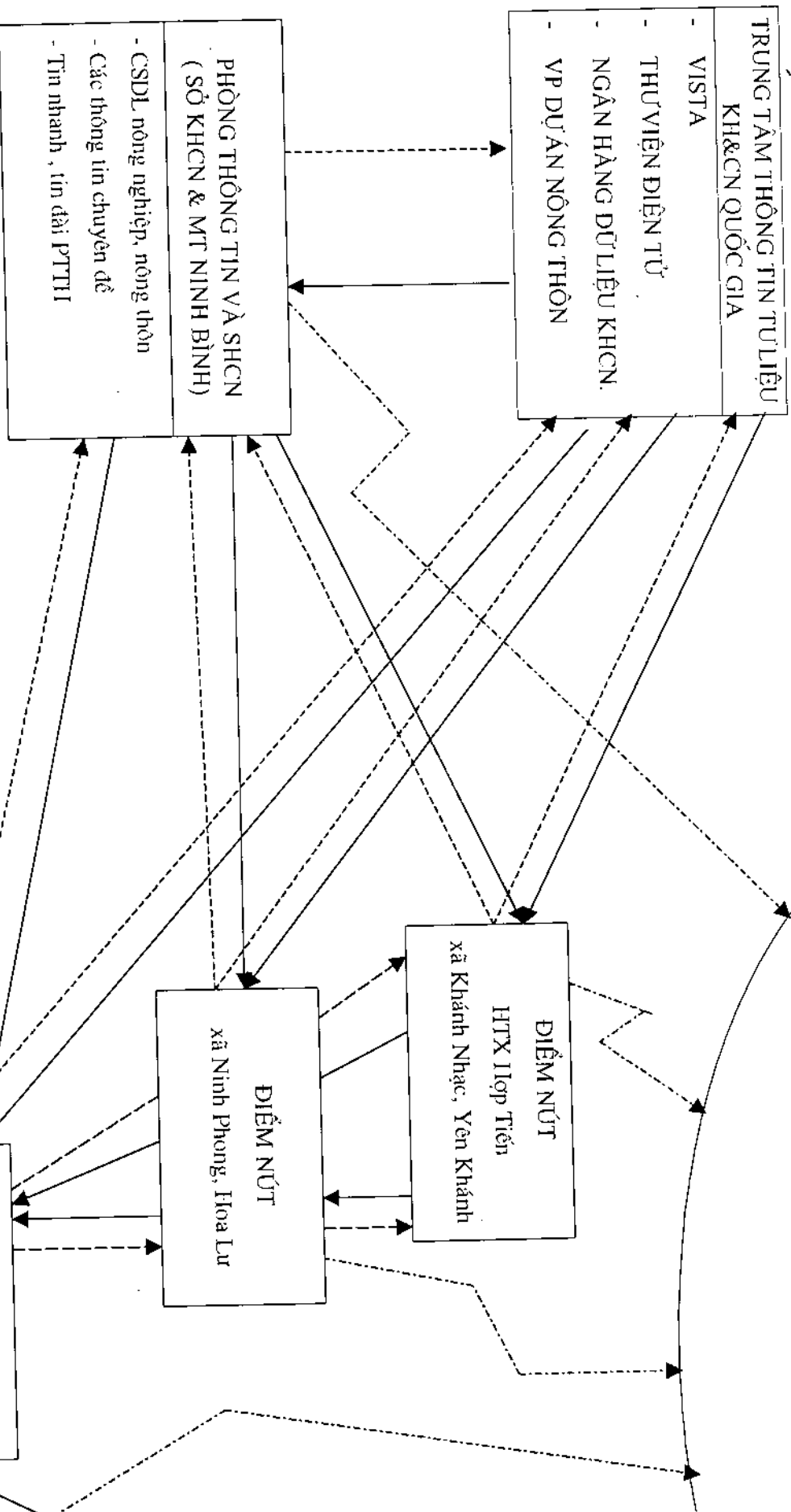
3. Khai thác và trao đổi thông tin nhanh, thuận tiện, hiệu quả tại địa bàn: từ bất kỳ Điểm Nút nào cũng có thể khai thác thông tin bằng 2 cách:

-Truy cập INTERNET(có thể tiếp cận với mọi cơ quan, tổ chức trong nước và trên thế giới thông qua các trang Web);

-Khai thác các thông tin (Thư viện điện tử) tại chỗ.

INTERNET

41



Sơ đồ 2: SƠ ĐỒ TỔNG THỂ
Triển khai Dự án Thông tin KHCHN
 phục vụ vùng sâu, vùng xa tại Ninh Bình
 (năm 2002)

Chú thích:

- Truy cập Internet
- Thông tin 2 chiều

SƠ ĐỒ 3. HOẠT ĐỘNG CỦA ĐIỂM NÚT TẠI ĐỊA BÀN (XÃ)

Sơ đồ này thể hiện:

-Mối quan hệ giữa Điểm Nút (xã) với Trung tâm thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia.

-Hoạt động của Điểm Nút tại địa bàn.

1. Tiếp cận của Điểm Nút với Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia là tiếp cận và sử dụng nguồn tin của toàn Hệ thống Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia (các cơ quan thông tin Bộ/ngành, các cơ quan thông tin tỉnh/TP, các cơ quan thông tin-Thư viện trường đại học, viện/trung tâm nghiên cứu);

-Tiếp cận và khai thác thông tin thông qua: Trực tuyến (on-line), hoặc khai thác tại chỗ Kho CD/ROM (off-line);

-Tiếp cận, trao đổi thông tin hai chiều: nhận về thông tin đã được xử lý bao gói theo yêu cầu; gửi đi yêu cầu tin cũng như các thông tin hình thành trên địa bàn.

2.Điểm Nút (tại địa bàn xã) bao gồm:

-Điểm truy nhập INTERNET;

-Thư viện điện tử (Kho CD/ROM gồm CSDL toàn văn và các phim KH);

-Website của xã;

-Tủ tư liệu;

-Phương tiện tin học, nghe nhìn.

3.Các đối tượng phục vụ của Điểm Nút rất đa dạng:

-Lãnh đạo Đảng và chính quyền xã;

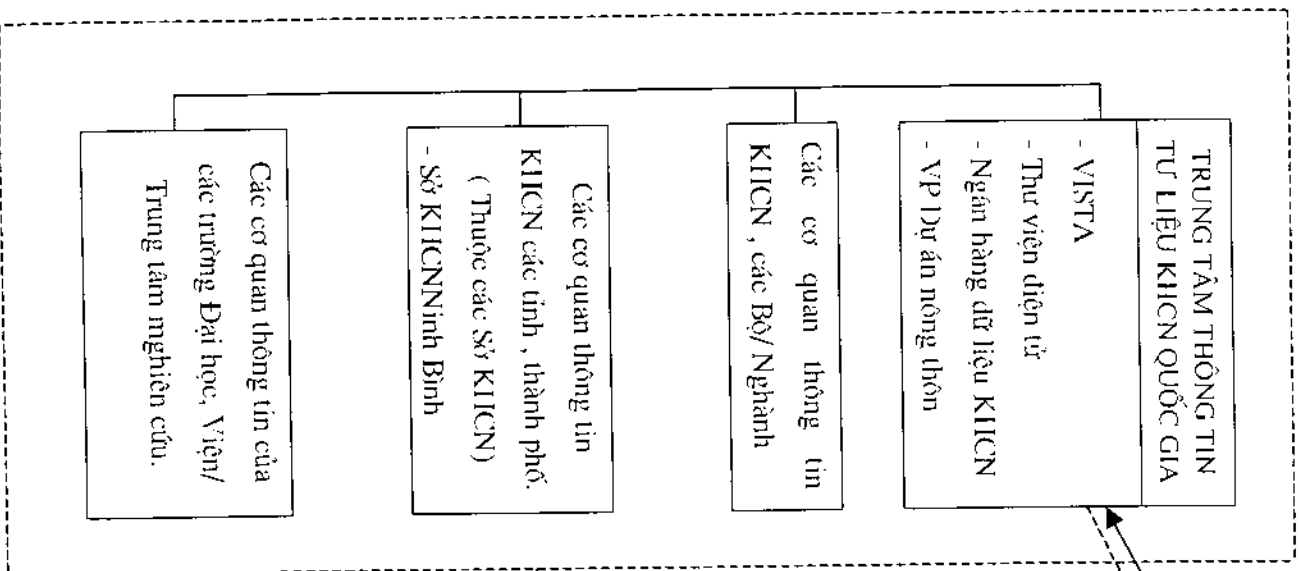
-Các ban/ngành của xã;

-Các hội/các tập thể;

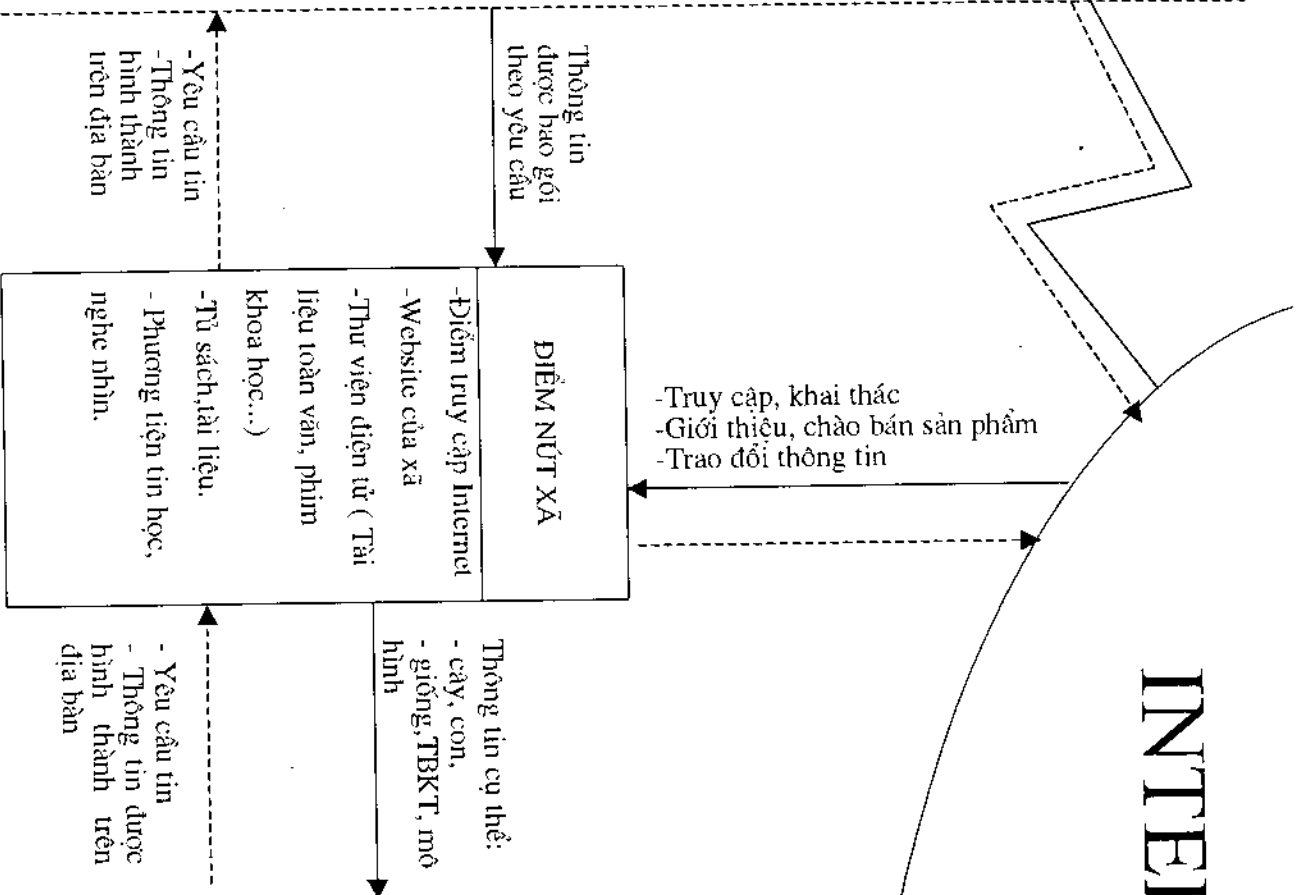
-Các hộ và các cá nhân (cư dân trên địa bàn);

-Học sinh.

HỆ THỐNG THÔNG TIN KHCN QUỐC GIA



SƠ ĐỒ 3: HOẠT ĐỘNG CỦA ĐIỂM NÚT TẠI ĐỊA BÀN (XÃ)



Đối tượng sử dụng thông tin tại xã

- Lãnh đạo Đảng và chính quyền xã
- Các ban ngành của xã
- Các hội, các tập thể.
- Các hội cá nhân
- Các cá nhân (cư dân) sản xuất, kinh doanh
- Học sinh

PHẦN PHỤ LỤC

<i>Phụ lục 1. Danh sách các Ban, Nhóm công tác thực hiện Dự án.....</i>	<i>45</i>
<i>Phụ lục 2. Các mẫu Phiếu điều tra nhu cầu tin.....</i>	<i>47</i>
<i>Phụ lục 3. Các thiết bị, chương trình và nội dung đã chuyển giao qua đào tạo.....</i>	<i>58</i>
<i>Phụ lục 4. Tài liệu đào tạo.....</i>	<i>59</i>
<i>Phụ lục 5. Danh mục và chủ đề các CD/ROM trong Thư viện điện tử KH&CN Nông thôn (đã chuyển giao).....</i>	<i>60</i>
<i>Phụ lục 6. Danh mục các phim KHCN trên CD/ROM (đã chuyển giao).....</i>	<i>63</i>
<i>Phụ lục 7. Các Trang Web của 3 xã.....</i>	<i>65</i>
<i>Phụ lục 8. Các văn bản nghiệm thu Dự án.....</i>	<i>71</i>
<i>Phụ lục 9. Báo cáo tổng hợp tài chính.....</i>	<i>93</i>
<i>Phụ lục 10. Các bài báo giới thiệu kết quả Dự án.....</i>	<i>94</i>
<i>Phụ lục 11. Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện Dự án.....</i>	<i>100</i>

**DANH SÁCH CÁC BAN, NHÓM CÔNG TÁC
THỰC HIỆN DỰ ÁN**

I. CÁC BAN CHỈ ĐẠO VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CỦA 3 XÃ

1.1. HTX Hợp Tiến, Khánh Nhạc, Yên Khánh

BAN CHỈ ĐẠO:

1. Mai Xuân Bốn- Chủ tịch UBND xã, Trưởng ban
2. Nguyễn Văn Dương-Bí thư Đảng bộ xã, Ủy viên
3. Phạm Quốc Hương-Chủ nhiệm HTX Hợp Tiến, Ủy viên
4. Phạm Thị Nẹ -Phó chủ nhiệm HTX Hợp Tiến, Ủy viên
5. Trần Thị Thơm-Kế toán trưởng HTX Hợp Tiến, Ủy viên

NHÓM CÔNG TÁC:

1. Phạm Thị Nẹ, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1961, Phó chủ nhiệm HTX
2. Trần Thị Thơm, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1957,
Kế toán trưởng HTX
3. Nguyễn Thị Sâm, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1963
4. Nguyễn Thị Thu Hương, tốt nghiệp PTTH (12/12), sinh 1980

1.2. Xã Ninh Phong, Hoa Lư

BAN CHỈ ĐẠO:

1. Đỗ Ngọc Lâm- Chủ tịch UBND xã, Trưởng ban
2. Vũ Trung Nguyên, Phụ trách Giao thông xây dựng xã, Ủy viên
3. Phạm Văn Phiên, Chủ nhiệm HTX 1, Ủy viên
4. Vũ Văn Lượng, Chủ nhiệm HTX 2, Ủy viên
5. Vũ Văn Vân, Chủ nhiệm HTX 3, Ủy viên

NHÓM CÔNG TÁC:

1. Bùi Ngọc Kiên, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1962,
Phụ trách văn thư xã
2. Phạm Hữu Lưu, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1957,
Phụ trách công tác tài chính xã
3. Phạm Văn ứng, tốt nghiệp PTTH (10/10), 1959,
Phụ trách công tác địa chính xã

1.3. Xã Đồng Phong, Nho Quan

BAN CHỈ ĐẠO:

1. Bùi Huy Phương -Chủ tịch xã, Trưởng ban
2. Nguyễn Quyết Thắng, Phó bí thư xã, Phó ban
3. Nguyễn Đức Ngọc- Chủ tịch Hội đồng ND xã, uỷ viên
4. Trần Văn Thắng- Trưởng ban Văn hoá xã, uỷ viên
5. Nguyễn Quang Trung-Trưởng ban Tài chính xã, uỷ viên

NHÓM CÔNG TÁC:

1. Nguyễn Nhật Xuân, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1969
Phụ trách văn thư xã
2. Bùi Trần Dư, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1968
Phụ trách công tác tài chính xã
3. Lê Văn Vương, tốt nghiệp PTTH (10/10), sinh 1964

II. BAN DỰ ÁN SỞ KHCN VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH

1. Nguyễn Ngọc Quỳnh- Phó Giám đốc (Trưởng ban)
2. Đinh Bá Oanh- Trưởng phòng Thông tin và SHCN
3. Nguyễn Văn Hoàng -Chuyên viên tin học, Phòng Thông tin và SHCN
4. Nguyễn Thị Ngọc - Chuyên viên, Phòng Thông tin và SHCN

III. BAN DỰ ÁN TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU KHCN QUỐC GIA

1. TS Tạ Bá Hùng -Giám đốc Trung tâm, Chủ nhiệm Dự án, Trưởng ban
2. KS Nguyễn Lân Bằng -Trưởng phòng Dịch vụ thông tin
3. TS Đặng Xuân Chế -Chánh Văn phòng Trung tâm
4. KS Nguyễn Văn Điển- Trưởng phòng Tin học
5. ThS Nguyễn Tiến Đức- Trưởng phòng Quản lý HĐTT, Thư ký Dự án
6. KS Dương Quốc Thắng - Trưởng phòng phổ biến KH&CN
7. KS Trần Việt Tiến - Chuyên viên Phòng Tin học
8. KS Hoàng Anh Tuấn -Chuyên viên Phòng Tin học
9. ThS Trần Mạnh Tuấn- Chuyên viên Phòng Quản lý HĐTT

PHỤ LỤC 2

HỒ SƠ VỀ ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÔNG TIN KHKT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI NÔNG THÔN

1. Xã: NINH PHONG Điện thoại : 030...600.136.

huyện : HOA LƯU tỉnh NINH BÌNH

Bí thư Đảng uỷ xã hiện tại:

Địa chỉ :

Điện thoại :

Chủ tịch UBND xã hiện tại:

Địa chỉ :

Điện thoại :

2. Đơn vị trực tiếp thụ hưởng đề án:

Người đứng đầu đơn vị trực tiếp thụ hưởng đề án:

Địa chỉ :

Điện thoại :

3. Một số chỉ số kinh tế-xã hội tổng hợp:

Thông tin về dân số

	Số dân/ Số hộ	Người Việt	Dân tộc thiểu số	Phật giáo	Thiên chúa giáo	Trong độ tuổi LĐ (%)
Số liệu 1999(*)	7050 1520	x		6 Kơng	28	4300
Năm 2001	7260 1540	x		6 Kơng	28	4370

Tổng thu nhập : (T

	Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	Dự kiến 2002
Theo tấn thóc	2.578	3515	4.314	4530
Theo đồng VN (Triệu đồng)	22.972	24.934	26.500	28.000

(*) Số liệu Tổng điều tra về dân số năm 1999

Thu nhập bình quân đầu người

	Năm 1999	Năm 2000	năm 2001	Dự kiến 2002
Theo kg thóc	590	610	620	635
Theo đồng VN	2700.000	29.000.000	3.500.000	3800.000

Các chỉ số năm 2001:

Thu ngân sách : (đồng Việt Nam)

Chi ngân sách : (đồng Việt Nam)

Số hộ dân giàu :; nghèo:; đói: Không

Số hộ đặc biệt khó khăn: Không

Số hộ hưởng chế độ chính sách thương binh, liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng:

Số hộ có radio/TV: 912, trong đó số TV: 1260

Số máy điện thoại : 150

Số người thất nghiệp Không

Số người thường xuyên phải đi lao động ở xa: 280

Số người đi lao động xa lúc nông nhàn 80

4. Một số điều kiện về cơ sở hạ tầng và điều kiện tự nhiên (Mô tả hiện trạng):

Hệ thống đường giao thông: Thôn xã có 23 km đường

giao thôn (gồm thôn xóm, xóm thôn và thôn

lưu, trong đó lưu nước là từ năm 31 km

Hệ thống điện/nước sinh hoạt: Thôn xã có 1 trạm biến áp

thôn có 3 máy biến áp, 1 máy biến áp

thôn có 1 máy biến áp, 1 máy biến áp

thôn có 1 máy biến áp, 1 máy biến áp

Hệ thống sông ngòi: Thôn xã có 2 sông lớn là

Sông và Sông và

Thôn xã và Thôn xã

Hệ thống thủy lợi, đê điều: Thôn xã có 1 hệ thống đê và các công

trình thủy lợi, đê điều, công trình và

công trình: cho và cho và

Bờ biển: Không

Các đặc điểm về điều kiện tự nhiên khác (tài nguyên, khoáng sản của địa phương,...) *Là xã có rừng đồng Chấm trắng*

trong rừng rậm gần đây đất đai màu mỡ

thực chủ đang trồng lúa nước

không có rừng trồng bên lề đường

không có rừng trồng cá ở vùng biển chung từ biển

5. Các thôn, xóm trực thuộc

STT	Tên thôn, xóm	Số dân	Diện tích	Các ngành SX chính	Ghi chú
1	Võn Đai Yên Tông			Làm ruộng	
2	Võn Nam Yên Tông			"	
3	Võn Đông Yên Tông			"	
4	Võn Bắc Yên Tông			"	
5	Võn Trại Fui Lọc			"	
6	Võn Ngươi Fui Lọc			"	
7	Võn Giữa Fui Lọc			"	
8	Võn Trong Fui Lọc			"	
9	Võn Bắc Fui Lọc			"	
10	Hạt Lạc an Tông			"	

6. Đặc điểm về kinh tế:

Cơ cấu kinh tế hiện tại:

Nông nghiệp: *52%* (%)

Tiểu thủ công nghiệp: *2%* (%)

Thương mại: *1%* (%)

Dịch vụ: *1%* (%)

Xuất khẩu: (%) Đề nghị ghi rõ:

Loại sản phẩm tham gia xuất khẩu:

1/..... (%)

2/..... (%)

3/..... (%)

4/..... (%)

Giá trị kim ngạch xuất khẩu

Năm 2000(nghìn đồng Việt Nam)

Năm 2001(nghìn đồng Việt Nam)

Phương thức xuất khẩu.....

Các loại ngành nghề

Ngành nghề thủ công

Ngành nghề truyền thống..... *Ngũ cốc*

Ngành nghề khác..... *Xây dựng*..... *Chăn nuôi*

Thực trạng kinh tế:

Về nông nghiệp năm 2001

(đơn vị tính : ha)

Tổng DT	Diện tích trồng trọt				Chăn nuôi		Chưa sử dụng		Ghi chú
	Trồng lúa		Hoa màu	Cây CN	Thủy sản	Gia súc	Đất	mặt nước	
	Lúa nước	lúa cạn							
370	351	78			15	<i>lợn lái</i>	<i>không</i>	<i>không</i>	
Năng suất	112 ^{Tạ}	140 ^{Tạ}							
Giá trị theo VND	20 ^{Trăm} <i>đồng</i>	197 ^{Trăm} <i>đồng</i>			330 ^{Trăm}				

Một số yếu tố tiềm lực kinh tế

Các điều kiện về du lịch..... *không*

Các lợi thế về giao thông đường bộ, đường thủy.....

Đường thủy không thuận lợi

Vị trí địa lý so với các trung tâm/đô thị phát triển

Qua sông Khe Dài, Tỉnh Thành
lập Thành phố Định Phong phát
triển khu

7. Đặc điểm về văn hoá-giáo dục-y tế

Đã đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục hết lớp Cấp 1, 2, 3.

Số học sinh phổ thông cơ sở (cấp I cũ):/.....

Số học sinh trung học cơ sở (cấp II cũ):

Số học sinh phổ thông trung học (cấp III cũ):

Các lễ hội được tổ chức tại địa phương:..

Le hoc Truân thung và to lũng rhylic.

..... Robert Paulson 11/10/12

Hệ thống dịch vụ y tế của địa phương:

Các trạm y tế: Đã xử lý 1 trạm y tế phục

191. ONE SLICE KUM-DUM. 1000

Các vấn đề y tế

Các vấn đề y tế

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng..... 121/710.....

Các vấn đề khác (nếu có . Ví dụ, nếu sơ lược về đặc điểm thể lực của dân cư hoặc các nạn dịch hoặc bệnh đã có lúc phổ biến ở địa phương)

.....

Các vấn đề về thi đua và nếp sống văn hoá cộng đồng: /

Đã được công nhận là: Làng văn hóa (ba làng) năm
2005 (Thị xã) Làng văn hóa (yên phủ) tỉnh công nhận

Đã được công nhận là xã văn hoá? Chưa /

Đã được công nhận là xã văn hoá? Chưa /

Các thôn văn hoá :.....Là có 14 thôn.....

Các thôn văn hoá :.....Là có 14 thôn.....

3rd X

3rd X

..... $\frac{1}{2} = 0.5$

..... $\frac{1}{2} = 0.5$

Các làng, xóm văn hoá.....*Đông làng / Thu dân cư*.....

Các làng, xóm văn hoá.....*Đông làng / Thu dân cư*.....

in Term:

in Term:

Thư viện/Tủ sách xã ☒ Điểm BĐVH xã ☐ Câu lạc bộ thôn, xã ☒

8. Về công tác áp dụng KHKT vào đời sống, sản xuất

Về nguồn nhân lực

Số cán bộ khoa học-kỹ thuật nói chung:.....

Số cán bộ làm công tác khuyến nông, khuyến ngư:.....

Số cán bộ làm công tác y tế:.....25.....

Số cán bộ làm công tác văn hoá-thông tin:..... 3..... 95

Số người tốt nghiệp trung cấp kỹ thuật và đại học hiện có:.....

Về cơ sở áp dụng KHKT

Các tổ chức triển khai công tác áp dụng KHKT:

Tổ/đội khuyến nông ☒ 14 Cơ sở y tế ☒ 1 Đoàn Thanh niên ☒ 1

Hội Nông dân ☒ 1 Hội cựu CB ☒ 1 Hội phụ nữ ☒ 1

Cơ sở vật chất-kỹ thuật

Số tài liệu KHKT tại thư viện, tủ sách của địa phương:.....

Nhà xưởng, kho, nhà CLB

Trang thiết bị kỹ thuật (liệt kê).....

Các hình thức tuyên truyền phổ biến KHKT:

Truyền thanh : ...5.2... lần/năm Hội nghị đầu bờ : ...1.2... lần/năm

Trình diễn kỹ thuật: ...2... lần/năm Các hình thức khác:

Về các kết quả cụ thể:

Những tiến bộ kỹ thuật đã được áp dụng:

Về cây trồng: ...Giống lúa Táp gạo Đạt NS năm 2015 Sau
Cao hơn năm trước

Về vật nuôi: ...GT công nghiệp Đạt kết quả

Trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác:.....

Về chăm sóc bảo vệ sức khỏe con người, phòng chống dịch bệnh, v.v..

Không có Dịch bệnh xảy ra

9. Các chỉ tiêu phấn đấu giai đoạn đến năm 2005:

Tăng trưởng kinh tế: (%/năm): 11
Thu nhập bình quân theo đầu người: 5 triệu đồng/người/năm
Tổng thu ngân sách : triệu đồng
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:
Nông nghiệp : 11,8 % ; Tiểu thủ công nghiệp: 22 %
Dịch vụ: : 20 %; Thương mại: : 10 % Xuất khẩu: %

Lĩnh vực được chú trọng phát triển: Mộc Truyên Thông Dịch vụ
..... Nông nghiệp
.....
.....
.....

10. Một số khó khăn chính trong quá trình phát triển KT-XH địa phương

a/ Về cơ chế, chính sách: Chưa có chính sách đầu tư phát triển
..... Làng nghề - Địa phương - Ưu tiên vốn cơ bản chế
..... Muốn mở rộng địa bàn phát triển chưa có cơ chế tập ứng
..... Được nhu cầu của người lao động

b/ Về trình độ dân trí, tập quán :
..... Trình độ thấp - Tập quán SX lạc hậu - Mấy năm
..... gần đây đã nhận thức của nhân dân có phần nâng lên nhưng chưa
..... theo kịp trình hình đất nước

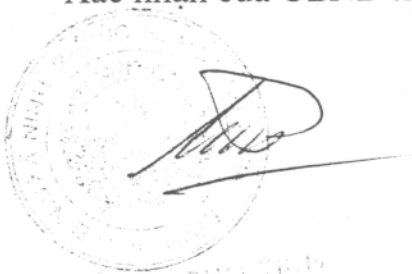
c/ Về quá trình áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất và quản lý
..... Trong những năm gần đây được sự giúp đỡ của các cấp với sự
..... nỗ lực của nhân dân địa phương các tiến bộ KHKT vào SX đã phát
..... triển tốt - Trình độ quản lý vẫn còn hạn chế

d/ Về các điều kiện tự nhiên:
..... Địa bàn Chấm trong - Khi nào khắc nghiệt
..... Địa bàn SX Nghề mới không nắm giữ nguyên liệu nên giá thành
..... Đầu vào quá cao

đ/ Các khó khăn khác.....
.....
.....

Xác nhận của UBND xã

....., ngày 10 tháng 5 năm 2002
Người lập phiếu



Handwritten signature

HỒ SƠ THỐNG KÊ VỀ HỘ GIA ĐÌNH LÀM ĂN GIỎI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Nếu cần, bổ sung thêm các đặc điểm trong bản mô tả riêng)

1. Chủ hộ : Đào Văn Đia

Địa chỉ : tổ :; thôn : Đau Hòa xã: NINH PHONG

huyện: HOA LƯU - tỉnh: NINH BÌNH

Số điện thoại: 030. 610.330...

Xe ô tô: Nhân.....; Trị giá:..... nghìn đồng.

Xe máy: Nhân..... 1.....; Trị giá:..... nghìn đồng.

Thiết bị nghe nhìn: Tivi: 4..... chiếc; Đầu CD/VDC/DVD:..... chiếc.

Số nhân khẩu của hộ : 5 người; trong đó:

Số người trực tiếp lao động cho gia đình: 3.....

Số người thoát ly là CBCNV :

Số sinh viên đang học đại học, THCN: 1.....

2. Lĩnh vực sản xuất-kinh doanh tạo nguồn thu chính: .

2.1. Trồng trọt Diện tích canh tác 0,12 ha
trong đó:

2.1.1. Trồng lúa: 0,12 ha; 2.1.2. Trồng hoa màu:..... ha;

2.1.3. Trồng cây CN:..... ha

2.2. Chăn nuôi

trong đó:

2.2.1. Gia cầm : gà/vịt/ngan: con/năm

2.2.2. Lợn: 3..... sản lượng tấn/năm.

2.2.3. Gia súc khác : sản lượng tấn/năm

2.2.4. Cá sản lượng:..... tấn/năm. Diện tích mặt nước nuôi cá:..... ha

2.3. Sản xuất hàng tiểu thủ công, thủ công nghiệp (ghi cụ thể theo nhóm)

2.3.0. Số nhân công tham gia sản xuất: người, trong đó:

Số thợ chính:..... thợ; Số thợ phụ:..... thợ

Diện tích nhà xưởng: 100 m²

Các trang thiết bị chính (mô tả theo hiện trạng):.....

.....

.....

2.3.1. Phục vụ lĩnh vực sản xuất tại địa phương:.....

.....

2.3.2. Phục vụ cho cả các địa phương khác: (Nếu tên địa phương):

.....

2.3.3. Phục vụ nhu cầu các đô thị/huyện lỵ (Nếu tên đô thị/huyện lỵ):.....

.....

2.3.4. Phục vụ xuất khẩu (Loại sản phẩm, tên thị trường):.....

.....

2.4. Kinh doanh, buôn bán

2.4.1. Kinh doanh loại hàng phục vụ nông nghiệp: *Phân bón + Thuốc trừ sâu*

gia Quốc + Hàng tạp hóa

2.4.2. Kinh doanh tổng hợp (tên hàng):

2.4.3. Tham gia xuất nhập khẩu (Tên hàng, đối tác chính):

2.5. Dịch vụ các loại

2.5.1. Phục vụ cho địa phương: *Uỷ ban + Ban đất đai*

2.5.2. Phục vụ sản xuất nông nghiệp (Tên dịch vụ):

2.5.3. Phục vụ kinh doanh (Tên dịch vụ):

2.5.4. Phục vụ cho vùng (Tên dịch vụ và tên các địa phương lân cận):

3. Thu nhập và nộp thuế

Năm	Thu nhập tính theo sản phẩm	Thu nhập tính theo dịch vụ	Thu nhập tính theo triệu VND	Thuế đã đóng triệu VND
2001				
2002 (dự kiến)				

4. Về các kỹ thuật tiên bộ đã được áp dụng (Viết thành bản mô tả riêng:

Mô tả kỹ thuật tiên bộ và nói rõ bằng cách nào tiếp nhận được kỹ thuật đó).

Kinh nghiệm bán hàng, tiếp xúc, kỹ thuật quản lý, học hỏi kinh nghiệm bán hàng + áp dụng K.H.K.T của bản thân học tập

PHIẾU HỎI Ý KIẾN VỀ NIU CẦU THÔNG TIN

Họ và tên người được hỏi : Nguyễn Đức Sĩ..... Nam/Nữ

Lứa tuổi: 46.....Trình độ văn hoá: 7/10.....

Địa chỉ: tổthôn : Phong Lai.....xã ĐÔNG PHONG

huyện NHO QUAN tỉnh NINH BÌNH

Số điện thoại (nếu có) 030.....

Công việc chính tạo ra thu nhập của bản thân:

.....Chăm sóc lợn tại xã nông nghiệp.....

Mức sống của gia đình :

Thu nhập bình quân đầu người trong gia đình :

Tính theo lương thực :kg/nhân khẩu/năm

Tính theo tiền : 3.800.000.....đồng/nhân khẩu/năm

Hiện tại, gia đình có:

Xe máy ☒ Tivi ☒ Ghi âm ☐ Video ☒ Đầu đọc đĩa CD ☒

Máy móc, thiết bị sản xuất nông nghiệp:

Loại, nhãn máy móc, thiết bị	Giá tiền	Số lượng	Năm mua

Công việc ưa thích được làm:

Sản xuất ☒ Kinh doanh ☐ Dịch vụ ☐ Q. lý DN tư nhân ☐

Tham gia chính quyền xã ☐ Tham gia đoàn thể ☐ Q. lý HTX ☒

Giải trí được ưa thích:

Đọc báo ☒ Tên báo thường đọc : Báo Nhân dân, nông nghiệp.....

Mục thường đọc:

Nghe đài phát thanh / truyền thanh của địa phương ☒

Chương trình thường nghe:

Xem TV ☒ Tên đài truyền hình thường xem: VTV 1, 2, 5, Ninh Bình

Chương trình thường xem: Thế giới, phim truyện, thể thao.....

Loại hình nghệ thuật thường xem.....
 Lễ hội ưa thích.....*

Nói chuyện thời sự chính trị ☒
 Nói chuyện về tình hình kinh tế-xã hội của địa phương ☒ của cả nước ☒
 Nói chuyện về văn hoá, nghệ thuật, lịch sử,... ☒
 Nói chuyện về tiến bộ KHKT ☒
 Nói chuyện về các gương sản xuất kinh doanh giỏi ☒
 Theo Đ/C, địa phương mình đang phát triển kinh tế theo đúng khả năng và tiềm lực kinh tế hiện có ☒ Chưa phù hợp ☐

Theo Đ/C, địa phương mình đã áp dụng tốt tiến bộ KHKT vào sản xuất ☒
 Theo Đ/C, địa phương mình đã áp dụng tốt tiến bộ KHKT vào đời sống (phục vụ chăm sóc sức khoẻ, các chương trình dân số, văn hoá xã hội,...) ☒

Theo Đ/C, đóng góp phần to lớn vào sự phát triển địa phương là
 Trồng trọt ☒ Ngành chăn nuôi ☐
 Ngành sản xuất TTC, TCN ☒ Ngành kinh doanh và dịch vụ ☒

Theo Đ/C, để thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, cần phải chú trọng
 khai thác tiềm năng về đất ☐ tiềm năng về chăn nuôi ☒
 tiềm năng về giao thông ☐ tiềm năng về du lịch và dịch vụ ☒
 tiềm năng về SX hàng hoá ☒ tiềm năng về SX hàng XK ☒
 nâng cao năng suất bằng áp dụng KHKT ☒ bằng thay đổi phương thức SX ☐

Để tăng thu nhập của mình, Đ/C đang rất cần các loại thông tin sau
 về giống lúa mới ☒ giống cây trồng mới ☒ giống gia cầm mới ☒
 giống lợn mới ☒ giống gia súc mới ☒ giống cá mới ☐
 về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tiến bộ ☒ về các tiến bộ KHKT khác ☐
 về loại hàng hoá TTC, TCN mới ☒ thông tin về giá cả, thị trường ☒

Các loại thông tin khác (Liệt kê).....
 ..Kinh nghiệm điều hành quản lý HTX nông nghiệp sau khi
 ..đi chuyên đi.....

Ban Điều hành Dự án xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Đồng chí!

CÁC THIẾT BỊ, CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐÃ CHUYỂN GIAO (cho mỗi địa bàn)

A. Trang thiết bị:

- 01 Máy tính PC pentium 4, tốc độ 1,6 GHz, bộ nhớ RAM 20 Gb, modem trong, cạc mạng, cạc âm thanh, bàn phím, chuột cùng 01 đôi loa;
- 01 Máy in laser;
- 01 tủ đựng tài liệu, các giá đựng CD/ROM chuyên dụng;
- 01 Bộ Tivi (màn hình) 21 inche và 01 Đầu đọc đĩa hình (VCD);
- 01 Bộ bàn ghế chuyên dụng (để máy tính).

B. Các Chương trình phần mềm:

- Hệ điều hành Windows và Microsoft office;
- Chương trình Visual Basic để quản trị và khai thác Thư viện điện tử công nghệ nông thôn, chuyên gia và tư vấn, kết quả nghiên cứu và sản xuất thử của Việt Nam;
- Chương trình Access để quản trị và khai thác Thư viện điện tử phim KH&CN;
- Chương trình Front Page để quản trị và hiệu chỉnh, bổ sung Trang Web của xã;
- Các Chương trình phụ trợ khác: HeorSoft chạy Phim KHCN, các phần mềm Acrobat, Photoshop, Winzip, Antivirus.... Các chương trình này dùng để đọc, nén và gỡ File.

C. Các nội dung chuyển giao thông qua đào tạo:

1. Kỹ năng khai thác thông tin trực tuyến (On-line):

- Truy nhập INTERNET nói chung và các Websites Việt Nam nói riêng;
- Các dịch vụ INTERNET: WWW; FTP -chuyển file; Email -thư tín;
- Khai thác thuận thực VISTA (Ngân hàng dữ liệu, các bản tin điện tử, Tạp chí điện tử, ...).

2. Khai thác trên CD/ROM (off-line):

- Khai thác Thư viện điện tử (khai thác các CD/ROM chứa các tài liệu toàn văn về các công nghệ, cây, con, mô hình làm ăn kinh tế...);

-Quản trị và khai thác CSDL phim KHCN (chọn phim, chạy chương trình các đĩa hình, cập nhật phim mới...).

-Khai thác CSDL chuyên gia.

3. Công nghệ Web: truy cập, quản trị Trang Web của xã, cập nhật thông tin mới.

5. Tổ chức Kho tư liệu; thu thập và tư liệu hoá nguồn tin tại địa bàn.

6. Soạn thảo văn bản (MicrosoftWord) và tính toán biểu bảng (Microsoft Excel).

PHỤ LỤC 4

TÀI LIỆU ĐÀO TẠO

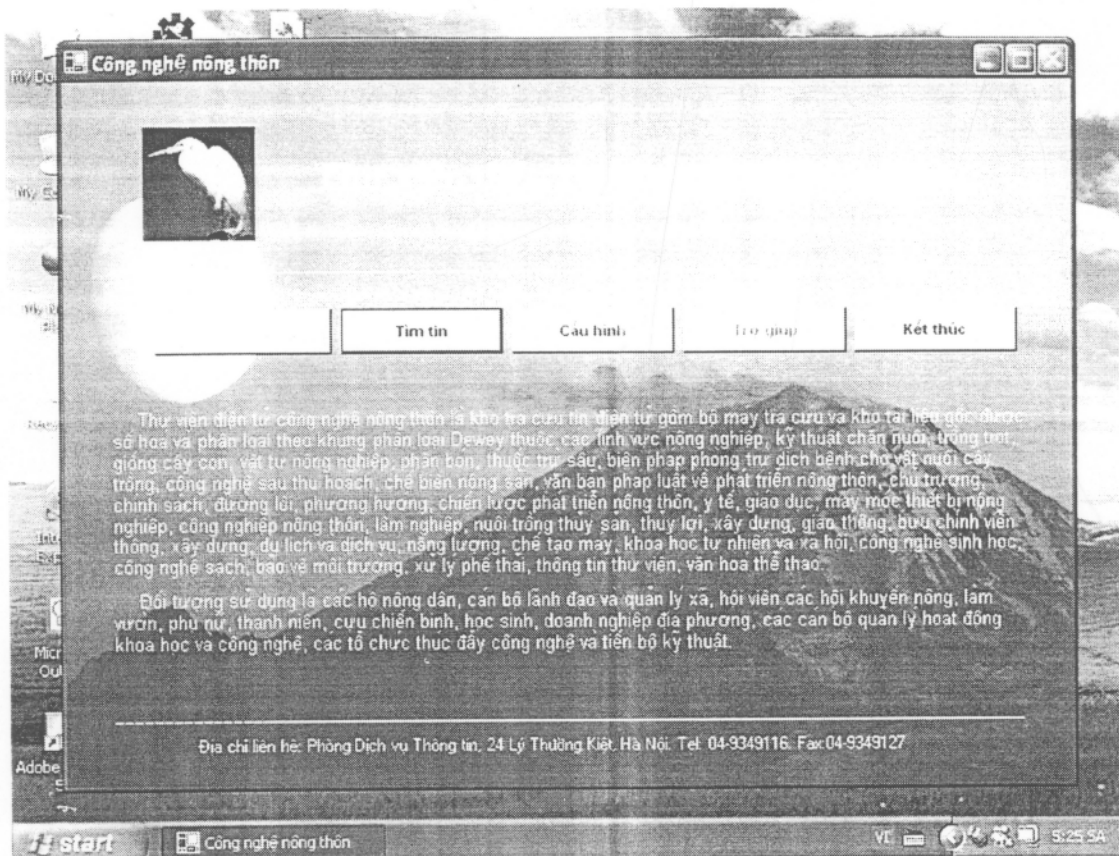
(do số lượng trang nhiều nên đóng quyển riêng)

**Danh mục tài liệu
trong thư viện điện tử Khoa học và Công nghệ Nông thôn**

Tổng số 10.032 tài liệu về công nghệ/tiến bộ kỹ thuật, giống cây con, thú y, xây dựng, y tế, giáo dục...

Số đĩa	Số lượng bộ tài liệu về công nghệ/tiến bộ kỹ thuật	Chủ đề
CNNT-1	1-614	Công nghệ chế biến sau thu hoạch
CNNT-2	615-765	Kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt, thủy lợi
CNNT-3	701-765	Thủy lợi, phương pháp tưới tiêu
CNNT-4	766-818	Kỹ thuật trồng các loại cây thuốc nam
CNNT-5	819-876	Bảo vệ thực vật, giống cây con mới
CNNT-6	877-1101	Máy móc nông nghiệp
CNNT-7	1102-1135	Máy móc nông nghiệp, vật tư nông nghiệp
CNNT-8	1136-1160	Bảo vệ thực vật, phân bón thuốc trừ sâu
CNNT-9	1161-1796	Các tiến bộ kỹ thuật, phương án sản xuất thử áp dụng tại các tỉnh
CNNT-10	1797-2279	Thú y, phòng chữa bệnh cho gia súc, gia cầm
CNNT-11	2280-2329	Làng nghề truyền thống, sinh vật cảnh
CNNT-12	22330-2364	Văn bản pháp quy về nông lâm ngư nghiệp
CNNT-13	2365-2619	Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, thủy lợi, thú y
CNNT-14	2620-2938	Y tế, giáo dục
CNNT-15	2939-3665	Nghề truyền thống
CNNT-16	3666-4008	Tin học, bưu chính viễn thông
CNNT-17	4009-4662	Kinh tế trang trại
CNNT-18	4663-5432	Kinh tế vườn, xây dựng
CNNT-19	5433-6002	Rèn, người, mộc
CNNT-20	6003-6882	Nghề cơ khí, nghề kim hoàn
CNNT-21	6883-7343	Giống cây lâm nghiệp, kỹ thuật reo mạ
CNNT-22	7344-8322	Nuôi trồng thủy sản
CNNT-23	8323-9001	Trồng cây ăn quả, trồng lúa, trồng ngô
CNNT-24	9002-9323	Cây công nghiệp
CNNT-25	9324-9661	Rau, cây thuốc
CNNT-26	9662-10032	Chế biến thực phẩm, công nghệ sinh học

Thư viện điện tử khoa học và công nghệ nông thôn



Cơ sở dữ liệu chuyên gia/Tổ chức tư vấn

Microsoft Access

File Edit View Insert Format Records Tools Window Help

Tahoma 8 B I U

Mẫu biểu chính



Cơ sở dữ liệu chuyên gia và tổ chức tư vấn chuyên giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật

Tìm tin/Nhập liệu Tổ chức tư vấn

Tìm tin/Nhập liệu chuyên gia tư vấn

Tìm tin/Nhập liệu đề tài nghiên cứu

Hướng dẫn sử dụng

Thoát khỏi chương trình

* Cơ sở dữ liệu chuyên gia và tổ chức tư vấn là bộ máy tra cứu về các nhà nghiên cứu, chuyên gia, tổ chức tư vấn chuyên giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật thuộc các lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hoá chất, công nghiệp thực phẩm, chế tạo máy, mô luyện kim, xây dựng, công nghệ cao, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, du lịch, thương mại, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, kinh tế, pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn.

* Đối tượng sử dụng là các cá nhân, tổ chức có nhu cầu thúc đẩy hoặc áp dụng công nghệ hoặc tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất gồm các hộ nông dân, nhà doanh nghiệp, nhà nghiên cứu khoa học và công nghệ, các nhà quản lý, lập kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, giáo viên, sinh viên các trường đại học và cao đẳng, hội viên các hội khoa học và công nghệ chuyên ngành, các tổ chức thông tin, tài liệu, các đơn vị thực hiện công nghệ.

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQ, 24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội. Tel: 04 934...

Form View

start Công nghệ nông... Công nghệ nông... Danh mục tài li... 2 Microsoft Ac... VI 5:28 SA

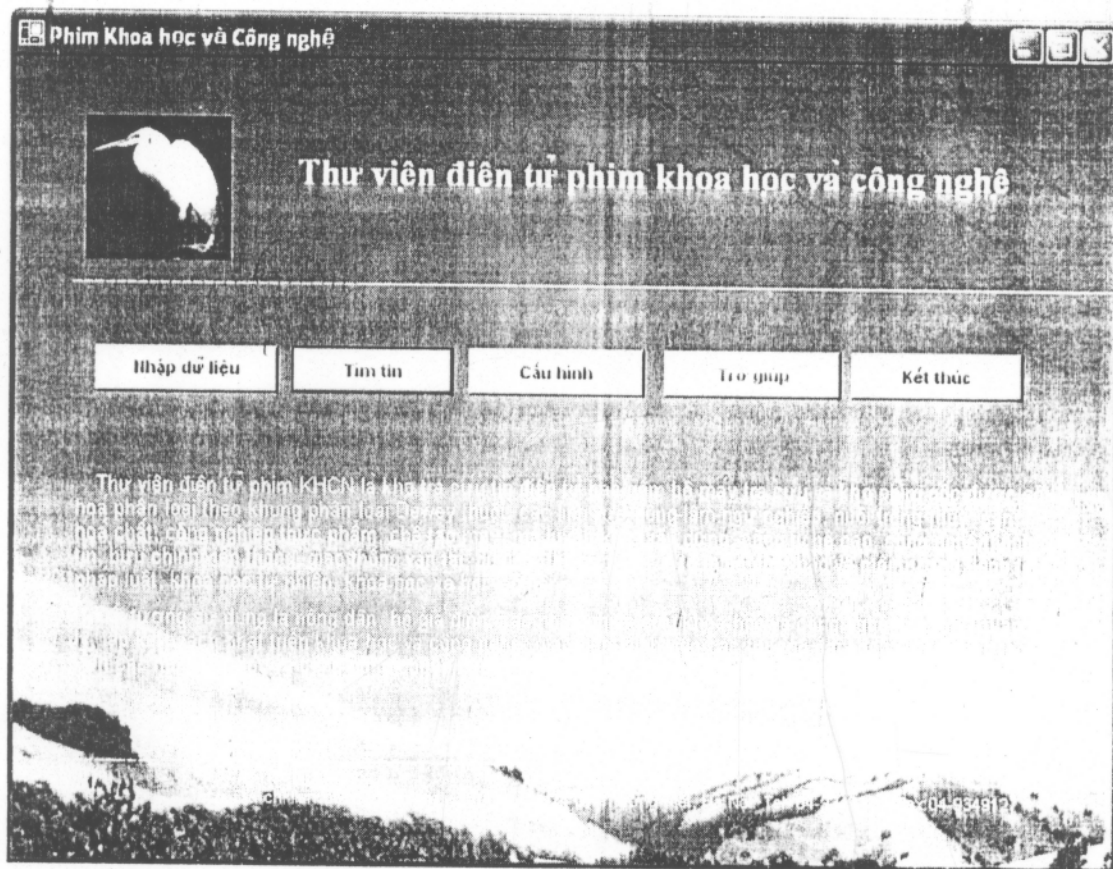
Phụ lục 6

Danh mục phim Khoa học và Công nghệ

<i>Mã số Phim</i>	<i>Tên phim</i>	<i>Thời lượng</i>
1	Bệnh gà rù. Bệnh newcastle	18
2	Phòng và trị bệnh sán lá non	25
3	Bệnh dịch tả lợn	18
4	Kỹ thuật trồng nấm linh chi	26
5	Kỹ thuật trồng nấm sò	21
6	Phòng trừ sâu cuốn lá cho cây lúa	20
7	Bệnh cầu trùng và viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	17
8	Bệnh viêm vú ở bò sữa	18
9	Bảo quản khoai tây quy mô hộ gia đình	28
10	Kỹ thuật thâm canh cây ngô đông. Phần 1	17
11	Kỹ thuật thâm canh cây ngô đông. Phần 2	17
12	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh. Phần 1	22
13	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh. Phần 2	22
14	Phòng và trị bệnh Gum bò rò	18
15	Kỹ thuật trồng tre lục trúc lấy măng	18
16	Kỹ thuật nuôi ương cá giống	24
17	Bệnh lở mồm long móng ở gia súc	28
18	Nuôi các ao trong hệ VAC	18
19	Kỹ thuật trồng cây cam, bưởi, quýt	19
20	Trồng hoa lan	18
21	Kỹ thuật bảo quản rau tươi	17
22	Kỹ thuật trồng tràm trên đất phèn	20
23	Kỹ thuật nuôi cá chim trắng. Phần 1	28
24	Kỹ thuật trồng cà chua sạch bệnh	19
25	Kỹ thuật nuôi cá chim trắng. Phần 2	28
26	Chế biến cà chua đặc	18
27	Kỹ thuật nuôi cá rô phi đơn tính	22
28	Nhân giống cây ăn quả	11
29	Trồng và chăm sóc hoa hồng môn	28

<i>Mã số Phim</i>	<i>Tên phim</i>	<i>Thời lượng</i>
30	Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa đồng tiền	29
31	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây nhãn. Phần 1	28
32	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây nhãn. Phần 2	28
33	Bệnh viêm phế quản phổi bê, nghé	15
34	Kỹ thuật nuôi ngao vùng ven biển	13
35	Chè biên ngô bao tử và dưa chuột bao tử	29
36	Bệnh các trầm có	18
37	Bệnh chương hơi dạ cỏ ở bò	17
38	Hội chứng ỉa chảy ở lợn	29
39	Phòng và trị bệnh hô hấp mãn tính ở gà	17
40	Kỹ thuật giâm hom, trồng và chăm sóc cây keo lai	20
41	Trồng và chăm sóc hoa sa phia	27
42	Kỹ thuật trồng rau hoa trong nhà kính và nhà lưới	28
43	Chăn nuôi dê	45
44	Cây lạc-Tiêm năng và hướng phát triển. Phần 1	40
45	Cây lạc-Tiêm năng và hướng phát triển. Phần 2	40
46	Phương pháp phòng trừ chuột. Phần 1	60
47	Phương pháp phòng trừ chuột. Phần 2	60
48	Canh tác trên đất dốc	56
49	Cây lâm nghiệp mọc nhanh	45
50	Đưa nghề trồng hoa vào sản xuất nông nghiệp	60
51	Sử dụng phân bón hợp lý	60

Thư viện điện tử Phim khoa học và công nghệ





Địa chỉ: Huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

E-mail: khanhnhac@vista

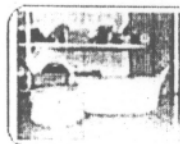
Giới thiệu

Sản phẩm và dịch vụ

Dự án

*Xây dựng mô hình thông tin
phát triển kinh tế xã hội
nông thôn và miền núi*

Lien ket trang Web



UBND xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
Điện thoại: 030-841427 E-mail: khanhnhac@vista.gov.vn



Địa chỉ: Huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

E-mail: khanhnac@vista

GIỚI THIỆU

Đặc điểm tự nhiên,
Cơ sở hạ tầng
Cơ cấu hành chính
Văn hoá, y tế, giáo dục
Kinh tế và phát triển
Doanh nghiệp và HTX
Định hướng PT 2005

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

● Vị trí địa lý

Là xã nằm phía Đông Nam huyện Yên Khánh, có 2 trục đường giao thông liên tỉnh liên huyện. Chạy ngang qua xã, đó là: Quốc lộ 10 và đường liên huyện (Hồng Đức) có 1 điểm giao nhau tạo thành 1 ngã tư ngay tại trung tâm xã. Do vậy, xã có 1 vị trí tương đối trung tâm để giao lưu kinh tế cũng như xã hội có liên quan tới 9 xã phía Nam, huyện Yên Khánh và với 5 xã thuộc huyện bạn Kim Sơn.

Phía Bắc xã: giáp thị trấn Yên Ninh - xã Khánh Ninh.

Phía Đông: giáp xã Khánh Hội - xã Khánh Thụy.

Phía Tây: giáp xã Khánh Hồng.

Phía Nam: giáp 5 xã lân cận thuộc huyện bạn Kim Sơn.

● Về thủy thổ, đất đai

Giao thông, sông ngòi:

Xã có hệ thống đường giao thông khá hoàn chỉnh gồm:

- 21 km đường giao thông thôn xóm.
- 8 km đường giao thông liên huyện, liên tỉnh đi qua.
- Có 3 km sông mới, 4 km sông đưỡng diêm và 4 km sông Kỳ Giang bao bọc vòng quanh xã, và 12 km sông Nối Đồng đảm bảo phục vụ tưới tiêu cho 815,09 ha đất trồng lúa.

Đất đai:

- Diện tích đất tự nhiên: 1115,35 ha
- Trong đó đất nông nghiệp: 815,09 ha.
- Diện tích Ao, Hồ thúng: 37,08 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 25,41 ha.

● Về dân số

Xã có: 11743 khẩu với 2922 hộ.

Có 6347 lao động.

Mật độ dân số ở mức: 1152 người/km².

Tốc độ tăng dân số: 0,9%/năm.

Về trang chủ



Địa chỉ: Huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

E-mail: khanhnhac@vista

SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

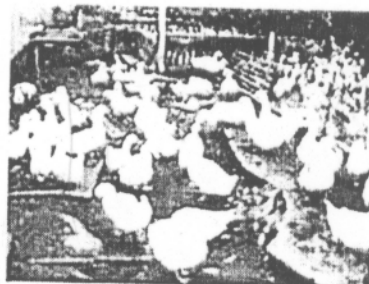
Chăn nuôi

Trồng nấm

Hàng cỏi xuất khẩu

Sản phẩm Nửa chấp

Sản phẩm Thêu ren



Trang chủ

UBND xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
Điện thoại: 030-841427; E-mail: khanhnhac@vista.gov.vn



Địa chỉ: Huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

E-mail: khanhnhac@vista

Chăn nuôi | Trồng nấm sò | Hàng còi xuất khẩu | Sản phẩm nửa chấp | Sản phẩm thủ re

SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

Trồng nấm

Gia đình bác Phạm Khắc Sương

Địa chỉ: Xóm 5, HTX Hợp Tiến, xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
Điện thoại: 030-841427 (xin liên hệ qua điện thoại HTX Hợp Tiến)

Vài nét chung: Gia đình bác Sương trồng Nấm Sò cho chất lượng hiệu quả cao so với ngành nghề khác. Trong vòng 1 tháng, gia đình bác đã có thể thu hoạch nấm. Mỗi tạ rơm bác Sương đóng được khoảng 70 bịch tròn, mỗi bịch thu từ 1 đến 1,2 kg nấm. Giá 1 kg nấm tươi khoảng 4000 đồng và 35.000 - 40.000 đồng/kg nấm khô. Sản phẩm luôn được tiêu thụ mạnh trên thị trường.

Theo bác Sương, so với nấm sò trong Nam thì nấm sò ngoài Bắc có chất lượng ngon hơn. Sản phẩm nấm sò thường được người dân mua làm quà trước khi vào Nam. Việc đầu tư trồng nấm ít hơn so với việc chăn nuôi, mà thu nhập lại cao hơn, cỡ thể dùng nấm để chế biến với nhiều món ăn khác trong đời sống.

Bác Sương cho biết, HTX Hợp Tiến đang đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất nấm và tiêu thụ sản phẩm chất lượng cao. Hiện nay, trong HTX có khoảng 130/1401 hộ đang làm nấm sò.

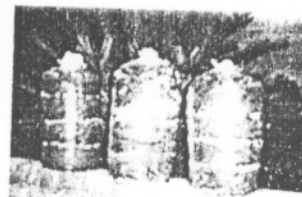
Hình ảnh:



Đang đóng các bịch rơm để tạo nấm



Đang đóng các bịch rơm để tạo nấm



Bịch rơm sau khi đã được đóng xong

Xã NINH PHONG

Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, ĐT: 030-600136

E-mail: ninhphong@vista

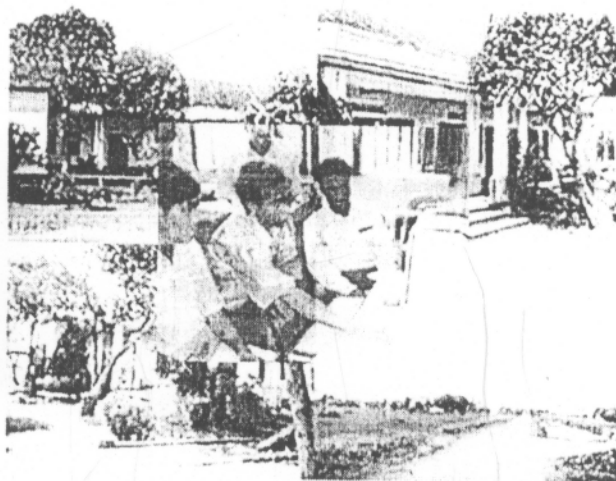
Hôm nay: 18/03/2003

Giới thiệu ■

Sản phẩm và dịch vụ ■

Dự án ■

Xây dựng mô hình thông tin
phát triển Kinh tế xã hội
nông thôn và miền núi



Lien ket trang Web

Trụ sở UBND xã, xã Ninh Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.
Điện thoại: 84-030-600136 / E-mail: ninhphong@vista.gov.vn

Xã ĐỒNG PHONG

E-mail:
dongphong@vista.gov.vn

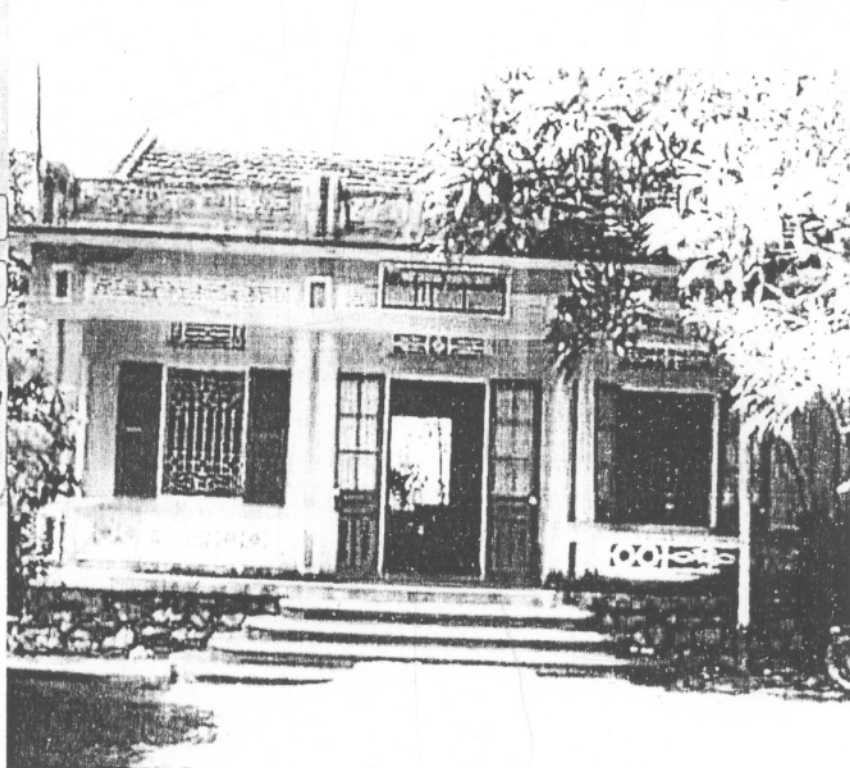
Giới thiệu

Sản phẩm dịch vụ

Dự án

*Xây dựng mô hình thông tin
phát triển Kinh tế xã hội
nông thôn và miền núi*

Lien ket trang Web



UBND xã Đồng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
ĐT: 030-866071; E-mail: dongphong@vista.gov.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 635 /QĐ-BKHICN

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Về việc thành lập Hội đồng KHICN cấp Nhà nước nghiệm thu dự án thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng KHICN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002”

BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);

- Căn cứ Quyết định số 1717/QĐ-BKHICNMT ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) về việc phê duyệt dự án “Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KHICN phục vụ phát triển vùng sâu vùng xa”;

- Căn cứ Hợp đồng số 31/2001/HĐ-DANTMN đã ký giữa Bộ KHICNMT với Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia;

- Căn cứ kết quả nghiệm thu dự án cấp cơ sở ngày 20/12/2002;

- Xét đề nghị của Ông /Bà Chánh Văn phòng Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng KHICN cấp Nhà nước nghiệm thu kết quả dự án “Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KHICN phục vụ phát triển vùng sâu vùng xa” thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng KHICN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002” do Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia chủ trì thực hiện.

Điều 2: Cử TS. Mai Hà, Giám đốc Trung tâm Thông tin tư liệu, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia làm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 3: Hội đồng có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đánh giá kết quả thực hiện về mục tiêu, nội dung của Dự án theo Hợp đồng đã ký.

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4 : Các ông/bà Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng, các ông/bà Chánh Văn phòng Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận

- Như Điều 4;

- Lưu VT, Vụ KH

KT.BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ



Bùi Mạnh Hải

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CẤP NHÀ NƯỚC
NGHIỆM THU DỰ ÁN**



*Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KHCN phục vụ
phát triển vùng sâu vùng xa”
Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-BKHCN, ngày 23/4/2003)*

Số TT	Họ và tên Học hàm học vị	Chuyên môn	Cơ quan công tác	Chức danh
1	TS. Mai Hà	Toán Kinh tế	Trung tâm Thông tin tư liệu, Trung tâm KHTN và CNQG	Chủ tịch hội đồng
2	KS. Nguyễn Tuấn Khoa	Vật lý	Viện Thông tin - Thư viện Y học TW	Ủy viên phản biện
3	KS. Nguyễn văn Phú	Điện tử	Viện Chiến lược và chính sách KHCN	Ủy viên phản biện
4	KS. Phan Hay Chi	Điều khiển tự động	Trung tâm nghiên cứu và phát triển Vùng	Ủy viên
5	CN. Trần Khánh	Sinh học	Bộ KH và CN	Ủy viên
6	Th.S. Cao Mai Kiểm	Sinh học	Trung tâm TTTL KHCN Quốc gia	Ủy viên
7	KS. Trần Lâm Đường	Khí tượng	Trung tâm Thông tin tư liệu nông nghiệp và PTNN	Ủy viên
8	KS. Trần Thư	Xây dựng	Trung tâm Phát triển KHCN và tài năng trẻ, Trung ương đoàn TNCS HCM	Ủy viên
9	CN Đoàn Thị Thịnh	Kinh tế	Bộ KH và CN	Ủy viên thư ký HD

Hội đồng gồm 9 thành viên

Trần



BIÊN BẢN

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP NHÀ NƯỚC
NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

thuộc Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội
nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: *Biên bản tăng cường cung cấp thông tin KHCN
phục vụ phát triển vùng sâu vùng xa*
2. Cơ quan chủ trì thực hiện DA: *Trung tâm Thông tin tư liệu KHCN Quốc gia*
Hợp đồng số *31/2001/HA-DANTAN* ngày *29* tháng *8* năm *2001*
2. Quyết định thành lập Hội đồng KHCN cấp Nhà nước số *635/QĐ-BKHCN* ngày *23* tháng *4*
năm *2003* của Bộ trưởng Bộ KHCN.
3. Hội đồng đồng: Ngày *29* tháng *04* năm *2003*
Địa điểm: *Trung tâm thông tin KHCN Quốc gia*
4. Hội đồng gồm có thành viên (Danh sách kèm theo Quyết định)
 - a. Số thành viên có mặt:
 - b. Số thành viên vắng mặt: (Họ và tên):
5. Khách mời tham dự: (Họ và tên - nơi công tác)
 - Đ. Hồ Xuân Cường, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch
 - Đ. Phạm Xuân Phước, Vụ trưởng Vụ KHCN Công nghiệp
 - Đ. Bùi Đình Toàn, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán
 - Đ. Nguyễn Ngọc Quỳnh, Phó Vụ KHCN Tổng hợp
 - Đ. Nguyễn Thị Thanh, Phó Bí thư Đảng ủy Xã Đảng phòng Khoa Quan
 - Đ. Nguyễn Bá, TP. Ủy ban Trung ương IT KHCN QĐ
 - Đ. Bùi Bá Danh, TP. Thông tin KHCN - Sở KHCN Vĩnh Bình
6. Người trình bày báo cáo tổng kết dự án:
 - Họ và tên: *Tạ Bá Hùng*
 - Học vị: *Tiến sĩ* Chức vụ: *Phản đối* Cơ quan công tác: *Trung tâm
Thông tin tư liệu KHCN Quốc gia*
7. Đánh giá kết quả thực hiện dự án
 - a. Mức độ đạt được mục tiêu KHCN
1 *Thực hiện dưới 3 mục tiêu của của
dự án*

b. Mức độ thực hiện các nội dung, qui mô đã đề ra của dự án:

Thực hiện tốt các nội dung của dự án

c. Phương pháp tổ chức, quản lý-chỉ đạo thực hiện dự án: Tốt

Có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chủ trì dự án với các đơn vị liên quan. Việc thực hiện dự án

d. Hiệu quả trực tiếp thu được từ các mô hình

Có hiệu quả rõ rệt

e. Hiệu quả kinh tế xã hội và khả năng nhân rộng của mô hình sau khi dự án kết thúc:

Có khả năng nhân rộng mô hình; Các lưu ý việc kết hợp với các dự án khác trên địa bàn; Trên phát triển và các tồn tại phụ duy trì các mô hình

8. Kết quả bỏ phiếu

Số phiếu phát ra: 09

Số phiếu thu vào: 09

Số phiếu hợp lệ: 09

Số phiếu đánh giá đạt loại Xuất sắc: 07

Số phiếu đánh giá đạt loại Khá: 02

Số phiếu đánh giá đạt: 0

Số phiếu đánh giá không đạt: 0

Điểm bình quân: 90,4

Kết quả đạt loại: Xuất sắc

9. Kết luận của Hội đồng

Dự án đã hoàn thành các nội dung và mục tiêu đề ra. Có phương pháp tổ chức và quản lý chỉ đạo hợp lý, dự án đã có hiệu quả rõ rệt; các mô hình có khả năng nhân rộng. Tuy vậy để hoàn thiện hơn nữa cần tiếp tục phát huy các ưu điểm, khắc phục các tồn tại, nâng cao hiệu quả của dự án.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2023

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng

Đan Thị Thịnh

Mai Hà

Đan Thị Thịnh

Mai Hà

Phạm Thị



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIỀN BỘ

thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KH-CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002."

1. Tên dự án: Đào tạo tăng cường năng lực thông tin
khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội
vùng sâu, vùng xa

Báo về trước Hội đồng KH-CN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
 theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Mai Thị

Chức danh trong Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số			Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số		
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KH-CN	10	9	2	18	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	10	2	20	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	8	1	8	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	9	3	27	
Tổng số					91	

Quạt Đạt

1. Tổng số điểm tối đa là: **100 điểm**

- Từ 90 điểm trở lên : **Đạt loại xuất sắc**

- Từ 70-89 điểm: **Đạt loại khá**

2. Các ý kiến huy ý, bổ sung (nếu có)

- Từ 50-70 điểm: **Đạt**

- Dưới 50 điểm : **Không đạt**

Ngày 29 tháng 4 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

[Signature]

[Signature]

76



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

Thường trực: Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Buổi đầu tăng cường năng lực thông tin
khóa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội
nông sâu, vùng xa

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Trần Văn

Chức danh trong Hội đồng: UV

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số			Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số		
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	<u>9</u>	1	<u>9</u>	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	<u>8</u>	3	<u>24</u>	
Tổng số					<u>93</u>	

1. Tổng số điểm tối đa là: **100 điểm**

Từ 90 điểm trở lên : **Đạt loại xuất sắc**

Từ 70-89 điểm: **Đạt loại khá**

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

- Từ 50-70 điểm: **Đạt**

- Dưới 50 điểm : **Không đạt**

Ngày 29 tháng 4 năm 03
Ủy viên Hội đồng

(Signature)

Trần Văn



**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ**

thực hiện tại tỉnh Đà Nẵng xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh
nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Buổi đầu tăng cường cung cấp thông tin
khẩu học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
nuôi sâu, rừng xa

Bảo vệ trước Hội đồng KHCN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Trần Khánh

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	<u>9</u>	1	<u>9</u>	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án.	10	<u>8</u>	3	<u>24</u>	
Tổng số					<u>93</u>	

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên: Đạt loại xuất sắc ✓

- Từ 50-70 điểm: Đạt

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá

- Dưới 50 điểm: Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

- Cần làm rõ với các dự án khác trên địa bàn (lồng ghép)

- Bổ sung các biện pháp duy trì (nuôi) và tính toán chi phí duy trì

Ngày 29 tháng 4 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Trần Khánh

-78-

Trần Khánh



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
 trong chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh
 tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002."

1. Tên dự án: Điêu chỉnh tăng cường cung cấp thông tin
KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội
Vùng sâu, vùng xa (triển khai tại Ninh Bình
năm 2002)

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 04 năm 2003
 theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
 nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Nguyễn Văn Phú

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên phản biện

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Tròn g số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	9	2	18	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	10	2	20	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	9	1	9	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	9	3	24	
Tổng số					92	

1. Tổng số điểm tối đa là: **100 điểm**

- Từ 90 điểm trở lên : **Đạt loại xuất sắc**

- Từ 70-89 điểm: **Đạt loại khá**

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

- Từ 50-70 điểm: **Đạt**

- Dưới 50 điểm : **Không đạt**

Ngày 29 tháng 4 năm 2003
 Ủy viên Hội đồng

Nguyễn Văn Phú

- 79 -

Phản biện



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

DUNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

thuộc chương trình: Xây dựng các mô hình ứng dụng KHICN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Đầu tư tăng cường ứng dụng công nghệ tin
khâu hoạt động công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội
nuôi sâu, rừng xa

Bảo vệ trước Hội đồng KHICN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
 theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHICN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Phạm Huy Chỉnh

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số			Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số		
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHICN	10	9	2	18	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	9	2	18	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	9	1	9	(gần)
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	9	3	27	(gần)
Tổng số					90	

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc ✓

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Chức vụ việc duy trì và mở rộng dự án

Ngày 29 tháng 4 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Phạm Huy Chỉnh

80-
bưu th.



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
 ĐUNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

thuộc công trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHICN phục vụ phát triển kinh
 tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Bước đầu tăng cường ứng dụng công nghệ tin
khẩu học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội
ngày sâu, rộng rãi

Báo về trước Hội đồng KHICN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
 theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHICN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
 nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Cao Minh Kiêm

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHICN	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	<u>10</u>	1	<u>10</u>	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	<u>9</u>	3	<u>27</u>	
Tổng số					<u>97</u>	

1. Tổng số điểm tối đa là: **100 điểm**

Từ 90 điểm trở lên : **Đạt loại xuất sắc**

Từ 70-89 điểm: **Đạt loại khá**

- Từ 50-70 điểm: **Đạt**

- Dưới 50 điểm : **Không đạt**

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Đánh giá thêm khả năng áp dụng ở những khu vực khác

Ngày 29 tháng 4 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

-81-



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
 XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
 TRONG TRỒNG LẠY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHICN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH
 TẾ VÀ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI GIẢI DOẠN 1998-2002.

1. Tên dự án: Giới thiệu tăng cường cung cấp thông tin
khẩu học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội
nuôi sâu, rừng và

Báo về trước Hội đồng KHICN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
 theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHICN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
 nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Đoàn Thị Thỉnh

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên Hội đồng

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm số		Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	Ghi chú
			Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số		
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHICN	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	<u>10</u>	2	<u>20</u>	
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	<u>9</u>	2	<u>18</u>	
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	<u>9</u>	1	<u>9</u>	<u>(chưa)</u>
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	<u>8</u>	3	<u>24</u>	
Tổng số					<u>91</u>	

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc

Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá

2. Các ý kiến bổ sung (nếu có)

- Từ 50-70 điểm: Đạt

- Dưới 50 điểm : Không đạt

Ngày 29 tháng 4 năm 3
 Ủy viên Hội đồng

chữ

-82-

chữ



PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ
 theo Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh
 tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002."

1. Tên dự án: Biện pháp tăng cường cung cấp thông tin
khẩu học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội
nông sâu, vùng xa

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
 theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công
 nghệ.

Họ và tên người đánh giá: Nguyễn Tuấn Khoa

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên Phạm'Brien

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số			Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Tròn g số	Tổng số (Điểm đánh giá X Tròn số)
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	9	2	18
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	8	2	16
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	9	2	18
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	8	1	8
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	8	3	24
Tổng số					84

84 điểm
Mue

1. Tổng số điểm tối đa là: **100 điểm**

Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc

Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

- Từ 50-70 điểm: Đạt

- Dưới 50 điểm : Không đạt

Ngày 29 tháng 4 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Mue

Nguyễn Tuấn Khoa



**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ**

thực hiện trong lĩnh vực xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Đào tạo, tăng cường năng lực thông tin
khóa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
nuôi sâu, nuôi gà

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp Nhà nước vào ngày 29 tháng 4 năm 2003
theo Quyết định số 635 /QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Họ và tên người đánh giá:

Chức danh trong Hội đồng:

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số			Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	8	2	16
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	9	2	18
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	7	1	7
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	8 (8)	3	24
Tổng số					83

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá

- Từ 50-70 điểm: Đạt

- Dưới 50 điểm : Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Cần tổng hợp và tiến hành đánh giá các chuyên gia
để duy trì và phát triển dự án học sinh
không chỉ là dự án một khóa học mà còn là học tập suốt
thời gian, đào tạo và bồi dưỡng nhân lực cho các lĩnh vực phát triển

Ngày 29 tháng 4 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Trần Liên Đống

-84-

chính

BẢN NHẬN XÉT

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tên dự án: "Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa" (triển khai tại Ninh Bình năm 2002)

Cấp quản lý: Nhà nước;

Cơ quan chủ trì thực hiện: TT Thông tin, Tư liệu KH&CN QG;

Chủ nhiệm dự án: TS.Tạ Bá Hưng, Giám đốc TTTTLKH&CNQG.

Thời gian thực hiện: 9/2001 - 12/2002;

Người phản biện: KS. Nguyễn Văn Phú, Nghiên cứu viên chính.
Phó GD TT Hỗ trợ KH&CN Phát triển nông thôn.

Bản báo cáo kết quả thực hiện dự án "*Cung cấp thông tin khoa học công nghệ (KH&CN) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) vùng sâu, vùng xa*" do nhóm tác giả của Trung Tâm TTTL KH&CN QG chuẩn bị, gồm 41 trang đánh máy, giấy A4 và 38 trang phụ lục.

Sau khi nghiên cứu báo cáo, tôi xin có một số ý kiến nhận xét sau đây:

1. Nhận xét và đánh giá về kết quả thực hiện dự án

Toàn văn "*Báo cáo kết quả thực hiện dự án*" chia ra 5 phần: (1) mở đầu; (2) triển khai dự án tại Ninh Bình; (3) những hiệu quả KT-XH; (4) kiến nghị mô hình; (5) kết luận và kiến nghị.

Trước hết xin điểm qua 5 mục của báo cáo.

(1). Phần mở đầu (trang 1 - 6)

Phần này giới thiệu về các căn cứ để xây dựng dự án; mục tiêu, nội dung, tiếp cận xây dựng mô hình và giải pháp của mô hình.

Mục tiêu đề ra cho dự án là: nâng cao dân trí, thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ KH&CN trên địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong vùng.

Về nội dung: có 6 nội dung được nêu ra để thực thi theo đề cương đã được phê duyệt. Trong phần này, nhóm tác giả đã nêu được tính chất đặc thù và khó khăn mà dự án gặp phải khi triển khai ở vùng sâu, vùng xa.

Tính chất của một dự án mô hình cung cấp thông tin KH&CN cho vùng sâu vùng xa có nhiều đặc thù khác biệt với các loại mô hình sản xuất. Điều khác biệt căn bản ở đây là yêu cầu phải sử dụng trang thiết bị

tiên tiến của ngành công nghệ thông tin, một ngành công nghệ đòi hỏi trình độ tiếp thu cao, trong điều kiện của vùng sâu, vùng xa; ở đó: cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu đường xá và phương tiện giao thông, trình độ dân trí thấp, khả năng tiếp thu kỹ thuật mới và tiếp cận với phương tiện hiện đại càng khó khăn hơn. Bởi vậy, phương pháp tiếp cận và giải pháp thực hiện cũng đòi hỏi khác.

Xuất phát từ khó khăn thực tế, nhóm tác giả đã lựa chọn nguyên tắc: kết hợp phương thức thông tin truyền thống với thông tin hiện đại, làm thế nào để thông tin trực tiếp đến được với người dân không phải qua các khâu trung gian. Việc lựa chọn cách tiếp cận và giải pháp như vậy là đúng đắn, nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi, giúp cho các bước triển khai dự án trên thực địa trong giai đoạn sau.

(2). Triển khai dự án tại Ninh Bình (trang 6 - 19)

Qua 1 năm triển khai Dự án tại địa bàn 3 xã: Khánh Nhạc (huyện Yên Khánh), Ninh Phong (huyện Hoa Lư) và Đồng Phong (huyện Nho Quan) thuộc tỉnh Ninh Bình, nhóm tác giả đã hoàn thành được các công việc sau:

- Lựa chọn địa bàn, hình thành điểm nút thông tin và lập ra nhóm dự án của từng điểm nút, làm nòng cốt cho việc tiếp thu công nghệ.

- Điều tra, xây dựng nhu cầu cung cấp thông tin của địa bàn. Việc này giúp cho Dự án đi đúng hướng để đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Đặc biệt là xuất phát từ đặc thù của mỗi địa phương khác nhau, yêu cầu đáp ứng về cung cấp thông tin cho sản xuất cũng khác nhau.

- Xây dựng 3 điểm nút tại trụ sở UBND của 3 xã. Trong đó, mỗi điểm nút bao gồm cả thiết bị tin học, tuyên truyền tiến bộ kỹ thuật; điểm truy cập INTERNET; thư viện điện tử và Website của xã. Thiết bị tin học tại mỗi điểm nút gồm đồng bộ máy tính, máy in, tivi, đầu VCD, tủ tài liệu và các thiết bị đi kèm.

- Đào tạo 1 đội ngũ biết sử dụng các loại công cụ hiện đại, khai thác thông tin, phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ của địa phương.

- Xây dựng được kho tư liệu kết quả các công trình và dự án thuộc Chương trình Nông thôn, miền núi và ngân hàng dữ liệu với các kho đĩa hình, cơ sở dữ liệu chuyên gia, . . . tại Trung tâm Thông tin TLKH&CN QG.

Những kết quả cụ thể đạt được của dự án tại địa bàn 3 xã là to lớn và có giá trị thực tế cho địa phương. Điều này nói lên nỗ lực của đội ngũ chuyên gia, những người thực thi dự án và sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của Sở KH&CN&MT, chính quyền địa phương.

(3). Những hiệu quả kinh tế - xã hội (trang 20 - 23)

Tuy rằng thời gian còn ngắn, chưa đủ để đưa ra những kết luận đầy đủ về hiệu quả KT-XH mà Dự án mang lại, nhưng tôi đồng tình cao với những

nhận xét ban đầu: những kết quả rõ nét của Dự án đã được thể hiện ngay trong suốt quá trình triển khai và được tất cả mọi người cùng thừa nhận. Các kết quả đó được biểu hiện ở các khía cạnh: về lý luận; về hiệu quả kinh tế; và về khoa học.

Về mặt lý luận, sự thành công của dự án đã chứng minh rằng nếu có giải pháp phù hợp, chúng ta hoàn toàn có thể đưa được công nghệ thông tin và viễn thông về vùng sâu vùng xa để cung cấp thông tin cho nông dân. Đồng thời cũng mở ra hướng mới mang tính đột phá về phương thức cũng như công nghệ trong hoạt động thông tin khoa học phục vụ địa bàn xa xôi hẻo lánh, vùng khó khăn.

Về hiệu quả kinh tế do dự án mang lại sẽ rất lớn, đặc biệt là hiệu quả về xã hội, tuy chưa thể đo đếm được bằng những con số cụ thể, nhưng rõ ràng là khi nhân dân được tiếp xúc với những thông tin và phương tiện hiện đại, sẽ làm thay đổi căn bản bộ mặt xã hội nông thôn.

Tôi đánh giá cao những hiệu quả do dự án mang lại về các mặt kinh tế, xã hội như trong báo cáo đã nêu (trang 20) với một số ví dụ minh họa ở cả 3 xã Khánh Nhạc (Yên Khánh), Ninh Phong (Hoa Lư) và Đồng Phong (Nho Quan).

(4). Kiến nghị mô hình “cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa” (trang 24 - 32)

Phần này bàn về việc đề xuất một mẫu mô hình “*cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa*” cho Chương trình Nông thôn, miền núi, để phổ biến, áp dụng và nhân rộng ra địa bàn của nhiều địa phương khác trong cả nước, có điều kiện tương tự. Những kết quả đạt được thông qua việc xây dựng mô hình cung cấp thông tin cho 3 xã thuộc tỉnh Ninh Bình, như đã trình bày trong Dự án sẽ làm ví dụ minh họa cho việc đề xuất mô hình mẫu này.

Trong mô hình mẫu, Dự án đã đề xuất đầy đủ các bước tiến hành từ khâu chuẩn bị, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thành lập Ban chỉ đạo, đến việc mua sắm trang thiết bị, đào tạo nhân lực, tổ chức các lớp tập huấn và hướng dẫn vận hành, khai thác thông tin.

Các bước tiến hành của mô hình mẫu được xây dựng trên cơ sở mô hình thực tế đã triển khai tại 3 xã của tỉnh Ninh Bình, do đó mà nó có giá trị như việc tổng kết từ thực tiễn để đúc rút thành lý luận. Tuy vậy, xuất phát từ điều kiện tự nhiên và KT-XH của các địa bàn vùng sâu, vùng xa có rất nhiều đặc thù khác nhau, do đó tương ứng với từng loại địa bàn có đặc thù riêng, ta cần có phác họa một phương án để lựa chọn khung mô hình mẫu. Thực tế cho thấy, có nhiều địa bàn nông thôn không xa thành thị là mấy về khoảng cách địa lý, nhưng lại lạc hậu về thông tin, nhất là thông tin khoa học; ngược lại, có những vùng hải đảo, biên giới tuy ở xa thành phố (ví dụ như ngoài đảo

Phú Quốc), nhưng lại đã có các điều kiện hạ tầng cơ sở tốt, thì yêu cầu các trang thiết bị cho Dự án và yêu cầu đào tạo đội ngũ sử dụng cũng khác nhau.

(5). Kết luận và kiến nghị (trang 32 - 41)

Trong phần kết luận, các tác giả đã nêu tóm tắt một số ý nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các dự án mô hình thông tin tại địa bàn vùng sâu, vùng xa; có khi đã được nâng lên thành lý luận:

- Thông tin KH&CN cần đi trước trong quá trình xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phát triển nông thôn và miền núi;

- Các điều kiện để triển khai thực hiện các dự án mô hình "cung cấp thông tin";

- Các vấn đề liên quan đến cơ chế chính sách;

- Các vấn đề liên quan đến các điều kiện đảm bảo để duy trì, phát triển và tiếp tục phát huy hiệu quả của các mô hình.

2. Nhận xét về nội dung, kết cấu và hình thức trình bày báo cáo Dự án

2-1. Về nội dung:

Qua các nội dung trình bày trong báo cáo, tôi đánh giá cao những kết quả đạt được của dự án sau khi triển khai thực tế tại 3 xã thuộc tỉnh Ninh Bình, cũng như phân tiềm lực thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được bổ sung cho các kho dữ liệu của Trung tâm thông tin TLKH&CNQG. Những kết quả này đã mở ra trang mới cho các chương trình ứng dụng KH&CN phục vụ nông thôn, miền núi, đặc biệt nó giúp ích thiết thực cho Chương trình Nông thôn miền núi do Bộ KH&CN đang chỉ đạo thực hiện. Tiếp xúc được với các nguồn thông tin, người dân ở vùng sâu, vùng xa như được tiếp xúc với cả thế giới văn minh, mà trước đó cả đời họ không bao giờ mơ đến được. Điểm này được đánh giá là thành công lớn nhất của dự án.

Trong báo cáo, nhóm tác giả cũng đã phác thảo ra một mô hình có thể nhân rộng về cung cấp thông tin cho vùng sâu vùng xa, với những thiết kế tương đối cụ thể các bước tiến hành. Điều này sẽ giúp cho việc mở rộng diện phục vụ của các dự án thông tin trong khuôn khổ Chương trình Nông thôn, miền núi sắp tới.

Tuy vậy, muốn cho việc cung cấp thông tin, phổ biến kiến thức khoa học đến được rộng rãi nhiều đối tượng nông dân vùng sâu vùng xa của nhiều địa phương khác nhau, trong điều kiện nền kinh tế thị trường; xin gợi ý với nhóm tác giả một số điểm sau đây:

(1). Nguồn kinh phí thông qua các chương trình hỗ trợ của Nhà nước có hạn và rất nhỏ bé, chỉ đủ cho việc xây dựng những mô hình mang tính

trình diễn ở một số địa phương điển hình. Nhất thiết chúng ta phải nghiên cứu để có biện pháp mở rộng, đa dạng hoá các nguồn kinh phí từ mọi thành phần kinh tế, từ các tổ chức, các doanh nghiệp và chính ngay từ người dân. Thực tế nhiều vùng sản xuất khá, kể cả trên địa bàn miền núi, không ít doanh nghiệp, trang trại và cả hộ gia đình nông dân thu nhập hàng chục triệu, hàng trăm triệu đồng một năm. Họ đủ sức mắc điện thoại về nhà và trang bị cho mình một bộ máy vi tính, để nối mạng Internet, một khi họ đã nhìn thấy lợi ích của nó. Như vậy, chúng ta chỉ còn việc hướng dẫn họ khai thác thông tin từ mạng thông tin KH&CN mà thôi.

(2). Phải có ngay các biện pháp phối hợp lồng ghép giữa các chương trình, dự án từ các nguồn kinh phí khác nhau, để tận dụng nguồn lực, nhất là nguồn lực thông tin. Hiện tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang thực thi Chương trình "*Nghiên cứu KH&CN phát triển nông nghiệp và nông thôn, miền núi và Trung du phía Bắc 2001-2005*", chương trình Khuyến nông, khuyến lâm và một loạt các dự án, đề án khác. Trung tâm Thông tin Nông nghiệp cũng được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin phục vụ nông nghiệp, nông thôn, trong đó đặc biệt ưu tiên địa bàn vùng sâu vùng xa. Nếu có phương án phối hợp cung cấp nguồn thông tin về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi, kỹ thuật canh tác cây trồng vật nuôi, ngân hàng công nghệ chuyển giao cho nông nghiệp, ngân hàng dữ liệu về chuyên gia, . . . chắc chắn là sẽ tốt hơn.

(3). Trước mắt, việc đặt một điểm nút thông tin như đã triển khai tại 3 xã ở Ninh Bình là tạm được. Nhưng về lâu dài, xét trong cơ chế thị trường, ai sẽ là người được khai thác thông tin từ hệ thống này? Đội ngũ chuyên trách hay cán bộ xã? Sau khi cán bộ xã khai thác thông tin, họ truyền đến nông dân bằng cách nào? Dịch vụ thu tiền hay phổ biến không công? Nhu cầu sử dụng tin không chỉ riêng cán bộ xã, mà là các hộ nông dân trong xã. Nếu để phổ biến các kết quả này ra đại trà thì những vấn đề nêu trên cũng cần được quan tâm và tìm giải pháp phù hợp.

2-2. Về kết cấu và hình thức trình bày báo cáo:

Hình thức trình bày và kết cấu các phần trong báo cáo cần tham khảo thêm khung thống nhất cho các loại báo cáo dự án thuộc Chương trình nông thôn, miền núi.

(1). Trang bìa ngoài và trang bìa lót chú ý để thống nhất một tên là: **Báo cáo kết quả thực hiện dự án "Bước đầu cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa"**. (*Thuộc Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002*).

(2). Kết cấu các phần trong báo cáo.

Phần mở đầu: Nên là một phần riêng, khoảng 1-2 trang, giới thiệu tóm tắt về sự cấp thiết, xuất xứ, các căn cứ pháp lý của dự án.

Các phần I, II, III, IV và V kết cấu như trong báo cáo đã trình bày. Riêng phần III cần lưu ý thêm:

Thêm mục đánh giá sơ bộ về tác động xã hội của dự án tại địa bàn triển khai (vì đề mục của phần này là: Những hiệu quả **kinh tế-xã hội**, mà trong báo cáo lại chưa thấy nhắc tới hiệu quả xã hội).

Mục 3.4 (Nguyên nhân thành công) và mục 3.5 (Một vài điểm cần rút kinh nghiệm) nên chuyển sang cuối phần II; vì đặt ở trong phần III là không ăn nhập.

Những ý kiến góp ý về hình thức trình bày và kết cấu các phần trong văn bản trên đây chỉ mang tính tham khảo, nhằm làm cho bản báo cáo rõ ràng, mạch lạc hơn mà thôi.

3. Đánh giá chung

Dự án "*Bước đầu cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa*" là một dự án triển khai thực tế trên địa bàn 3 xã thuộc tỉnh Ninh Bình. Hiệu quả về KT-XH mà Dự án mang lại cho nhân dân địa phương 3 xã là rất to lớn, nó làm thay đổi hẳn bộ mặt nông thôn, góp phần tích cực cho sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta. Các phương án đặt ra cho một mô hình mẫu được các tác giả xây dựng từ thực tế, có cơ sở khoa học, có sức thuyết phục cao và hứa hẹn khả năng nhân rộng của Dự án đến nhiều địa phương khác là rất lớn và khả thi.

Chính những kết quả thu được cả về lý luận cũng như thực tiễn trên đây đã quyết định sự thành công của nhóm tác giả chủ trì và thực thi Dự án.

Kết luận: Đối chiếu với nhiệm vụ được giao, Dự án "*Bước đầu cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa*" đã hoàn thành xuất sắc những nội dung và mục tiêu ghi trong hợp đồng. Đề nghị Hội đồng cho phép được nghiệm thu, kết thúc đúng thời hạn.

Hà Nội, ngày 29/04/2003

Người nhận xét



Nguyễn Văn Phú

NHẬN XÉT DỰ ÁN CẤP NHÀ NƯỚC

"Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa"

1. Khái quát:

Đây là một dự án nằm trong *Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002*, do Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia phối hợp với Sở KHCN và Môi trường Ninh Bình, triển khai từ tháng 9 năm 2001.

Mục tiêu của Dự án: Rõ ràng, có cơ sở pháp lý và khoa học, góp phần vào sự nghiệp CNH HĐH nông thôn, nâng cao dân trí, từng bước giúp người dân ở cơ sở tiếp cận với KHKT và CN mới trong các lĩnh vực liên quan đến sản xuất và đời sống của nhân dân vùng sâu vùng xa.

Mục tiêu cụ thể: Xây dựng mô hình cung cấp thông tin cho đối tượng đã xác định, xác lập nguồn thông tin và mô hình sản phẩm thông tin, triển khai thử nghiệm tại cơ sở.

Nội dung của dự án:

- Các bước triển khai rõ ràng: Xây dựng mô hình, triển khai thử nghiệm, hoàn chỉnh mô hình.

- Có các giải pháp hợp lý và chi tiết về công nghệ, xây dựng tiềm lực, nguồn, tổ chức liên kết, nhân lực và đào tạo.

- Xây dựng mô hình: Đã bám sát 3 mục tiêu của dự án.

- Triển khai thí điểm: Chọn địa bàn 3 xã thuộc 3 huyện có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau để đảm bảo tính phổ quát tương đối của mục tiêu đối với vùng sâu vùng xa, nông thôn và miền núi.

- Hình thức (format) của thông tin: Hợp lý, đa dạng, tương đối rẻ tiền và dễ có hiệu quả.

- Nội dung (content) của thông tin: Phù hợp, 2 chiều, kết hợp công nghệ hợp lý với điều kiện nông thôn, vùng sâu vùng xa.

2. Quá trình triển khai mô hình:

- Có sự chuẩn bị và điều chỉnh cần thiết về các mặt cơ sở dữ liệu, công nghệ, thiết bị và đào tạo tại chỗ (Web, Internet, Thư viện điện tử, ...).

- Chuẩn bị nhân lực sở tại và hướng dẫn cho người sử dụng.

- Nguồn dữ liệu từ trên xuống và từ cơ sở (xã, hộ gia đình,...), có tính chất hai chiều.

3. Hiệu quả kinh tế xã hội:

- Về lý luận: Thông tin và truyền thông tích hợp, thực hiện một bước ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh tế xã hội ở địa bàn xã vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, góp phần thực hiện 112 và 58 của Bộ Chính trị.

- Về thực tiễn: Có so sánh đối chiếu trước và sau khi triển khai dự án, đánh giá về kinh tế, dân trí, giáo dục.

- Về khoa học: Mô hình khả thi trên diện rộng. Nên có đối chiếu với một số xã tương tự nhưng chưa triển khai sẽ có thêm căn cứ khoa học và tính thuyết phục.

Đưa ra kiến nghị mô hình "Cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa".

4. Một số kiến nghị:

- Nên có so sánh đối chiếu thêm.

- Cần mở rộng diện triển khai dự án giai đoạn 2 tiếp theo.

- Nghiên cứu tích hợp với dự án Công thông tin^{nghi} Quốc gia của Bộ Bưu chính Viễn thông.

- Phối hợp với ngành y tế tăng cường nội dung thông tin về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, y tế cơ sở.

Người nhận xét

Ủy viên phản biện



KS. Nguyễn Tuấn Khoa

PHỤ LỤC 9

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI CHÍNH

Dự án "Mô hình cung cấp thông tin KHICN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa"

A. THÔNG TIN CHUNG:

+Kinh phí được duyệt: 300.000.000đ

+Kinh phí đã nhận: 300.000.000đ

+Kinh phí đề nghị quyết toán: 300.000.000đ

B. TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ CHI:

STT	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
I.	Máy móc, thiết bị	77.726.050đ	
1.	-Mua 3 PC, 3 máy in -Mua 3 Tivi, 3 Đầu VCD, 3 Tủ tài liệu	55.886.050đ 21.840.000đ	
II.	Thuê khoán chuyên môn và đào tạo	181.560.000đ	
2.1.	Thuê khoán chuyên môn -Đề cương và xét duyệt -Các hợp đồng điều tra nhu cầu tin; 3 HĐ tạo lập sản phẩm tại địa phương; Hợp đồng Thư viện Điện tử; HĐ làm CSDL phim; HĐ làm phim KHICN; HĐ làm 3 trang Web; CSDL chuyên gia; Các báo cáo chuyên đề và báo cáo xây dựng mô hình; Xác lập nguồn và mua tư liệu; Cung cấp thông tin; Xác lập mẫu sản phẩm và qui trình sản phẩm; Báo cáo tổng kết.	155.096.300đ	
2.2.	Đào tạo -Lớp cơ sở; -Lớp nâng cao 1 -Lớp nâng cao 2	26.463.700đ	Kể cả 9.000.000đ hỗ trợ trực tiếp cho 3 xã.
III.	Chi khác	40.713.950đ	
3.1	Các Hội nghị chuyên đề; Hội nghị nghiệm thu tại 3 địa bàn; Hội nghị nghiệm thu cơ sở, Hội nghị Nghiệm thu chính thức (cấp Nhà nước)	22.619.000đ	
3.2	Hợp chuyên đề và làm ngoài giờ	2.750.000đ	
3.3.	Công tác phí; Quản lý phí Dự án; Thù lao chủ nhiệm Dự án.	12.800.000đ	
3.4.	Vật tư, VP phẩm, sao TL, đánh máy	2.544.950đ	
IV	Tổng số:	300.000.000đ	

Ba trăm triệu đồng chẵn

Vào những ngày cuối tháng mười, đến một số xã của tỉnh Ninh Bình, chúng tôi chia vui với những người nông dân, khi mọi người cùng chung câu nói: "Xã tôi đã lên mạng in-tơ-nét". Quả thật, chỉ cần vào mạng in-tơ-nét theo các địa chỉ (<http://www.vista.gov.vn/khanhnhac>, <http://www.vista.gov.vn/ninhphong>, <http://www.vista.gov.vn/dongphong>), người truy cập dù đang ở nước nào trên thế giới có thể biết được bức tranh tương đối toàn cảnh về ba xã Đồng Phong, huyện Nho Quan; xã Ninh Phong, huyện Hoa Lư; xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh. Trang thông tin điện tử giới thiệu các thông tin tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã cũng như địa chỉ từng gia đình làm ăn khấm khá có nhu cầu muốn bán nông sản. Đoàn cán bộ khoa học - công nghệ, quản lý của trung ương, địa phương, UBND tỉnh Ninh Bình không khỏi ngỡ ngàng khi được nghe chính những người nông dân tự giới thiệu về địa phương mình qua trang thông tin điện tử. Họ nói rõ ràng, rành mạch như nói về chuyện làm ăn của nhà nông vậy. Một cán bộ tỉnh Ninh Bình, nói cảm nghĩ của mình: Chẳng ngờ rằng người nông dân bao đời nay chỉ quen chuyện cây cấy, bầy giờ lại biết sử dụng máy vi tính, truy cập mạng in-tơ-nét.

Thật mạnh dạn khi lãnh đạo xã Đồng Phong, huyện Nho Quan sau khi truy cập vào thư viện điện tử do Trung tâm thông tin tư liệu khoa học, công nghệ quốc gia xây dựng để tìm hiểu các giống lúa thích hợp đồng cấy với mình. Xã đã trồng thí điểm các giống lúa mới. Kết quả bước đầu cho thấy lúa giống mới phát triển tốt, phù hợp chất đất của địa phương, ước tính lúa đạt năng suất 5,4 tấn/ha (tăng so giống cũ 1,3 tấn/ha). Cũng thông qua thư viện điện tử, xã đã tìm được giống lạc MD7 có thể cho năng suất cao trên đất bạc màu, năng suất tăng hơn giống lạc địa phương 27%. Đồng chí Bùi Huy Phương, Chủ tịch UBND xã Đồng Phong đánh giá việc thực hiện dự án bằng những thông tin vui: Nhờ tìm được các giống cây trồng, vật nuôi trên thư viện điện tử mà xã tiết kiệm được các chi phí trong sản xuất về các khâu như chọn giống,

tìm các loại thuốc trừ sâu bệnh. ít ai nghĩ rằng cách đây không lâu, người nông dân xã Khánh Nhạc, Đồng Phong đã chủ động vào mạng in-tơ-nét truy cập trên báo Nhân Dân điện tử và một số địa chỉ khác để tra cứu điểm thi đại học của con

minh: Sau hơn sáu tháng triển khai dự án, cán bộ của trung tâm đã rút ra một số kinh nghiệm về công tác đào tạo, trang thiết bị đồng bộ, phương thức khai thác thông tin trên mạng. Phòng máy được đặt tại UBND xã hoặc trụ sở hợp tác

ngang bằng với trình độ những người do trung tâm đào tạo. Do điều kiện kinh tế ở những xã thực hiện dự án còn khó khăn, việc giám sát nhiều thời gian truy cập mạng VISTA để lấy thông tin ứng dụng liên bộ kỹ thuật trong thư viện điện tử, càng tốt. Đáp ứng nguyện vọng này, trung tâm đã in toàn bộ số liệu của hàng nghìn giải pháp công nghệ, hàng chục bộ phim dạy cách trồng cây, nuôi con đặc sản trên từng vùng đất khác nhau từ thư viện điện tử ra 16 đĩa DVD, đồng thời đầu tư thêm màn hình, đầu đọc DVD cung cấp cho ba xã để phục vụ các hộ dân có nhu cầu phát triển sản xuất.

Tiếp xúc những cán bộ cấp xã, chúng tôi thấy mọi người đều chung một điều băn khoăn khi dự án kết thúc không còn ai giúp đỡ, liệu hệ thống máy tính này có trở thành "chiếc máy chữ không"? Giải đáp thắc mắc này, TS Tạ Bá Hùng cho rằng: chúng tôi có chủ trương "không buông" các xã đã nối mạng in-tơ-nét mà còn đề nghị các cấp có thẩm quyền mở rộng mạng lưới các xã có máy vi tính kết nối mạng in-tơ-nét. Từ đó với chức năng của mình, trung tâm sẽ là cầu nối chuyển giao thông tin ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đến dân và ngược lại xây dựng "chợ mua bán sản phẩm ảo" nguồn thông tin được cập nhật từ các xã lấy mạng VISTA làm gốc để các địa phương cũng như các doanh nghiệp, viện nghiên cứu có thể tìm hiểu các sản phẩm nông sản đồng thời giới thiệu công nghệ cho người nông dân tự lựa chọn.

Chỉ cần đầu tư vài chục triệu đồng để xây dựng phòng máy vi tính kết nối mạng in-tơ-nét và sau vài tháng triển khai, xã Đồng Phong, huyện Nho Quan ước tính thu lãi hàng trăm triệu đồng nhờ tìm được giống lúa mới qua thư viện điện tử. Nhưng theo đồng chí Nguyễn Ngọc Quỳnh, Phó Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình: cái "lãi" lớn nhất khi triển khai dự án nói trên về xã là người nông dân đã say mê trong việc tìm chọn và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, nâng cao đời sống cho gia đình mình, quê mình.

Bài và ảnh: HÀ HỒNG

Xã tôi lên mạng in-tơ-nét

In-tơ-nét ở thành phố, thị xã thì đó chỉ là "chuyện thường ngày ở huyện". Nhưng khi in-tơ-nét "về" xã chỉ ít thì ở thời điểm này cũng còn là chuyện mới lạ, nhất là ở những xã vùng sâu, vùng xa. Vậy mà ở Ninh Bình hiện đã có ba xã lên mạng in-tơ-nét.



Nông dân xã Khánh Nhạc truy cập mạng in-tơ-nét.

em mình mà không phải chờ đợi phiếu báo kết quả thi chuyển qua đường bưu điện như nhiều năm trước đây.

Ba xã: Đồng Phong, Ninh Phong, Khánh Nhạc, tỉnh Ninh Bình được trang bị hệ thống máy vi tính và có trang thông tin điện tử trên mạng in-tơ-nét (đầu tư cho mỗi xã khoảng 30 triệu đồng) là kết quả của việc thực hiện dự án: "Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin khoa học-công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng sâu, vùng xa" do Trung tâm thông tin tư liệu khoa học, công nghệ quốc gia chủ trì. Dự án này nằm trong khuôn khổ của "Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi giai đoạn 1998-2002".

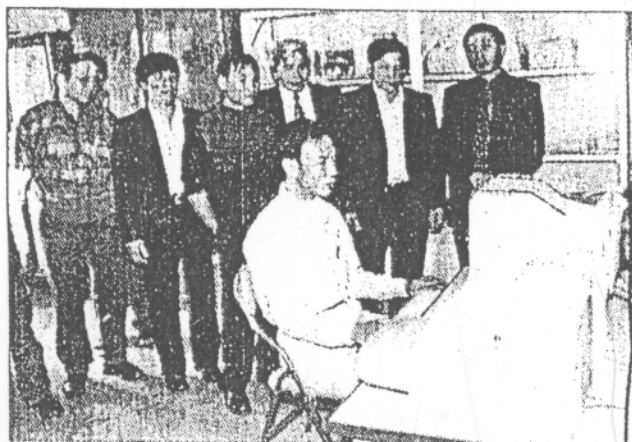
Tiến sĩ Tạ Bá Hùng, Giám đốc trung tâm, nói với chúng tôi về những suy nghĩ của

xã mà không đặt lại thư viện xã hay đơn vị khuyến nông. Lý do, đặt các địa điểm nói trên có thể tận dụng máy điện thoại có sẵn mà không phải lắp thêm máy, người sử dụng là nhân viên ủy ban, ngoài việc kết nối mạng lấy thông tin, nhân viên còn sử dụng máy phục vụ công tác văn phòng, thống kê bảng biểu... Để bảo đảm cho hệ thống máy vi tính "sống" được sau khi dự án kết thúc, trung tâm đã đào tạo mỗi xã bốn người học cách sử dụng máy vi tính và truy cập mạng in-tơ-nét, trong đó có cả lãnh đạo xã, giáo trình hoàn toàn bằng tiếng Việt. Sau này, chính những người đã học trở thành thầy dạy theo phương pháp "cầm tay chỉ việc" cho những người nông dân trong xã. Theo phương pháp này, hiện nay xã Đồng Phong đã có 30% số cán bộ lãnh đạo chủ chốt của xã có trình độ sử dụng máy vi tính

HIỆU QUẢ TỪ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CNTT TẠI XÃ ĐỒNG PHONG

† ANH TÚ

"Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu vùng xa" là dự án do Trung tâm Thông tin tư liệu KH&CN Quốc gia triển khai tại địa bàn 3 huyện của tỉnh Ninh Bình. Xã Đồng Phong huyện Nho Quan là một trong 3 điểm triển khai dự án có hiệu quả nhất.



Đây là mô hình đầu tiên đưa tiến bộ CNTT về cấp xã. Dự án đã trang bị cho xã 01 bộ máy vi tính, 01 máy in laser, 01 tivi màu LG 21 inch, 01 đầu đĩa, 01 tủ tài liệu... và thành lập một thư viện điện tử với 15 đĩa tài liệu KH&CN và các phim tài liệu. Mỗi đĩa bao gói hơn 3.000 cuốn sách khác nhau cung cấp các công nghệ và tiến bộ kỹ thuật cũng như quy trình kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt, bảo vệ thực vật, thú y hướng dẫn bà con cách nuôi con gì, trồng cây gì... Sản phẩm của dự án còn là một địa chỉ trang web: <http://www.vista.gov.vn/dong-phong> để phục vụ công tác khai thác thông tin và giao

dịch trên mạng.

Thông tin về các giống cây trồng và vật nuôi, cách phòng chống và điều trị bệnh cho gia súc gia cầm đã giúp cho bà con nông dân tiết kiệm được các chi phí sản xuất trong các khâu chọn giống, phòng trừ sâu bệnh. Vụ lúa vừa qua, xã đã cấy thí điểm giống lúa hai dòng Bời lạp sơn thanh và một số giống lúa ải (trong thư viện điện tử cung cấp). Kết quả cho thấy lúa phát triển tốt, phù hợp với chất đất của địa phương, năng suất bình quân tăng hơn 1,3 tấn/ha so với năm 2001. Hiện xã đang trồng thí điểm vụ lạc xuân trên 10ha giống lạc MD7 có nhiều triển vọng phù hợp với chất đất, năng suất đạt

31,44 tạ/ha hơn giống lạc địa phương 27%.

Qua một thời gian ngắn triển khai, dự án đã thu được kết quả đáng khích lệ, thông tin KH&CN đã cung cấp các kiến thức khoa học, các mô hình sản xuất có hiệu quả, phục vụ cho việc phát triển KT-XH trên địa bàn xã, nhân dân đã được tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật từng bước đem lại hiệu quả kinh tế và nâng cao sản lượng nông nghiệp lên cao. Đồng chí Bùi Huy Phương, chủ tịch xã cho biết: "Dự án đã thực sự trở thành cầu nối để cán bộ và nhân dân trong xã được tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng vào thực tế, làm chuyển biến, trông sản xuất nông nghiệp

nói riêng và phát triển KT-XH trên địa bàn xã nói chung. Đồng thời, góp phần làm chuyển biến nhận thức cho cán bộ đảng viên và nhân dân trong xã về tầm quan trọng và sự cần thiết của tin học trong việc phát triển KT-XH của địa phương". Anh Xuân cán bộ xã cho biết thêm: Sử dụng mạng Internet đã cung cấp cho 35 lượt cán bộ của xã, trưởng thôn, trưởng bản ngành đoàn thể các thông tin về đường lối chính sách, cách làm ăn mới, phục vụ tra cứu điểm thi đại học cho 15 lượt người... Ngoài ra còn tiết kiệm cho xã khoảng 2.000.000 đồng/năm trong việc soạn thảo văn bản phục vụ công việc tại địa phương. Đến nay đã có 30% cán bộ lãnh đạo chủ chốt của xã đã sử dụng được máy vi tính và biết khai thác thông tin trên mạng Internet...

Đưa công nghệ thông tin vào địa bàn nông thôn đã thực sự có tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống xã hội, đồng thời từng bước tạo lập mạng lưới khoa học công nghệ ở cấp cơ sở và tới tận các địa bàn vùng sâu vùng xa. □

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG

Năm 2002, Trung tâm Thông tin tư liệu khoa học và công nghệ Quốc gia (TTTTTLKH & CNQG) được Bộ KHCN & MT giao nhiệm vụ triển khai dự án "Ứng dụng tin học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa". Mục tiêu của dự án là đưa tin học về tận cấp xã để khai thác các thông tin về KHCN và cung cấp các thông tin mà cụ thể là tìm thị trường để tiêu thụ các sản phẩm qua mạng Internet nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa

phương. Đây là mô hình làm thí điểm để ứng dụng cho toàn quốc sau này, vì vậy Trung tâm Thông tin đã phối hợp cùng Sở KHCN & MT Ninh Bình thực hiện. Ninh Bình là tỉnh đầu tiên được chọn 3 đơn vị làm thí điểm, đó là hợp tác xã nông nghiệp Hợp Tiến, xã Khánh Nhạc (Yên Khánh), UBND xã Ninh Phong (Hoa Lư) và UBND xã Đồng Phong (Nho Quan).

TTTTTLKH & CNQG đã trang bị cho mỗi đơn vị các thiết bị tin học gồm: 1 máy vi tính, 1 máy in Laser, 1 li vi 21 inch, 1 đầu V.C.D, các đĩa CD-ROM về thông tin KHCN, 1 tủ đựng tài liệu và 1 bộ bàn ghế. Ngoài ra các đơn vị còn được Sở KHCN & MT Ninh Bình cấp các tài liệu khoa học chủ yếu về TBKT nông nghiệp. Trước khi bàn giao các thiết bị cho các xã, Trung tâm Thông tin đã phối hợp cùng Sở KHCN & MT tổ chức lớp đào tạo nghiệp vụ về tin học cơ sở với thời gian 10 ngày và mỗi xã cử 3 đến 4 cán bộ có trình độ lớp 12 tham dự. Sau lớp tập huấn, các học viên có thể sử dụng máy vi tính làm các công việc như soạn thảo văn bản, bảng tính, tính tiền thu thuế, khai thác bản tin Nông thôn đổi mới, mạng VISTA của TTTTTLKH & CNQG gia về các tin KHCN và gửi thư điện tử cũng như khai thác kết quả thi Đại học và Cao đẳng cho con em của địa phương. Các học

viên về các xã tổ chức các lớp đào tạo cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của xã. Đến nay, các đồng chí cán bộ của xã đã có thể lập được cho mình tệp riêng và có thể tự khai thác thông tin qua Internet. Ngày 28/7/2002, đồng chí Tạ Bá Hưng, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Chủ nhiệm dự án; đồng chí Đặng Đức Tạo, TVTU, Phó Chủ tịch

Ứng dụng tin học tại các xã vùng sâu, vùng xa

UBND tỉnh kiêm Trưởng Ban chỉ đạo CNTT tỉnh và lãnh đạo Sở KHCN & MT tỉnh đã về các xã kiểm tra tiến độ của dự án.

Tại xã Đồng Phong (Nho Quan), thông qua mạng thông tin KHCN, các đồng chí lãnh đạo xã và hợp tác xã đã quyết định vụ mùa 2002 đưa giống lúa Bồi tạp sơn, nhanh cấy 600/900 mẫu thay cho giống lúa cũ. Theo báo cáo của xã, qua xem xét tại đồng ruộng, dự kiến vụ mùa 2002 Đồng Phong sẽ bội thu do mạnh dạn đổi mới giống lúa vì làm theo hướng dẫn kỹ thuật qua khai thác mạng. Ngoài ra xã còn thu nhập thông tin KHCN và cho in thành nhiều bản gửi xuống các đội sản xuất và các xóm trong toàn xã. HTX Hợp Tiến (xã Khánh Nhạc) đã phối hợp cùng Trung tâm khuyến nông-lâm-ngư lĩnh tổ chức 3 lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất vụ mùa bằng các trang thiết bị do dự án cung cấp.

Mục tiêu thứ hai của dự án là xây dựng trang Web cho các xã nhằm giới thiệu về đặc điểm, tình hình sản xuất, sản phẩm đặc sản và nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của địa phương. Trong tháng 8/2002, Trung tâm Thông tin KHCN đã cử 2 giáo viên về tận cơ sở đào tạo nâng cao cho các học viên đã được đào tạo tại Sở KHCN & MT giai đoạn 1. Tại mỗi xã các học viên được đào tạo 2 ngày và đã tạo lập cho mỗi xã 1 trang Web giới thiệu về địa phương các mô hình

sản xuất giỏi như Khánh Nhạc cần tìm thị trường tiêu thụ nấm, hàng thủ công mỹ nghệ, vịt siêu trứng và cá chim trắng; xã Ninh Phong tìm thị trường cho hàng mộc mỹ nghệ và xã Đồng Phong tìm thị trường cho tiêu thụ lạc và kêu gọi đầu tư kỹ thuật sau thu hoạch...

Dự án "Ứng dụng tin học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa" bước đầu đã mang lại hiệu quả về xã hội và kinh tế cho các xã.

Nhưng bước đầu thực hiện dự án

cũng còn bộc lộ thiếu sót là trang bị các thiết bị thông tin và phục vụ thông tin chưa đồng bộ. Cụ thể

mỗi xã làm điểm cần phải trang bị thêm 1 máy Photocopy, 1 máy quét hình (SCANNER), 1 máy chiếu hình. Với các trang thiết bị này thì hiệu quả của dự án sẽ còn tốt hơn.

Hiện nay các xã vùng sâu, vùng xa còn nghèo, nguồn thu ngân sách của xã chủ yếu dựa vào sự phân bổ của cấp trên. Do vậy nếu có các thiết bị thông tin đồng bộ, trong khi chưa có điều kiện trang bị cho các xã khác thì xã làm điểm có thể sẽ cung cấp thông tin KHCN cho các xã trong huyện.

Theo tinh thần chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 58/CT-T.Ư của Bộ Chính trị của UBND tỉnh Ninh Bình, đến năm 2005 sẽ có 100% các xã, phường được trang bị máy vi tính. Vì vậy việc thí điểm dự án tin học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa là khởi điểm và rất cần thiết để rút kinh nghiệm cho việc triển khai ứng dụng CNTT sau này của tỉnh. Để mô hình ứng dụng CNTT cấp xã được thuận lợi, chúng tôi đề nghị trong năm 2003 UBND tỉnh và Sở KHCN nên đầu tư kinh phí sự nghiệp KHCN làm thí điểm tiếp tại 3 huyện còn lại, để từ đó góp phần đẩy nhanh tiến độ ứng dụng tin học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nông nghiệp, nông thôn tỉnh ta.

ĐINH BÁ OANH
(Phòng TTTL)

MÔ HÌNH CUNG CẤP THÔNG TIN KHCN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG SÂU, VÙNG XA

Ts. Tạ Bá Hưng

Ths. Nguyễn Tiến Đức

Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia

I. Mở đầu:

1.1. Mục tiêu:

Mục tiêu tổng quát: Thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ KHCN trên địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân tại các vùng này.

Mục tiêu cụ thể: Xây dựng Mô hình cung cấp thông tin KHCN cho vùng sâu, vùng xa. Mô hình này phải là mô hình khả thi có thể nhân rộng ở nhiều nơi.

1.2. Nội dung dự án:

Dự án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau: Điều tra nhu cầu tin tại địa bàn; Xác lập các sản phẩm thông tin phù hợp; Tạo lập sản phẩm và phục vụ thử nghiệm; Chuyển giao công nghệ và đào tạo; Xây dựng mô hình.

1.3. Các giải pháp của dự án:

a. Giải pháp công nghệ:

- Áp dụng công nghệ và phương tiện hiện đại: nhằm thiết lập và duy trì phương

thức cung cấp thông tin trực tiếp tới tận địa bàn (vùng sâu vùng xa) một cách ổn định, nhanh, hiệu quả.

b. Giải pháp về xây dựng tiềm lực (tạo lập các Trung tâm, các điểm nguồn lực thông tin phục vụ vùng sâu, vùng xa) cụ thể là: tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia, Phòng Thông tin và SHCN -Sở KHCN MT Ninh Bình và tại các địa bàn.

c. Giải pháp tổ chức, liên kết:

- Phối hợp giữa Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia với Sở KHCNMT Ninh Bình, UBND huyện, UBND xã và HTX;

- Phối hợp với các cơ quan Khuyến Nông, Khuyến Lâm, Khuyến Ngư, các tổ chức quần chúng: Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ;

- Chính quyền phối hợp với Đảng uỷ xã chỉ đạo triển khai Dự án trên địa bàn.

d. Giải pháp về nhân lực:

xây dựng đội ngũ nòng cốt, trong đó đặc biệt chú trọng các khâu: Lựa chọn đội ngũ thực hiện dự án; Đào tạo và hướng dẫn chuyển giao công nghệ.

II. Triển khai Dự án

2.1. Công tác tổ chức, phối hợp:

2.1.1. Địa bàn triển khai:

- Địa bàn 1: HTX Hợp Tiến, Xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh;

- Địa bàn 2: Xã Ninh Phong, Huyện Hoa Lư;

- Địa bàn 3: Xã Đồng Phong, Huyện Nho Quan.

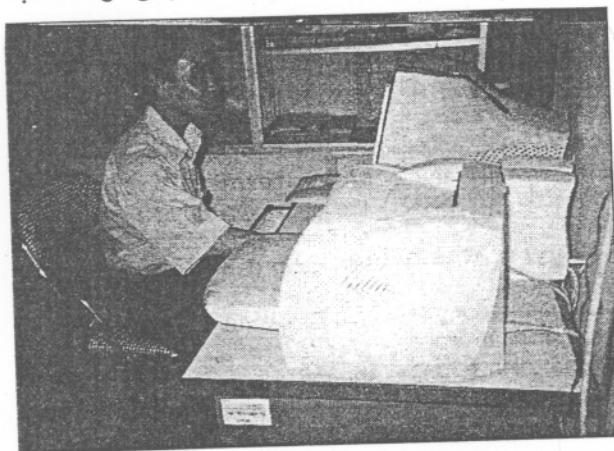
2.1.2. Phân công phối hợp:

a. Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia: Cơ quan chủ trì và điều phối Dự án; Điều tra, nắm bắt nhu cầu tin của các địa bàn; Tạo lập Ngân hàng dữ liệu; Tạo lập, bao gói và chuyển giao sản phẩm thông tin; Triển khai chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ.

b. Sở KHCNMT Ninh Bình (Phòng Thông tin và SHCN): Xây dựng cơ sở

Ninh Bình: Nông dân lên "mạng"

Lần đầu tiên bà con nông dân ba xã vùng sâu, vùng xa nhất của tỉnh Ninh Bình làm quen với những khái niệm mới: vi tính, trang web và bán hàng qua mạng. Tỉnh Ninh Bình là địa phương đầu tiên trong cả nước triển khai dự án "Ứng dụng tin học phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu vùng xa". Dự án do trung tâm Thông tin tư liệu khoa học và công nghệ quốc gia phối hợp với Sở Khoa học-Công nghệ và Môi trường Ninh Bình thực hiện.



*Internet...
đang
cùng
với người
nông dân
ở
Ninh Bình
làm giàu*

Mua bán nông sản qua trang web

Cán bộ dự án đã lập những trang web về mỗi xã. Các trang web này đều có cấu trúc ba phần: chào hàng, giới thiệu về xã và về dự án. Tuy trang web còn đơn sơ, nhưng đây là lần đầu tiên bà con nông dân lên "mạng" bán hàng mà bán cả ở thị trường trong nước và quốc tế. Mọi nơi trên thế giới sẽ biết đến những xã hẻo lánh này với những nông sản hàng hóa. Đồng Phong nhiều lúa, lạc nhân; Khánh Nhạc được biết tiếng nhờ chăn nuôi và các sản phẩm nửa thủ công mỹ nghệ, cơi xuất khẩu, thêu ren; Ninh Phong thì có nghề mộc truyền thống. Nhờ chào hàng trên mạng, lượng người mua tăng lên nhanh chóng. Anh Nguyễn Anh Tuấn (Đội 5, xã Đồng Phong) cho biết: từ khi được giới thiệu sản phẩm lạc nhân trên mạng, nhiều công ty xuất nhập

(bồi tạo sơn thanh) và giống lúa ải phù hợp với chất đất, năng suất tăng 1,3 tấn/ha. Ngoài giống lúa họ còn tìm được giống lạc MD7 phù hợp với đất cát xám bạc màu của Đồng Phong, năng suất cao hơn giống lạc địa phương 27%. Còn anh Phạm Khắc Làng ở Khánh Nhạc hiện đang nuôi lợn có tỷ lệ nạc cao hơn giống cũ 8%..., ông Khuyết, anh Thụ ở xã Ninh Phong đang nuôi giống gà TSA của Pháp, 45 ngày có thể xuất chuồng...

Ngoài tìm ra giống mới, cán bộ dự án còn tìm các loại thuốc để phòng trừ sâu bệnh, cách tổ chức trang trại, chăm sóc vật nuôi, phục vụ tra cứu điểm thi đại học, đánh máy... tiết kiệm cho xã hàng chục triệu mỗi năm.

Thời gian tới, trang web còn giới thiệu thêm những mô hình vườn, ao, chuồng, các phương thức làm ăn mới hiệu quả cao.

khâu và doanh nghiệp tư nhân ở TP. Hồ Chí Minh, Lạng Sơn..., về đặt hàng với số lượng từ 20 đến 30 tấn/lần. Anh Bùi Văn Thông (đội 8, xã Đồng Phong) vui vẻ nói: Ngoài tiêu thụ số lạc do gia đình sản xuất 250 tấn/vụ, tôi còn thu mua hàng ngàn tấn lạc của bà con mỗi vụ. Ông Vũ Văn Tuy (Phước Lộc - Ninh Phụng) có thêm nhiều khách hàng, khắp các tỉnh miền Bắc, miền Trung. Nhờ đó, ông đã mở rộng sản xuất, cử người đi học ở Đồng Ky, La Xuyên... để tăng cường tay nghề. Còn ở Khánh Nhạc, hợp tác xã Hợp Tiến đang ăn nên làm ra với sản phẩm thêu ren, làm hàng cói xuất khẩu...

Không chỉ chào hàng đơn thuần, trang web còn giới thiệu về các địa phương: đặc điểm tự nhiên, cơ sở hạ tầng, cơ cấu hành chính, văn hóa, y tế, giáo dục, định hướng phát triển kinh tế... Qua đó, khách hàng và những người đầu tư biết rõ hơn về địa điểm, đối tượng mình định đặt quan hệ kinh doanh.

Cán bộ của dự án còn khai thác trên mạng, trong các bản tin nông thôn đổi mới, các đĩa tư liệu của thư viện điện tử... để giải đáp những thắc mắc trong quá trình sản xuất, tìm ra những cách làm đúng, hay, hiệu quả cao. Ông Nguyễn Xuân Nhật, một cán bộ dự án, cho biết: "Nhu cầu cải tiến kỹ thuật của bà con nông dân ngày càng cao, nhất là trong việc chọn giống sao cho phù hợp với đặc điểm thời tiết, đất đai". Trước kia, bà con nông dân chủ yếu trồng các loại giống cũ, dài ngày, mua ở tư thương, không phù hợp với loại đất sỏi bạc màu, năng suất thấp, nhiều sâu bệnh. Cán bộ dự án đã tìm ra giống lúa hai dòng

Còn nhiều khoảng cách

Ứng dụng khoa học công nghệ thông tin vào sản xuất, kinh doanh ở vùng sâu vùng xa là bước đi mạnh dạn dự đoán sẽ có hiệu quả thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, con đường để dự án thực sự trở nên quen thuộc và có ích cho người nông dân vẫn còn xa lắm. Kinh phí dự án còn thấp, cán bộ thiếu và thiết bị ít: mỗi xã chỉ có một máy. Chính điều đó đã dẫn đến nhiều hạn chế của trang web: thông tin đơn giản, không được cập nhật thường xuyên, chưa thực sự hấp dẫn... Sự liên kết với những trang web khác gần như không có. "Đơn thương độc mã", một trang web bé nhỏ chưa tạo lập được sự liên kết với các viện nghiên cứu và các cơ quan thương mại, nên kết quả còn nhỏ lẻ, manh mún.

Mặt khác, khoa học kỹ thuật mới chưa ăn nhập được vào đời sống bà con. Theo thói quen canh tác cũ. Nhiều người vẫn tự mua các giống cây, con trôi nổi trên thị trường. Trong khi đó, các xã lại chưa có biện pháp hợp lý để tổ chức triển khai, phổ biến hiệu quả việc ứng dụng tin học đến từng người dân. Công tác tuyên truyền mới dừng lại ở những hội nghị chứ chưa về được đến từng người dân.

Dường như, tham vọng vươn tới mục tiêu: "cung cấp thông tin phục vụ vùng sâu vùng xa, đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và làm chuyển biến mạnh mẽ nhận thức của cán bộ và nhân dân về áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật trong sản xuất" vẫn còn là một khoảng cách khá xa.

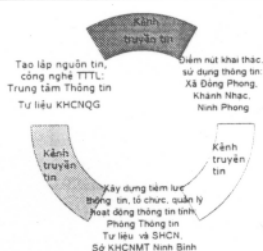
DƯƠNG NGỌC

PHỤ LỤC 11

Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện Dự án

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia

Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa



Chủ nhiệm dự án: Tiến sĩ Tạ Bá Hưng

Hà Nội, 4/2003

NỘI DUNG DỰ ÁN

- I. Mở đầu
- II. Triển khai dự án
- III. Những hiệu quả kinh tế – xã hội
- IV. Kết luận và kiến nghị.

I. MỞ ĐẦU

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Tăng cường hoạt động đảm bảo thông tin KHCN phục vụ phát triển KT-XH trên địa bàn thuộc 3 huyện của tỉnh Ninh Bình nhằm góp phần bước đầu nâng cao dân trí, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của dân cư 3 địa bàn vùng sâu vùng xa này.

Mục tiêu cụ thể:

- ♦ Xây dựng mô hình cung cấp thông tin phục vụ vùng sâu, vùng xa;
- ♦ Xác lập các nguồn tin cần thiết có thể phục vụ vùng sâu, vùng xa;
- ♦ Xác lập sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với nhu cầu vùng sâu, vùng xa;

1.2 Nội dung dự án

- ♦ Xây dựng mô hình phục vụ thông tin KHCN cho vùng sâu, vùng xa;
- ♦ Nghiên cứu và xác lập các nguồn tin tiềm tàng phục vụ vùng sâu, vùng xa;
- ♦ Tạo lập các sản phẩm và dịch vụ thông tin phục vụ thử nghiệm;

I. MỞ ĐẦU (tiếp)

1.3 Các giải pháp của dự án

- a. **Giải pháp công nghệ**
Áp dụng công nghệ và phương tiện hiện đại nhằm thiết lập và duy trì phương thức cung cấp thông tin trực tiếp tới tận địa bàn vùng sâu, vùng xa một cách ổn định, nhanh và hiệu quả;
- b. **Giải pháp xây dựng tiềm lực (tạo lập các trung tâm, các điểm nguồn lực thông tin phục vụ vùng sâu, vùng xa) cụ thể là tại Trung tâm thông tin tư liệu KHCNQG, Phòng thông tin và SHCN – Sở KHCNMT tỉnh Ninh Bình và tại các địa bàn xã.**
- c. **Giải pháp tổ chức, liên kết**
 - ♦ Phối hợp giữa Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQG, Sở KHCNMT tỉnh Ninh Bình, UBND Huyện, UBND Xã và HTX;
 - ♦ Phối hợp với các cơ quan khuyến nông, khuyến ngư, các tổ chức quần chúng: Hội nông dân, đoàn thanh niên, hội phụ nữ;
 - ♦ Chính quyền phối hợp với Đảng ủy xã chỉ đạo triển khai dự án trên địa bàn.
- d. **Giải pháp về nhân lực**
Xây dựng đội ngũ nòng cốt, trong đó đặc biệt chú ý trong các khâu lựa chọn đối ngũ thực hiện dự án, đào tạo và hướng dẫn chuyển giao công nghệ thông tin tư liệu.

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN

2.1 Công tác tổ chức, phối hợp

2.1.1 Địa bàn tổ chức, phối hợp

- ♦ Địa bàn 1 – HTX Hợp Tiến, xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh; Ninh Bình
- ♦ Địa bàn 2 – Xã Ninh Phong, huyện Hoa Lư, Ninh Bình
- ♦ Địa bàn 3 – Xã Đông Phong, huyện Nho Quan, Ninh Bình.



II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.1.2 Phân công, phối hợp

- ♦ Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQ: Chủ trì và điều phối dự án; Điều tra, nắm bắt nhu cầu tin của địa bàn; Tạo lập ngân hàng dữ liệu; Tạo lập, bao gói và chuyển giao các sản phẩm thông tin; Triển khai chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ thông tin cho các xã và hỗ trợ kỹ thuật.
- ♦ Sở KHCNMT tỉnh Ninh Bình (Phòng Thông tin và SHCN): Xây dựng cơ sở tiềm lực thông tin phục vụ vùng sâu, vùng xa tại tỉnh, trước mắt cho 3 xã và lâu dài cho toàn tỉnh; Hỗ trợ kịp thời cho 3 xã trong việc triển khai dự án về các mặt nghiệp vụ, kỹ thuật, tổ chức; tram trung chuyển giữa Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQ và ngược lại.
- ♦ Tại địa bàn mỗi xã: Hình thành điểm nút khai thác và cung cấp thông tin mà nông cốt là nhóm dự án. Nhóm này có nhiệm vụ: Tiếp thu, nắm bắt được công nghệ, đồng thời đào tạo, hướng dẫn cho người khác; Tiếp nhận sản phẩm, quản trị và tăng cường tiềm lực thông tin tại địa bàn; Khai thác thiết bị, sản phẩm thông tin phục vụ cho người dân cơ như cầu; Phổ biến tiến bộ KHCN; Thu thập, tư liệu hóa và chuyển thông tin lên Sở KHCNMT Ninh Bình hoặc Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQ;

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.2 Điều tra nhu cầu tin: Nhóm dự án đã tiến hành: Xây dựng các mẫu phiếu điều tra gồm 3 loại (đối với toàn xã; các hộ làm ăn giới; các cá nhân); Gửi các phiếu điều tra; Nhận phiếu điều tra và xử lý, tổng hợp nhu cầu tin

2.3 Tiếp cận xây dựng mô hình

2.3.1 Nguyên tắc xây dựng mô hình

- ♦ Kết hợp phương thức thông tin truyền thống và thông tin hiện đại. Đặc biệt tác động vào khâu áp dụng công nghệ thông tin và viễn thông, coi đó là mẫu chốt của sự thành công;
- ♦ Tận dụng một cách hợp lý, khả thi các nguồn tin, nhất là nguồn tin số hóa và đa phương tiện;
- ♦ Liên kết, trao đổi thông tin thuận tiện, hiệu quả;
- ♦ Phục vụ thiết thực cho dân cư trên địa bàn;
- ♦ Khả thi ở địa bàn nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa;

2.3.2 Tiếp cận vấn đề

Công nghệ của mô hình được chuyển giao đồng bộ theo 4 yếu tố:

- ♦ Thiết bị, phần mềm;
- ♦ Đào tạo nhân lực;
- ♦ Bảo đảm thông tin về việc vận hành công nghệ
- ♦ Tổ chức, quản lý công nghệ.

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.4 Thực hiện triển khai cụ thể

Về công tác tổ chức và con người:

2.4.1 Tạo lập ở mỗi xã một điểm nút, được đặt tại Trụ sở UBND xã (nếu Khánh Nhạc được đặt tại Trụ sở HTX). Tại mỗi điểm đều thành lập Ban chỉ đạo dự án từ 3-5 người, trưởng ban là Chủ tịch UBND xã.

2.4.2 Hình thành nhóm phối hợp hỗ trợ dự án mà nông cốt là Phòng thông tin và SHCN, sở KHCNMT Ninh Bình với nhiệm vụ thường xuyên chỉ đạo 3 địa bàn; Tác nghiệp, trợ giúp kỹ thuật; hướng dẫn bổ sung; cầu nối giữa các cơ quan, ban ngành của tỉnh, huyện với 3 địa bàn.

2.4.3 Tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQ, thành lập Ban dự án do giám đốc làm Trưởng ban.

2.4.4 Loại hình sản phẩm thông tin

- ♦ Thông tin toàn văn trên CD-ROM về cây, con, mô hình làm ăn giới...
- ♦ Thông tin đa phương tiện, cụ thể là các phim KHCN/tiến bộ kỹ thuật trên đĩa CD-ROM;
- ♦ Các bản tin nhanh, tin điện tử;
- ♦ Các tin dài phát thanh, đài truyền hình, báo chí.

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.4.5 Về nội dung

Xuất phát từ nhu cầu tin của từng địa bàn. Ban dự án đã tiến hành lựa chọn, thu thập các nguồn tin phù hợp và từ đó xử lý và bao gói thành các sản phẩm thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, văn hóa, giáo dục, giao thông, y tế....

2.4.6 Các loại hình thông tin

- Loại phục vụ ngay: Các bản tin trên giấy, các bản tin điện tử; tin dài phát thanh, truyền hình.... Điện hình là Bản tin điện tử "Nông thôn đổi mới" lấy từ mạng VISTA;
- Loại tiềm tàng: Các CSDL toàn văn về giống, cây, con, mô hình làm ăn..... CSDL chuyên gia tư vấn, CSDL phim KHCN.

2.4.7 Phương thức tổ chức và chuyển giao sản phẩm:

a- Nguyên tắc chuyển giao:

- Đối với loại 1: Truy cập trực tuyến trên mạng VISTA và Internet.
- Đối với loại 2: Được chia sẻ và chuyển giao theo định kỳ, theo nguyên tắc 01 bộ CD-ROM gốc lưu tại Trung tâm TTLKHCNQG; 01 bộ cho sở KHCN Ninh Bình; 01 cho mỗi xã.

b- Đã chuyển giao cho mỗi xã ngoài các bản tin, tài liệu còn có:

- Đợt một: Thư viện điện tử CNTT- 14 đĩa CD-ROM với 2619 tài liệu toàn văn; Thư viện điện tử Phim KHCN – 15 đĩa CD-ROM với 42 phim; 01 đĩa trang web; CSDL chuyên gia tư vấn- 01 đĩa CD-ROM.
- Đợt 2: Thư viện điện tử CNTT- 14 đĩa CD-ROM với 7413 tài liệu toàn văn; Thư viện điện tử Phim KHCN – 10 đĩa CD-ROM với 9 phim; CSDL chuyên gia tư vấn- 01 đĩa CD-ROM. Toàn bộ CSDL đều sử dụng công nghệ mới nhất là VB.net và bảng mã Unicode Việt Nam.

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.4.8 Thực hiện chuyển giao thiết bị và công nghệ:

2.4.8.1 Mua và chuyển giao thiết bị:

- 01 PC Pentium IV, tốc độ 1.8 GHz, có modem các âm thanh;
- 01 máy in laser;
- 01 tủ đựng tài liệu;
- 02 đĩa đựng CD-ROM chuyên dụng;
- 01 TV;
- 01 đầu đọc VCD;
- 01 bộ bàn ghế chuyên dụng;
- 01 điện thoại trực tiếp do xã tư trang bị.

2.4.8.2 Chuyển giao phần cứng và phần mềm:

Chuyển giao tất cả các phần mềm, kỹ năng khai thác và sử dụng các thư viện điện tử và CSDL tại lớp học:

- Bước 1: Để thiết bị tin học tại sở KHCN Ninh Bình phục vụ cho đào tạo tập trung;
- Bước 2: Đưa thiết bị về địa bàn xã để tổ chức khai thác thông tin cụ thể phục vụ trực tiếp cư dân tại địa bàn



II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.4.8.3 Đào tạo nguồn nhân lực

Đây là dự án mà sự thành công phụ thuộc rất nhiều vào con người, bởi vậy dự án đặc biệt chú trọng vào khâu tuyển chọn nhân lực và đào tạo. Trong đào tạo dự án chủ trọng 2 khâu:

- Tài liệu đào tạo phải đơn giản nhưng không sơ sài, tuần tự, dễ hiểu và dễ nhớ;
- Phương pháp dạy: "cầm tay chỉ việc", làm nhiều bài tập thiết thực và làm nhiều lần.

Công tác đào tạo được tiến hành theo 2 bước:

- Chương trình đào tạo: Giới thiệu phần cứng; Kỹ thuật đánh máy tính; chương trình Word; chương trình Excel; Khai thác và sử dụng các dịch vụ Internet như E-Mail, Chat, bản tin điện tử; Khai thác các thư viện điện tử và CSDL.

- Bước 1: Đào tạo tập trung khóa tin học cơ sở với 3 học viên/01 máy do 2 giảng viên đồng thời hướng dẫn. Cuối khóa kiểm tra, đánh giá từng học viên. Kết quả từng học viên đều nắm vững các nội dung của chương trình.

- Bước 2: Đào tạo nâng cao tại địa bàn: Nhóm dự án đã tổ chức đào tạo 2 khóa nâng cao tại từng địa bàn, giúp các cán bộ ở đây đi sâu và thuần thục hơn các kỹ năng làm chủ máy tính và nhất là khai thác thông tin KHCN bằng phương thức truy cập trực tuyến trên mạng internet (on-line) lẫn ngoại tuyến (off-line) trên các thư viện điện tử.

- 2.4.8.4 Khai thác và nhân rộng sản phẩm thông tin, đặc biệt là thư viện điện tử CNTT và phim khoa học và công nghệ, phục vụ thiết thực cho yêu cầu của cư dân tại địa bàn:
- Phục vụ yêu cầu tin của tập thể lãnh đạo Đảng và chính quyền xã; Phục vụ hội nghị, các lớp tập huấn trên địa bàn;

- Phục vụ cá nhân (sản xuất, kinh doanh, học sinh); các yêu cầu tin về vấn đề cụ thể như giống, cây con, quy trình sản xuất, truy cập và tra cứu tin, trao đổi tin trên Internet (kết quả thí đại học của con em trong xã, thư điện tử, tìm kiếm đối tác....)

II. TRIỂN KHAI DỰ ÁN (tiếp theo)

2.4.8.4 Những kết quả đạt được

2.4.8.4.1 Đã xây dựng 3 điểm nút tại 3 xã. Mỗi điểm nút bao gồm:

- Cơ sở thiết bị tin học;
- Điểm truy cập internet;
- Thư viện điện tử công nghệ nông thôn – Bộ tra cứu và kho tài liệu toàn văn đã được số hóa (10.032 tài liệu tương đương 1.000.000 trang ghi trên 26 đĩa CD-ROM);
- Thư viện phim khoa học và công nghệ – Bộ tra cứu và kho phim đã được số hóa, ghi trên 24 đĩa CD-ROM, với 51 phim;
- 01 Web site cho mỗi xã để tự giới thiệu và cung cấp thông tin về các sản phẩm, dịch vụ của xã trên Internet;
- CSDL chuyên gia và tổ chức tư vấn: Để tra cứu và cung cấp thông tin về các nhà khoa học, tổ chức tư vấn, các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, giống cây con, công nghệ;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ tại chỗ, có khả năng làm chủ và khai thác các sản phẩm và dịch vụ được chuyển giao bao gồm các công nghệ thích hợp (truyền thống và hiện đại); có khả năng hướng dẫn cư dân trên địa bàn khai thác và sử dụng các dịch vụ thông tin thích hợp; quản trị trang web của xã.

2.4.8.4.2 Tăng cường tiềm lực thông tin phục vụ nông thôn, miền núi tại sở KHCNMT tỉnh Ninh Bình (Phòng thông tin và SHCN)

2.4.8.4.3 Tạo lập ngân hàng dữ liệu phục vụ nông thôn tại Trung tâm thông tin Tư liệu KHCNQG.

- 2.4.8.4.3 Xây dựng được mô hình và phương thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa. Mô hình tiên tiến này đã được kiểm nghiệm và có thể nhân rộng.

- 2.4.8.4.4 Những kết quả khác: Tìm và phục vụ những thông tin KHCN một cách thiết thực, hiệu quả, chi phí rẻ, dễ tiếp cận; Phục vụ tin học văn phòng, Tra cứu nhanh kết quả thi đại học cho con em trong xã mà không phải lên trường như trước đây.

III. HIỆU QUẢ KINH TẾ – XÃ HỘI

3.1 Về mặt phương pháp luận

3.1.1 Tạo ra mô hình ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin và truyền thông trên địa bàn vùng sâu, vùng xa:

- Khai thác ngoại tuyến (off-line) trên đĩa CD-ROM và trực tuyến (on-line) trên mạng VISTA/INTERNET; Sử dụng đầy đủ các dịch vụ chủ yếu của Internet như E-Mail, Chat, Web; Sử dụng hiệu quả nguồn tin nghe nhìn đã được số hóa; Ngoài ra mỗi xã có trang Web riêng để giới thiệu và chủ động trao đổi thông tin của mình với cộng đồng;

- Bước đầu thực hiện tin học hóa hoạt động quản lý hành chính tại xã trong công tác quản lý thuế, tài chính kế toán, văn phòng như soạn thảo, in ấn văn bản,....;

3.1.2 Mở ra sự đột phá về phương thức phục vụ thông tin trực tiếp cho cư dân vùng sâu, vùng xa:

- Cung cấp đầy đủ và kịp thời những thông tin cần thiết phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn;

- Khắc phục khoảng cách thông tin và tri thức giữa vùng sâu, vùng xa với xã hội bên ngoài;

3.2 Về mặt dân trí: Đưa tri thức khoa học đến với cư dân vùng sâu, vùng xa tạo môi trường và công cụ hữu hiệu cho giáo dục cộng đồng.

III. HIỆU QUẢ KINH TẾ – XÃ HỘI (tiếp)

3.3 Về mặt kinh tế

3.3.1 Tìm và cung cấp các thông tin một cách nhanh chóng, thiết thực mà không phải đi xa, không phải liên hệ, yêu cầu qua các kênh, các đối tượng trung gian. Hơn nữa việc tìm và cung cấp thông tin rất phù hợp với yêu cầu của nông dân vì không ai hiểu rõ nhu cầu tin bằng chính những người sống tại địa bàn, theo phương châm "4 nhà" (nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nước)

Đây là câu nói, góp phần thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất của dân cư trên địa bàn, làm tăng hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm và dịch vụ tại địa bàn.

- Tại xã Đồng Phong, dưới sự lãnh đạo và quyết tâm của Đảng Ủy, UBND xã, ngay từ thời điểm đầu khi tìm được thông tin hữu ích đã quyết định cấy giống lúa mới hai dòng bãi tập Sơn Thanh Trung Quốc trên diện rộng 600 mẫu trong tổng số 900 mẫu của toàn xã. Giống này đã mang lại cho Đồng Phong mỗi ha tăng 1,3 tấn/vu. Nếu tính cả số tiền hơn 100 triệu đồng do tiết kiệm vật tư, công xã, chăm sóc, thuốc trừ sâu... thì tổng lợi lên tới trên 500 triệu đồng. Tiếp theo giống lúa trên, Đồng Phong tiếp cận thông tin đưa giống lạc MD7 vào trồng. Dự tính năng suất tăng 27% so với giống cũ đã trồng.

- Các xã Khánh Nhạc, Yên Khánh cũng chuyển trồng năm rơm theo quy trình công nghệ mới.

- Xã Ninh Phong triển khai nuôi cá chim trắng trên diện rộng.

3.3.2 Triển khai trang web của xã và khai thác thư điện tử: Dùng để giao dịch, trao đổi thông tin, giới thiệu, chào bán sản phẩm... Trong tương lai chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả lớn vì đây chính là cửa sổ của xã để tiếp cận với thế giới bên ngoài.

III. HIỆU QUẢ KINH TẾ – XÃ HỘI (tiếp)

3.3.3 Nhờ có tiềm lực thông tin, tiềm lực kỹ thuật, có đội ngũ cán bộ nắm được kỹ năng tin học và khai thác thông tin nên mỗi xã đã tiết kiệm được nhiều thời gian, công sức trong việc tìm tin, khai thác thông tin, soạn thảo văn bản, quản lý thuế, lưu trữ các dữ liệu hàng năm.

- Hàng chục hội nghị đầu bờ, hội nghị phổ biến kinh nghiệm sản xuất tiên tiến được tổ chức thành công với sự trợ giúp của các phim KHCN do Dự án cung cấp (theo phương thức mới thấy-tai nghe, người thực-việc thực).

- Mỗi xã đã tiết kiệm được vài triệu đồng/năm trong việc soạn thảo văn bản hành chính.

- Nhiều bà con trong xã đã tra cứu và sử dụng thông tin cho sản xuất, sinh hoạt, ví dụ cứu chữa các dân ong mắt bị bệnh, chia tách dân ong, chữa bệnh gia cầm, chọn cây trồng, vật nuôi, cải tạo vườn tạp.

- Ngoài ra, dự án còn giúp a cứu kết quả thi đại học năm 2002 cho 50 con em trong 3 xã

3.4 Hiệu quả khoa học

- Kết quả lớn nhất của dự án là đã xây dựng được Mô hình cung cấp thông tin KHCN phục vụ phát triển kinh tế – xã hội vùng sâu, vùng xa phù hợp, khả thi, rút ngắn thời gian áp dụng công nghệ thông tin từ 5-10 năm cho các xã địa bàn.

- Mô hình này đã được nhiều địa phương học tập và có kế hoạch triển khai ngay trong năm 2002 và 2003 với kinh phí của địa phương, như Bắc Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bà Rịa Vũng Tàu....

- Đại diện Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình cũng đánh giá đây là mô hình phù hợp và có hiệu quả, đồng thời có kế hoạch triển khai rộng trong tỉnh vào năm 2003.

- Cả 3 xã Khánh Nhạc, Ninh Phong và Đồng Phong đã có kế hoạch duy trì và phát triển điểm nút tại xã để phát huy hơn nữa hiệu quả của mô hình.

III. HIỆU QUẢ KINH TẾ – XÃ HỘI (tiếp)

3.5 Nguyên nhân thành công

- Xác định chính xác người thụ hưởng trực tiếp của dự án và chọn được địa bàn khả thi – là nơi người dân có nhu cầu thông tin KHCN thực sự, có nguyện vọng bức xúc áp dụng cái mới.

- Chọn cách tiếp cận hệ thống và thực tiễn trong xây dựng mô hình đảm bảo tính khoa học, thiết thực, khả thi và bền vững.

- Chọn được các giải pháp công nghệ thích hợp để triển khai dự án.

- Có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan các cấp (Trung tâm Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình, UBND các xã) và đặc biệt là sự giúp đỡ của chính quyền tỉnh Ninh Bình và chính quyền 3 xã huyện Yên Khánh, Hoa Lư và Khánh Nhạc.

- Thực hiện lồng ghép các nội dung của nhiều dự án trên cùng một địa bàn đối với cùng một đối tượng và mục tiêu (xoá đói, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tin học hóa quản lý hành chính, xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHCN ở nông thôn, miền núi).

- Tâm huyết và quyết tâm của đội ngũ triển khai Dự án.

3.6 Một vài điểm cần rút kinh nghiệm:

- Thời gian tiến hành dự án ngắn, nên chưa đánh giá hết hiệu quả và tác động của dự án.

- Kinh phí hạn chế, dự trù đầu tư trang thiết bị quá khiêm tốn, do chưa lường hết các công việc này sinh nên phải xin điều chỉnh, bổ sung. Ví dụ, ổn áp, TV, đầu VCO, bàn ghế.

- Cán bộ triển khai dự án là kiêm nhiệm.

- Chưa phối hợp đầy đủ với các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư nên hiệu quả còn hạn chế.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

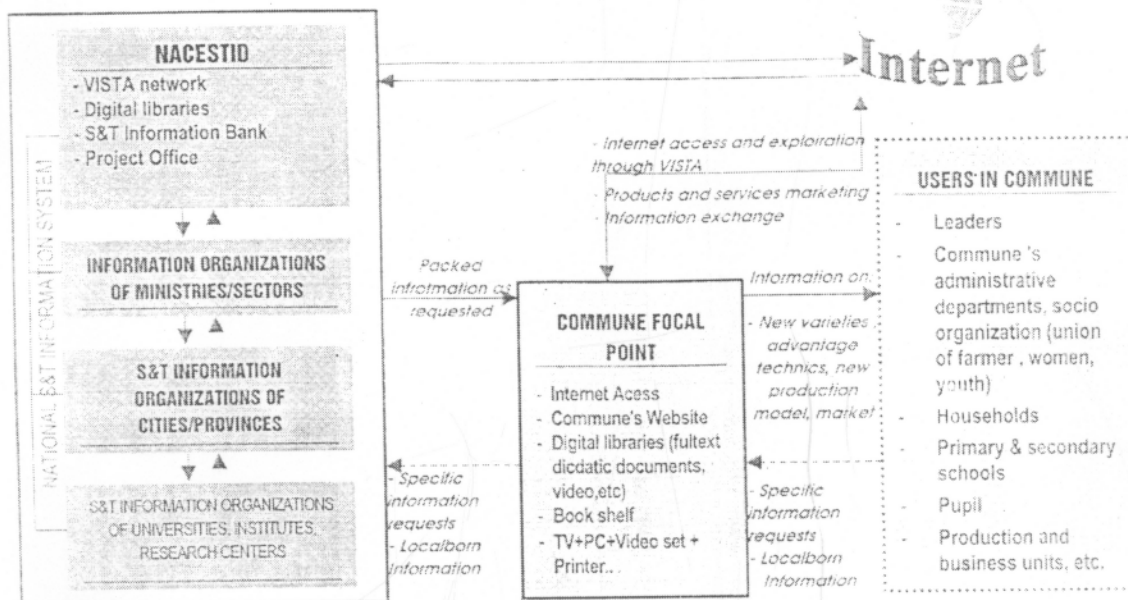
- 4.1 Nhu cầu thông tin KHCN tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa là rất lớn, bức bách và đặc thù. Đề nghị các cơ quan thông tin các ngành, các cấp tăng cường phục vụ thông tin cho khu vực này. Để tổ chức phục vụ có hiệu quả cho địa bàn nào, trước hết cần nghiên cứu kỹ nhu cầu tin tại địa bàn đó:
- 4.2 Muốn đẩy mạnh áp dụng tiến bộ KHKT tại các vùng sâu, vùng xa một cách liên tục và hiệu quả, chúng ta cần tăng cường công tác thông tin KHCN, hay nói cách khác thông tin KHCN cần đi trước một bước và một trong các biện pháp hữu hiệu là triển khai theo mô hình này, tạo đà phát triển:
- 4.3 Mô hình đúc rút ở Ninh Bình năm 2002 là mô hình đã được thử nghiệm, hiệu chỉnh và được đánh giá là phù hợp, có tính khả thi và hiệu quả. Bởi vậy, có thể nhân rộng mô hình này trong cả nước. Mô hình này cũng có thể áp dụng cho các làng nghề, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, đối với vùng sâu, vùng xa, hiện tại nên triển khai ở phạm vi xã là hợp lý và hiệu quả nhất:
- 4.4 Để mô hình này phát huy, về cơ sở vật chất và trang thiết bị cho một điểm nút tại địa bàn xã cần đầu tư ban đầu khoảng 40 triệu đồng, trong đó 30 triệu dành cho trang thiết bị, 10 triệu đồng cho đào tạo. Nếu có điều kiện, có thể đầu tư cao hơn, thêm 1 máy sao chụp, 1 máy ảnh số, một máy quét, như vậy đầu tư ban đầu cỡ 70 triệu cho mỗi xã, trong đó trang, thiết bị – 60 triệu; đào tạo – 10 triệu.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ (tiếp)

- 4.5 Để triển khai mô hình này ở bất cứ địa bàn nào cần:
- Sự ủng hộ của các cấp Đảng, chính quyền tỉnh, huyện, xã sở tại: Sự quan tâm và ủng hộ của dân chúng, nhất là lực lượng trẻ trên địa bàn;
 - Có sự ủng hộ của Trung tâm thông tin Tư liệu KHCNQG và Sở KHCN tỉnh/thành;
 - Tăng cường hoạt động thông tin KHCN ở Sở KHCN của tỉnh/thành sở tại. cụ thể là tăng cường tiềm lực thông tin theo hướng số hóa và thông tin nghe nhìn;
 - Bám sát nhu cầu thông tin KHCN của dân.
 - Kết hợp hoạt động thông tin KHCN với các tổ chức chuyên ngành và xã hội như các hội khuyến nông, lâm, ngư, hội làm vườn, các đoàn thể thanh niên, phụ nữ;
- 4.6 Về cơ chế chính sách: Chính quyền địa phương nên có chế độ khuyến khích cho cán bộ tham gia triển khai và duy trì điểm nút. Cũng có thể tổ chức thành dịch vụ cung cấp tin, soạn thảo văn bản, sao chụp tài liệu... để lấy thu bù chi: Nhà nước cần giảm giá đường truyền cho các điểm khai thác thông tin KHCN vùng sâu, vùng xa;
- 4.7 Tiếp tục duy trì và phát triển 3 điểm nút tại Ninh Bình:
- 4.8 Đẩy mạnh việc phát triển thư viện điện tử KHCN nông thôn tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQG để phục vụ ngày càng rộng, hiệu quả cho địa bàn nông thôn. Về mặt tổ chức, tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCNQG nên thành lập một nhóm tư vấn hoặc một văn phòng "Thông tin KHCN phục vụ nông thôn" nhằm đẩy mạnh công tác thông tin KHCN phục vụ nông thôn nói chung và vùng sâu, vùng xa nói riêng.

Xin chân thành cảm ơn !

THE MODEL OF ST INFORMATION SUPPLY FOR SCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN REMOTE AREAS



Focal point in Khanh Nhat Commune Yen Khanh District



Focal point in Dong Phong Commune, Nho Quan District



NATIONAL CENTRE FOR SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL INFORMATION AND DOCUMENTATION

24 Ly Thuong Kiet, Ha Noi, Vietnam
Tel: 9349923 / Fax: 9349127, Http://www.vista.gov.vn

